

C

Ca

Ca 歌. Hát: Miệng ca tay gảy khúc đàn tương-lư (thơ Yên-dồ).

Ca-công 工. Phờng hát, người luyện tập về nghề hát: Nhà hát phải kén lấy ca-công. || **Ca công tụng đức** 功頌德. Khen ngợi công-đức: Thiên-hạ ai cũng ca công tụng đức ông Trần Hưng-Đạo. || **Ca-đao** 謠. Câu hát phổ-thông trong dân-gian (ca là những bài hát thành khúc, dao là những câu hát ngắn độ một vài câu): Những câu ca-đao hay truyền ở miệng người nhiều khi có ý nghĩa sâu xa. || **Ca-lâu** 樓. Nhà hát: Khách lang chơi hay ra vào những chỗ ca-lâu từ-quán. — Thu ca-lâu để khóc canh dài (C-o). || **Ca ngâm** 吟. Ngâm vịnh những bài thơ bài ca: Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm (K). || **Ca-nhi** 兒. Con hát. Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi (K). || **Ca-tiểu** 笑. Hát và cười: Muốn đem ca tiểu giải phiền (C-o). || **Ca-trù** 辭. Bài hát và lối hát ả đào: Sách sưu-lập những bài hát và dạy lối hát gọi là «ca trù thể-cách». || **Ca-tụng** 頌. Hát và khen: Những người có công-đức với dân thường được người ta ca tụng mãi. || **Ca-vịnh** 詠. Cũng như «ca ngâm». || **Ca vũ** 舞. Hát và múa: Lối múa bát-dật là một lối ca vũ ở chốn triều-miền. || **Ca-vũ thái-bình** 舞太平. Trong thời thái-bình, người ta sung-sướng vui-vẻ như muốn hát như hát tuồng, hát chèo, hát ả-đào v. v.: Lệ đời xưa những con nhà ca-xướng không được đi thi.

VĂN-LIỆU. Miệng đọc ca, tay va đàn lối (T-ng). — Ca chèo dịp nhất dịp khoan (Nh-đ-m). — Dập-diu chốn vũ nơi ca (Nh-đ-m). — Đọc ca mạch-luệ ngâm thơ cam-đường (Nh-đ-m). — Vịnh ca Thiên-bảo chúc lời Nghiêu-hoa (Nh-đ-m).

Ca-cách. Làm bộ dềnh-dang: Bảo từ bấy đến giờ mà còn ca-cách mãi chưa đi!

Ca-cảm 感. Cầu-nhàu; Có một chút thể mà nó cả ca-cũ mãi.

Cá

Cá. Một loài động-vật ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây: Cá rô, cá mè v. v.

Cá nước. Cá với nước. Nghĩa bóng nói hai bên ưa nhau, hợp nhau: Cười rằng cá nước duyên ưa (K). Lại nghĩa bóng nữa là mong-mệnh không có trú-sở nhất-định: Bống không cá nước chim trời lữ nhau (K).

VĂN-LIỆU. — Cá cả ở vực sâu (T-ng). — Cá bễ chim ngàn (T-ng). — Cá cỡ lợn lớn (T-ng). — Cá chậu chim lồng (T-ng). — Cá mạnh về nước (T-ng). — Cá mè một lứa (T-ng). — Cá nằm trốn thớt (T-ng). — Cá thối rần xương (T-ng). — Cá vàng bụng bọ (T-ng). — Chim gà cá nhếch. — Lông chim dạ cá. — Cá lớn nuốt cá bé. — Hàng thịt nguyệt hàng cá. — Cá chuỗi đằm-đuối về con. — Cá không ăn muối cá ươn (C-d). — Con thì mẹ, cá thì nước. — Mua cá thì phải xem mang. — Tiền chi mùa được cá tươi. — Cá người vào ao ta ta được. — Muốn ăn cá cả thì thả câu dài. — Không có cá thì lấy rau mà làm trọng. — Cá cần cần biết đầu mà gỡ (C-d). — Cá no mồi cũng khó dữ lên (C-o). — Bao giờ cá chép hóa rồng, Đền công cha mẹ bẽ-bồng ngày xưa (C-d). — Cá nào chịu được ao này, Chẳng dấp con mắt cũng trầy con người. — Mông bốn cá đi ăn thề, Mông bảy cá về cá vượt vũ-môn (C-d). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu (C-d). — Ta rằng cá bễ chim ngàn. Đời nào chẳng có phượng-hoàng kinh nghệ (ca văn nguyệt).

Cá. Miếng gỗ đẽo hình con cá như cá áo quan, cá cửa v. v.

Cá. Lối viết chữ nôm, thêm hai chấm vào bên một chữ nho rồi mượn chữ ấy để đọc trạnh ra tiếng khác: Chữ ư 於 thêm chấm cá < thành chữ ở 於>. Cũng có nơi gọi là «chấm nháy».

Cá 個. Từng cái một. Không dùng một mình.

Cá-nhân 人. Chỉ về từng người một: Xã-hội tây-phương trọng về cá-nhân, xã-hội đông-phương trọng về gia-tộc. || **Cá-nhân chủ-nghĩa** 人主義. Cái chủ-nghĩa trọng về cá-nhân.

Cà

Cà. Tên một loài cây nhỏ, quả có nhiều hạt, thường để muối làm ghém ăn: *Trông cà là những đồ ăn thường ở nhà quê.*

Cà bát. Một thứ cà quả to. || **Cà dứa.** Một thứ cà quả to, có ngắn sắc sanh hay tím. || **Cà chua.** Một thứ cà dĩa đỏ vị chua. || **Cà giải độc.** Một thứ cà quả dài sắc xanh hay tía. || **Cà pháo.** Một thứ cà quả nhỏ và tròn, sắc trắng, ăn giòn.

VĂN-LIỆU. — *Công anh làm về Dương-dài, Ăn hết mười một mười hai vị cà (C-d).* — *Giếng dầu thì đưa anh ra, Kẻo anh chết khát theo cà đêm nay (C-d).* — *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái ngọn tầm xuân (C-d).*

Cà. 1. Cọ xát: *Con trâu cà vào bờ dậu.* — **2.** Sinh truyện lời - thôi: *Hai người đang nói chuyện rồi cà nhau.*

Cà-khĩa. Gây chuyện cãi nhau: *Anh này chỉ hay cà-khĩa.* || **Cà riêng cà tới.** Gây chuyện lời-thôi: *Thầy tu ăn nói cà-riền, Ta thừa quan cả đóng xiềng thầy tu (C-d).*

Cà đại. Một thứ cây giống như cây cà, không ai trồng, tự nhiên mọc, quả nó không ăn được.

Cà-kê. Chỉ ý tỉ-tè lời-thôi: *Chị kia sao cứ cà-kê mãi không về.*

VĂN-LIỆU. — *Nào ai nhả nhử mi ra, Mà mi lại kê con cà con kê (C-d).*

Cà-cuống. Loài bọ-xít nước, dùng làm đồ ăn gia-vị: *Ăn thang cuốn phải có vị cà-cuống mới ngon.*

VĂN-LIỆU. — *Cà-cuống chết đến dít còn cay (T-ng).*

Cà-cưỡng. Tức là sáo-sậu. Giống chim sáo: *Cà-cưỡng là dựng tu-hú (T-ng).*

Cà-kheo. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng tre, lưng chừng đóng bạc ngang để dùng lên cho cao mà đi. Người ta dùng cà-kheo để đi trên đồng lầy hoặc đồng cỏ.

Cà-lăm cà-lấp. Nói lấp: *Nói cà-lăm cà-lấp không ai nghe rõ cái gì.*

Cà nhom. Bộ óm yếu (P. Cửa).

Cà-rá. Tức là cái nhả. Có lẽ bởi chữ kara mà ra (P. Cửa).

Cà-rà. La-cà: *Chỗ nào cũng cà-rà vào được.*

Cà-ràng. Khuôn bếp làm bằng đất (P. Cửa).

Cà-răng núc-nác. Nói người mắc nợ liều-lĩnh không đòi được nữa (P. Cửa).

Cà-răng cẳng-tai. Tên hai thứ mọi ở trên phía nam Trung-kỳ.

Cà ròn. Cái bao nhỏ mà dài, làm bằng lá hoặc bằng vải to (P. Cửa).

Cà rơn. Nói pha trò, nói đùa (P. Cửa).

Cà-sa. Cũng gọi là ca-sa. Lễ-phục của nhà sư: *Đi lễ Phật mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo g.Ấy (T-ng).*

Cà tống. Đồ đan bằng tre bằng mây, dùng để đựng thóc (P. Cửa).

Cà-tong. Loài hươu cao cổ chạy nhanh (P. Cửa).

Cà-tum. Tiếng om-xòm (P. Cửa).

Cà-uôm. Tiếng cộp kêu (P. Cửa).

Cà-xiêng. Chơi rông, không làm việc gì (P. Cửa).

Cà xóc. Nghênh-ngang vô phép, nói hỗn gọi là « cà xóc » (P. Cửa).

Cà

Cà. I. To, lớn: *Nước cà, ruộng cà.*

VĂN-LIỆU. — *Cà cà lợn lớn. — Cà cây này buồn. — Cà thuyền to sóng. — Cà tiếng dài hơi. — Cây cao bóng cả. — Ruộng cà ao liền. — Tiếng cả nhà không. — Cà vủ lấp miệng em. — May xống phồng cả dạ. — Cà cánh bè to hơn vùn tự. — Cà mô (lưng) là đồ làm biếng. — Cơm sôi cả lửa thì dào. — Bò-nông cả mỏ khó kiếm ăn. — Cà sông đông chợ, lắm vợ nhiều con. — Chớ thấy sóng cả mà đã tay chèo. — Sóng về mờ về mả, không sóng về cả bát cơm (T-ng). — Ao sâu nước cả khôn tìm cá (thơ Yên-đồ). — Bè sáu sóng cả có tuyền được đầu. — Chẳng tham ruộng cả ao liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ (C-d). — Lúc khó thì chẳng ai màng, Làm nên quan cả chán vàn người yếu (C-d).*

II. Lắm quá, nhiều, hăng, mạnh.

Cà ăn cả tiêu. Ăn nhiều tiêu nhiều. || **Cà cười.** Cười to: *Cùng nhau trông mặt cả cười (K)* || **Cà đường-ương.** Không tốt, không lành: *Cất nhà không chọn ngày, ở cả đường-ương.* || **Cà gan.** To gan, liều-lĩnh: *Phen này ta quyết cả gan phen này (Nh-d-m).* || **Cà giận.** Giận lắm: *Cả giận mất khôn (T-ng).* || **Cà hơi.** Hơi mạnh quá, nồng-nàn khó ngủ: *Người này cả hơi quá, đừng gần không chịu được.* || **Cà lo.** Hay lo, lo nhiều: *Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo (C-d).* || **Cà mừng.** Mừng lắm. || **Cà nê.** Nê lắm: *Cả nê cho nên đến nổi này (X-H).* || **Cà quấy.** Hay hơn, hay đổi: *Thằng bé này có tính cả quấy, hơi một tí là đổi ngay.* || **Cà quyết.** Quyết hẳn: *Tức lòng cả quyết khôn cần (Nh-d-m)* || **Cả sợ.** Sợ quá.

III. Lớn hơn, trọng hơn: *Kẻ cả, quan cả, con cả.*

VĂN-LIỆU. — *Đàn anh kẻ cả. — Ông già bà cả. — Ông cả bà lớn. — Kẻ cả thì ngã mặt lên. — Dù ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi cũng đành.*

IV. Gồm hết, tóm hết: *Cả làng cả nước.*

Cả thấy. Tức là hết thấy: *Một món liền hai mươi đồng, một món nữa hai mươi năm đồng, cả thấy là bốn mươi năm đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Cả đàn cả lũ. — Cả nhà cả ồ. — Vợ dĩa cả năm. — Dài dòng cả họ. — Cả bè hơn cây nira. — Được ăn cả, ngã về không. — Cả nhà được ăn, một thân chịu tội. — Công-tư ven cả đôi bề (K) — Đã buồn cả ruột lại đẻ cả đời (K). — Người đời được mấy gang tay, Hơi dân cầm cui cả ngày lẫn đêm (C-d). — Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè (C-d).*

Cạ

Cạ. Bạ vào một cách lằng-nhằng: *Đám nào cũng cạ vào được.* Nghĩa nữa là cạ xát: *Con trâu cạ mũi vào tường.*

Cạ. Tiếng dùng trong cuộc đánh chắn. Đôi ghép tạm như cừ vạ ghép với cừ sách hay cừ văn, thì gọi là « cạ »: *Năm chắn ba cạ.*

Các

Các. Có nơi gọi là « cạp » Bù thêm: *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (T-ng).

Các 各. Mọi, những. Nói về số nhiều: *Sai đi các nẻo, tóm về đây nơi* (K). Nói về từng phần một: *Các tư kỳ sự* ○ 司其事.

Các-hạ ○ 賀. Nghĩa là đều mừng (dùng trong khi đánh thăng-quan); *Các-hạ thập trừ*: đều mừng mười trừ.

Các an kỳ nghiệp ○ 安其業. Người nào được yên nghiệp người ấy. || **Các đắc kỳ sở** ○ 其得所. Người nào yên chỗ ở người ấy. || **Các tư kỳ sự** ○ 司其事: Người nào giữ việc người ấy.

VẤN-LIỆU. — *Các quan biết ý Hoàng-Tung* (Nh-đ-m). — *Dặn-dò hết các mọi đường* (K).

Các 閣. I. Nhà gác, nhà lầu: *Xót mình cửa các buồng khuê* (K).

Các-hạ ○ 下. Nghĩa đen là dưới gác. Thường dùng để gọi bậc quân-trưởng (theo như lối dùng tiếng « bệ-hạ »): *Các-hạ đầu-chiều.*

II. Một sở làm việc ở trong điện nhà vua: *Đời trước đồ đại khoa mới được làm quan trong các.*

Các-lão ○ 老. Quan lão-thần trong tòa nội-các.

Cạc

Cạc. Tiếng vịt kêu.

Cách

Cách. Hai vật cùng đụng sẽ vào nhau mà kêu: *Roi đánh cách một cái; gõ đánh cách một cái.*

Cách 格. I. Lối, phương-pháp: *Việc này khó lắm, phải biết cách mới làm được.*

Cách cục ○ 局. Dáng-dấp, bộ-dạng. Tinh-nết, độ-lượng của một người: *Cách-cục làm-thường.* || **Cách-điệu** ○ 調. Dáng-dấp điệu-dàng. Lối và dáng hay là dịp: *Cách-điệu điệu-dàng.* || **Cách-ngôn** ○ 言. Lời nói làm khuôn phép cho mọi người bắt-chước: *Thánh hiền cách-ngôn 聖賢 言.* || **Cách-thức** ○ 式. Lề-lối, kiểu-mẫu: *Cách-thức làm ăn.*

II. Suy-xét cho cùng, thấu suốt. Không dùng một mình.

Cách-tri ○ 格. (bởi chữ « cách vật trí tri » ○ 物致知). Suy xét cái biết của mình để biết cho đến nơi đến chốn. || **Cách-trí khoa** ○ 致科. Một môn học về khoa cách-tri. || **Cách-vật học** ○ 物學. Một môn học về khoa cách-vật.

Cách 革. I. Đổi, đổi cũ thay mới: *Cách-mệnh* ○ 命.

Cách cổ đỉnh tân ○ 故鼎新. Đổi cũ theo mới. **Cách-mệnh** ○ 命. Dùng cách bạo-dộng mà thay đổi cuộc chính-trị: *Tân cách-mệnh năm 1911.* Nghĩa rộng là thay đổi cuộc uọ ra cuộc kia: *Văn-học cách-mệnh, phong-tục cách-mệnh,*

II. Bỏ đi, tước bỏ chức, việc, phẩm-hàm: *Cách quan, cách chức, cách-dịch.*

Cách-lưu ○ 留. Cách chức mà vẫn cho ở lại làm việc. (Nói về các quan phạm tội, vẫn được làm việc quan, nhưng không cho mặc đồ triều-phục nữa). || **Cách-xích** ○ 斥. Bỏ đi, đuổi đi. Tước bỏ chức việc phẩm-hàm để trừng trị: *Cách-xích một tên lý-trưởng.*

III. Nguyên nghĩa là da thuộc. Tên một tiếng nhạc trong bát-âm: *Tiếng trống bưng bằng da tức là tiếng cách.*

Cách 隔. Ngăn ra, phân ra, bèn nọ không liên-tiếp bèn kia: *Dạ-đài cách mặt khuất lời* (K).

Cách-biệt ○ 別. Xa cách mỗi người một nơi: *Ấm dương cách-biệt* || **Cách-bức**. Có vật gì chắn lấp làm cho hai bên không liên-tiếp với nhau: *Cách-bức chẳng được nói luôn, Hỏi ai bên ấy có buồn sang đây* (C-d). || **Cách-cú** ○ 句. Một lối văn phú mỗi về hai câu hai về đối nhau. || **Cách-nhật** ○ 日. Cách một ngày: *Sốt rét cách-nhật.* || **Cách-niên** ○ 年. Cách một năm || **Cách-thủy** ○ 水. Nói về lối nấu cách một lần nước mà có thể làm cho chín một vật gì, gọi là nấu cách-thủy. || **Cách-trở** ○ 阻. Ngăn trở, không tiện đi lại: *Liêu-dương cách-trở sơn khê* (K).

VẤN-LIỆU. — *Quan dân lễ cách.* — *Cách đời vợ, trở đời chồng.* — *Cách sông nên phải lụy đó* (C-d). — *Gần thì chẳng bèn duyên cho, Xa-xôi cách mấy lần đó cũng đi* (C-d). — *Bán-khoản đường đất cách xa* (Nh-đ-m). — *Cách hoa sẽ rụng tiếng vàng* (K). — *Cách tường phải buổi êm trời* (K). — *Nước non cách mấy buổi thêu* (K). — *Cách vời đời rất thì ngàn, Một năm mới được gặp nhau một lần* (câu hát)

Cạch

Cạch. Chừa, sợ, không dám làm thế nữa: *Con cóc leo cây vọng-cạch, rơi xuống cái cộc thì cạch đến già* (câu đối cò).

Cạch. Tiếng kêu nhỏ hơn tiếng « cách ».

Cai

Cai. Chừa, bỏ: *Cai thuốc phiện.*

Cai 該. Gồm cả, dùng đầu: *Cai nhị thập danh* ○ 二十名. (gồm cả là hai mươi tên).

Cai-bộ ○ 簿. Chức quan văn về đời các chúa Nguyễn. ||

Cai cơ. Chức quan võ nước ta đời xưa, coi cả một cơ linh. Bây giờ dùng để gọi cai coi những linh gác dinh các quan. || **Cai-quản** ○ 管. Trông nom coi sóc một việc gì: *Phí cai-quản bắt đực hành-hạ* (không phải người trông nom thì không được hạch-lạc kẻ dưới). || **Cai-quát** ○ 括. Gồm học: *Hai chữ sắc-tài cai-quát được cả toàn-ý truyện Kiều.* || **Cai-tổng.** Người cai quản việc công trong một tổng. || **Cai-trị** ○ 治. Cai-quản thống-trị trong một xứ, một nước: *Quan cai-trị.*

Cai 該. Chính người ấy (tiếng việc quan): *Cai viên, cai danh.*

Cái

Cái. I. Tiếng dùng đứng trên một tiếng khác để chỉ rõ một việc hay một vật gì : *Cái khó bỏ cái khôn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Cái chày cần đời* (T-ng). — *Cái da bọc cái xương* (T-ng). — *Cái gương lây liếp* (T-ng). — *Cái nết đánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Cái tôm chẳng chột gì bễ* (T-ng). — *Cái chỉ buộc chân voi chân ngựa* (T-ng). — *Cái ách giữa đàng, đâm quàng vào cổ* (T-ng). — *Còn chi là cái hồng-nhan* (K). — *Bước đường xa cái sống thừa* (Nh-đ-m). — *Lạ cho cái sống khuyh-thành* (K). — *Vốn đã biết cái thân cầu trợ* (C-o). — *Cái già sống-sộc nó thì theo sau*.

II. Tiếng cổ nghĩa là mẹ : *Con đại cái mang*.

VĂN-LIỆU. — *Lúc hiển-vinh vui cái cùng con* (L-V-T). — *Nàng về nuôi cái cùng con. Đề anh đi trầy nước non Cao-bằng* (C-d). — *Tháng ba ngái mọc cái con lìm về* (C-d).

III. Chỉ về loài cái, đối với loài đực : *Lang-lãng như chó cái trốn con* (T-ng).

IV. Tiếng gọi những người con gái về hàng dưới : *Cái đào, cái nụ v. v.* Có khi dùng để gọi chung có ý khinh bỉ : *Cái thằng ấy, cái con mẹ ấy*.

V. Chỉ một vật to lớn hơn những vật đồng-loại, hay là cốt-thiết hơn cả : *Cột cái, sông cái, rẽ cái*.

VĂN-LIỆU. — *Nhỏ to chua cái chua con* (Nh-đ-m). — *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gì* (K). — *Vợ cái con cột* (T-ng).

VI. Những chất đặc ở trong chất lỏng : *Khôn ăn cái, đại ăn nước*.

VĂN-LIỆU. — *Kiêng cái ăn nước* (T-ng). — *Chờ hết nước hết cái* (T-ng).

VII. Một người chủ-trương hay đứng đầu một việc gì : *Cầm cái họ*.

VIII. Tiếng gọi một thứ trùng nhỏ : *Cái qê, cái mễ v. v.*

Cái 蓋. Lọng, dù : *Tay cầm bảo cái đồng phan* (truyện Chúa Ba). Nghĩa bóng là hơn cả, trùm lên trên : *Cái-thế*.

Cái-thế 世. Hơn đời, trùm cả một đời : *Anh-lừng cái-thế phút đầu nhỡ-nhang* (L-V-T). || **Cái-quan** 棺. Bởi chữ « vạn sự cái quan nhiên hậu định » Nghĩa là muôn việc đợi đến đây vạn thiên rồi mới định được.

Cài

Cài. Giắt vào, thóc vào : *Quần chân áo chỉ cài khuy* (Nữ Tú-tài).

Cài-đạp. Nghĩa bóng là đè nén dầy vò người khác : *Không nên cài-đạp người hèn*.

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Nghe lời sửa áo cài trăm* (K). — *Đêm thu dăng-dăng nhật cài then mây* (K). — *Sự đời nở đốn tai cài trổ, Lọc nước đưng lư nạc bỏ xương* (thơ Yên-đồ).

Cài-cài. Nói về thứ đồ ăn có mùi khó ngửi : *Mùi gì cài-cài như mùi cà kháng đá*.

Cải

Cải. Tên một thứ rau ăn được : *Cải củ, cải bắp, cải thìa*.

VĂN-LIỆU. — *Giã ơn canh cải nấu gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đừng mả-mai* (C-d). — *Trăm hoa đu đủ nở mùa xuân, Có một hoa cải nở lần tháng mười* (C-d).

Cải. Trong nghề dệt, đặt sợi làm thành ra hoa hay chữ : *Cải hoa, cải chữ*.

Cải 改. Đổi : *Cải ác lòng thiện* 惡從善. (đổi điều dữ theo điều lành).

Cải-bổ 補. Đổi làm chức khác : *Vũ giai cải bổ sang vãn-giai* || **Cải-cách** 革. Thay đổi, bỏ lối cũ theo lối mới : *Cải cách phong-tục*. || **Cải-chính** 正. Đổi lại cho đúng : *Chỗ này nói sai, cải-chính cho đúng*. || **Cải-dạng** 樣. Đổi hình dáng : *Con gái cải dạng làm đàn ông*. || **Cải-danh** 名. Đổi tên. || **Cải-giá** 嫁. Nói người đàn-bà hóa chồng, lại đi lấy chồng khác. || **Cải-lương** 良. Sửa đổi cho tốt hơn : *Cải lương hương-chính*. || **Cải-nguyên** 元. Đổi niên-hiệu : *Thường mỗi một đời vua mới thì cải-nguyên một lần*. || **Cải-nhậm** 任. Đổi đi làm quan chỗ khác : *Kịp thời cải-nhậm Nam-binh* (K). || **Cải-quá** 過. Đổi những điều lầm-lỗi : *Người ta phải biết cả-quá thì mới hay*. || **Cải-quan** 觀. Trông ra khác về cũ : *Nhác trông phong-cảnh nay đã cải-quan*. || **Cải-táng** 塋. Cũng như « cải mả ». || **Cải-tiểu** 醜. Cũng như « cải-giá ». || **Cải-tính** 性. Đổi tính nết : *Người này hư lắm, cha mẹ răn bảo mãi mà không cải-tính đi được*. || **Cải-tính** 姓. Đổi ra họ khác : *Lê Qui-Lý lúc lên làm vua cải tính là họ Hồ*. || **Cải-trang** 裝. Đổi cách ăn mặc : *Cải-trang bắt lấy Thủy-hoàn để thay* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cải ác hồi lương* 惡回良. — *Cải cựu lòng tân* 舊從新. — *Cải lão hoàn đồng* 老還童. — *Cải tà qui chính* 邪歸正. — *Cải tử hoàn sinh* 死還生.

Cải-mả. Bệnh-bệnh, dờ đen dờ trắng : *Răng cải-mả*.

Cải

Cải. Dùng lời-lẽ mà chống lại.

Cải bướng. Cải liều không có lẽ. || **Cải cọ.** Nói hai người cãi nhau lời-thôi. || **Cải vạ.** Cãi nhau suông. || **Cải vạng.** Nói người dưới chống cãi người trên, không kiêng nề điều gì.

VĂN-LIỆU. — *Cãi nhau như chém chẻ*. — *Cãi nhau như mổ bò*. — *Nói điều nào cãi điều ấy*. — *Con cãi cha mẹ trăm đường con hư*. (C-d). — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua* (L-V-T).

Cam

Cam. Tên một thứ cây về loài bưởi, loài chanh, có quả ăn được : *Cam đường, cam sành v. v.* Nghĩa nữa là tên thông-dụng để gọi những đứa ở trai : *Thằng cam, thằng quit*.

VĂN-LIỆU. — *Quit làm cam chịu*. — *Chẳng chua cũng thề là chanh, Chẳng ngọt cũng thề cam sành chín cây* (C-d). — *Ăn cam ngồi gốc cây cam*, — *Bây giờ khát nước thềm cam, Ai cho một quả về nam cũng về*.

Cam 疴. Tên nhiều thứ bệnh của trẻ con: *Cam mắt, cam răng, cam thũng, cam lịch, cam lâu-mã v. v.*

Cam 甘. Ngọt. (Không dùng một mình). Nghĩa rộng là sung-sướng: *Khô tận, cam lai 苦盡甘來.* Cay đắng đã hết, ngon ngọt đã tới (nghĩa là hết hồi khổ-sở đến hồi sung-sướng).

Cam-chỉ 甘旨. Ngọt và ngon. Nói về sự phụng-dưỡng cha mẹ: *Mùi cam-chỉ, lễ thân-hôn.* || **Cam-khổ 甘苦.** Ngọt với đắng. Nghĩa rộng là sung-sướng và khổ-sở: *Cam-khổ dữ đồng 苦與同.* Sự sung-sướng, sự khổ-sở cùng hưởng cùng chịu với nhau. || **Cam-ngôn 甘言.** Lời nói ngọt: *Những phường cam-ngôn sảo-trá là những kẻ không nên gần.* || **Cam-vũ 甘雨.** Mưa thuận: *Cửu hạn phùng cam-vũ 久旱逢甘雨.* (Bấy lâu khô nắng gặp cơn mưa thuận).

Cam 甘. Chịu, đành, xin bằng lòng: *Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam (K).*

Cam-đoan 甘端. Chịu đòan-ước như thế: *Người thầu khoán làm giấy cam-đoan với người chủ thuê.* || **Cam-kết 甘結.** Bằng lòng giao-kết như thế: *Hai bên đã cam-kết với nhau.* || **Cam-tâm 甘心.** Đành lòng, thỏa lòng: *Khó nhọc mấy cũng cam-tâm. Phải trả được thù mới cam-tâm.* || **Cam-thụ 甘受.** Bằng lòng chịu: *Cam-thụ bội-thường.*

Cam-lộ 甘露. Tên một thứ chè dùng làm thuốc phát-tán.

Cam-lộ 甘露. Tên một châu thuộc tỉnh Quảng-trị.

Cam-thảo 甘草. Tên một vị thuốc: *Thuốc có cam-thảo, nước có lão-thần (T-ng).*

Cám

Cám. Một chất vụn ở gạo giã trắng mà thành ra: *Ra tay gạo xay ra cám.* Nghĩa nữa là cái gì nhỏ vụn: *Bèo cám (bèo nhỏ), Mụn cám (mụn nhỏ).*

VĂN-LIỆU. — Bầy bồ cám, tằm bồ bèo. — Muối tháng lăm, cám tháng mười.

Cám. Chữ «cám» đọc trạnh đi. Xem chữ «cảm». **Cám-cảnh.** Thấy cảnh buồn rầu mà trong lòng cảm-động: *Vân-Tiên cảm-cảnh lòng thương (L-V-T).* || **Cám ơn.** Xem chữ «cảm ân».

Cám đồ. Làm cho người ta mê tin ham chuộng: *Việc đồng bóng dễ cám đồ đàn-bà.*

Cảm

Cảm 感. I. Từ ngoài mà xúc-phạm vào: *Đi nắng gió làm dễ bị cảm.*

Cảm-hàn 感寒. Hơi lạnh nhiễm vào mình mà sinh bệnh. || **Cảm-mạo 感冒.** Nói chung về bệnh ngoại-cảm: *Cảm-mạo nắng gió mà sinh bệnh.* || **Cảm phong 感風.** Cảm gió. || **Cảm thử 感暑.** Cảm nắng.

II. Cảm-động ở trong lòng: *Một việc văn-chương hốt cũng cảm.*

Cảm ân 感恩. Tô ý biết ơn. || **Cảm-cách 感格.** Cảm-động thấu suốt: *Việc lễ bái có thành-kinh thì mới cảm-cách được quỷ-thần.* || **Cảm cựu 感舊.** Cảm-động về dấu vết cũ: *Lòng cảm-cựu ai xui thương muốn (dịch tựa Kiều).* || **Cảm-động 感動.** Cảm-xúc mà động lòng: *Trông thấy cảnh dân nghèo mà cảm-động.* || **Cảm giác 感覺.** Nói về cái gì cảm-động đến thần-trí mà biết: *Có cảm-giác mới phân-biệt được tính-cách của sự-vật.* || **Cảm-hóa 感化.** Làm cho người ta cảm-phục mà hóa theo: *Ông thầy dễ cảm-hóa được học-trò.* || **Cảm-hoài 感懷.** Cảm nhớ: *Cảm-hoài nước cũ.* || **Cảm-hưng 感興.** Cảm-xúc mà sinh hứng-thú: *Trông phong-cảnh đẹp mà sinh cái cảm-hưng làm thơ.* || **Cảm-khái 感慨.** Cảm-xúc về một nỗi gì mà sinh lòng thương tiếc: *Người có chí-khí lỗi thời thường hay phát những lời văn cảm-khái.* || **Cảm-khích 感激.** Cảm-động mà khêu-giục tấm lòng: *Bài hịch của Trần Hưng-Đạo thật làm cho cảm-khích lòng người.* || **Cảm-mộ 感慕.** Cảm mến. || **Cảm-ngộ 感悟.** Cảm-xúc cái gì mà tỉnh điết ra. || **Cảm-phục 感服.** Cảm mà chịu phục. || **Cảm-tạ 感謝.** Cảm ơn mà tạ lại. || **Cảm tác 感作.** Nhân cảm-xúc mà làm thành thơ văn: *Chơi đèn Ngọc-sơn cảm-tác một bài thơ.* || **Cảm-thương 感傷.** Động lòng mà thương xót: *Ngần-ngơ mình những cảm-thương nỗi mình (Nh-đ-m).* || **Cảm-tình 感情.** Tình cảm-xúc đối với người nào hay việc gì. || **Cảm-trưởng 感想.** Cảm mà tưởng đến: *Trông mảnh thành mà cảm-trưởng đến cái cảnh-tượng đời xưa.* || **Cảm-ứng 感應.** Nói về việc quỷ-thần đã cảm-động đến thì báo-ứng ngay: *Lễ cảm-ứng của quỷ-thần rất là linh-nghiệm.*

Cam

Cam. Một thứ bầy đề bắt các giống thú: *Cam chuột, cam cạp.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể rử được người mắc vào: *Lợi-danh là cam trên đời.*

VĂN-LIỆU. — Đánh cam nhau bằng đĩa bát (phủ đồ bác).

Can

Can. Khuyên ngăn những sự làm-lỗi hay sự tranh-cạnh của người khác: *Can anh em bạn đừng đi đánh bạc. Can vua đừng chuộng thói xa-xỉ.*

Can gián. Cũng như «can».

VĂN-LIỆU. — *Can rằng xin hãy im đi (Nh-đ-m).*

Can. Nói hai mảnh liền làm một: *Can hai mảnh vải làm một.*

Can 干. I. Phạm vào việc gì: *Anh ấy can tội giết người.*

Can-án 案. Phạm vào tội gì mà bị kết án: *Năm xưa can án đầy đi (L-V-T).* || **Can-khoản 款.** Phạm vào khoản tội gì trong luật. || **Can-cửu 咎.** Phạm vào tội lỗi. || **Can-liên 連.** Phạm lây vào một tội gì: *Như đây có dự chi mà can-liên (Nh-đ-m).* || **Can-phạm 犯.** Bị mắc vào tội lỗi gì.

II. Dự vào: *Việc ấy can gì đến anh.*

Can-dự ○ 預. Dinh-dáng vào việc gì. || **Can-hệ**. Xem chữ « quan-hệ ». || **Can-thiệp** ○ 涉. Ở ngoài mà dự vào việc của người ta : *Liệt-cường can-thiệp vào việc nước Tàu.*

VĂN-LIỆU. — *Can chi mà cứ xoi-xoi nhọc mình* (Nh-đ-m).

III. — Tên mười chữ : Giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qui 甲乙丙丁戊己庚辛壬癸 hợp với 12 chữ chỉ đề tính thì giờ ngày tháng.

Can chi ○ 支. Hàng can và hàng chi.

IV. Cái mộc. (Không dùng một mình)

Can-qua ○ 戈. Cái mộc và cái giáo, nói chung là đồ binh-khí, là việc chiến-tranh : *Giấn thân vào đấm can-qua* (K). || **Can-thành** ○ 城. Cái mộc và cái thành. Nghĩa bóng nói người có tài giữ nước : *Rõ lài lương-đổng can-thành* (L-V-T).

Can 肝. Bưởi gan.

Can-dảm ○ 膽. Nghĩa đen là gan và mật. Nói người có gan làm việc lớn : *Những việc phi-thường phải có can-dảm mới làm được.* || **Can-tràng** ○ 腸. Gan và ruột, nói chung là bụng dạ người ta : *Biết đầu mà gửi can-tràng vào đầu* (K).

Can 乾. Khô ráo. (Không dùng một mình).

Can-hạc ○ 涸. Khô cạn hết nước : *Đồng-diễn can-hạc.* || **Can-hạn** ○ 旱. Khô cạn : *Trời làm can-hạn.* || **Can-khương** ○ 薑. Gừng phơi khô dùng làm vị thuốc. || **Can-tinh** ○ 淨. Ráo và sạch. Thường dùng nói về nơi thanh-cao yên-lặng : *Gặp khi loạn-lạc, tìm nơi can-tinh mà ẩn-thân.*

Cán

Cán. Cái chuỗi đề cầm : *Cán gáo.*

VĂN-LIỆU. — *Dốt đặc cán mai.* — *Mặt ngay cán tùn.* — *Cán cán tạo-hóa rơi đầu mắt* (X-H).

Cán. Đè, và lăn cho đều, cho phẳng : *Cán hạt bông.* *Cán bột bánh khảo.* *Xe cán người.*

Cán 幹. Chống đỡ, gánh vác. (Không dùng một mình).

Cán-biện ○ 辨. Gánh vác và thu xếp công việc : *Đương-cai phải cán-biện việc làng.* || **Cán-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà đảm-đang việc nhà : *Bà ấy thật là người cán-phụ.* || **Cán-sự** ○ 事. Một người cang-đánh công việc : *Người cán-sự phải lo liệu việc làng.* || **Cán-tế** ○ 濟. Nói cái tài giỏi có thể gánh vác được việc lớn : *Nguyễn-Trãi là một tay cán-tế ở đời Hậu Lê.* || **Cán-toàn** ○ 旋. Gánh vác xoay-xỏa cuộc đời : *Cái thời-đại khó khăn này phải có bực đại anh-hùng mới cán-toàn nổi.*

Càn

Càn. Xăng, bậy, ngang ngược : *Nói càn, làm càn v. v.*

Càn-rở. Cũng như « càn ».

VĂN-LIỆU. — *Chó khôn chó càn càn* (câu đối cò).

Càn. Đem quân đi dẹp giặc cướp : *Quan quân đi càn giặc.*

VĂN-LIỆU. — *Miệng ngòi thét ngược đôi cầu ngựa.* *Lưng núi càn ngang nửa dốc mai* (thơ ông Ngạc-Đình đi càn giặc).

Càn 乾. Có khi đọc là « kiền » Tên một quẻ đầu trong bát-quái, chỉ tượng trời.

Càn khôn ○ 坤. Trời đất : *Người ta sinh ra ai cũng chịu cái chính-khí của càn khôn.*

VĂN-LIỆU. — *Tối ba mươi đóng cửa càn khôn.* — *Miệng túi càn khôn thối lại rồi* (X-H).

Cản

Cản. Ngăn lại : *Nó làm bậy thế mà sao không cản nó đi.*

Cản-trở. Cũng như « cản ».

Cản. Tiếng riêng về đánh cờ : *Cản mã, cản tượng.* Thường nói sạch nước cản là đánh cờ kha-khá. Nghĩa rộng là nói người đàn-bà coi được, hay là người khôn biết kha-khá.

Cạn

Cạn. I. 1. Nước hết dần đi, voi bớt đi : *Cạn ao bèo đến đất.* — 2. Nông : *Khúc sông này cạn, lội qua được.* Nghĩa rộng là hết : *Cạn chén, cạn lương, cạn lời.* Nghĩa bóng là nông-nổi : *Cạn lòng.*

Cạn-khan. Khô, phơi ra. Nghĩa rộng như trong câu : *Đồng như cạn khan* (là nói nhiều). — *Trẻ già một lũ cạn khan, Lao-nhao nổi tép nổi tôm một đoàn* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Vài tuần chưa cạn chén khuyen* (K). — *Cạn tàu ráo máng* (T-ng). — *Tát cạn bắt lấy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn* (C-d). — *Dầu rừng sông cạn đá mòn* (K). — *Khuyen chàng chẳng cạn thì ta có đòn* (K). — *Cạn dòng là thắm, dứt đường chim xanh* (K). — *Gặp nhau lời đã cạn lời thì thôi* (L-V-T). — *Chuyện trò chưa cạn tức tơ* (K). — *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K).

II. Trên đất, đối với phần dưới nước : *Thuồng-luồng ở cạn.*

VĂN-LIỆU. — *Cướp bộ cướp cạn.* — *Dắt-diu nhau tên cạn mà chơi* (C-o).

Cang

Cang. Xem chữ « cương ».

Cáng

Cáng. Cái vồng có mũi, dùng để đi đường-trường.

Cáng. Dùng cái cang mà khiêng : *Người kia yếu năng, phải cang về nhà què.*

Cáng-đánh. Gánh vác công việc : *Người giỏi cang-đánh việc lớn.*

Càng

Càng. Thèm ra : *Càng cay-nghiệt lắm, càng oan-trái nhiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Giừng càng già càng cay.* — *Chú khỏe anh càng mừng.* — *Càng già, càng dẻo càng dai.* — *Càng quen, càng lên cho đau.* — *Càng nặng càng thấy thấp, càng dập càng thấy cao.* — *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). — *Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng* (K). — *Tình càng thắm-thía dạ càng ngần-ngơ* (K). — *Càng đàn càng đẹt càng mê, Càng gay-gắt điệu càng té-tái lòng* (C-o).

Càng. Hai cái tay để cặp của loài cua, tôm : *Càng cua, càng tôm*. Cái gì kềm - càng cũng gọi là « càng » : *Càng xe*.

Càng-cua. Một cái lật ở ngón tay trở, tự nhiên sưng to lên, gọi là lên càng-cua. Nghĩa nữa là đem quân rẽ ra hai đường để bỏ vây, gọi là vây càng cua.

Cảng

Cảng 港. Bến tàu bè : *Saigon là một cái cảng lớn ở nước ta*.

VĂN-LIỆU. — *Tây-dương chung cảng, Cao-ly riêng hàng* (Nh-d-m).

Cạng

Cạng-cạng. Đi khệnh-khạng.

Canh

Canh 羹. Một thứ đồ ăn, nấu bằng rau, có nhiều nước để chan cơm mà ăn : *Cơm giẻ canh ngọt*.

Canh-riêu. Tiếng gọi chung các thứ canh.

VĂN-LIỆU. — *Con sấu bỏ râu nổi canh* (T-ng). — *Còn duyên kén cá chọn canh, liết duyên củ ráy đưa hành cũng vợ* (C-d). — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, chông con trử người*. — *Có con mà gả chông gần, Có bát canh cần nó cũng mang cho* (C-d). — *Đềnh-đoảng như canh cần nấu sương* (T-ng). — *Già được bát canh, trẻ được manh áo mới* (T-ng).

Canh. Chưng, nấu lại cho đặc : *Canh thuốc*.

Canh. Sợi ngang : *Canh tơ chỉ vải* (ngang tơ dọc vải).

Canh cử. Nói chung về việc dệt cử : *Gái thì canh cử thiếu thừa* (Nữ huấn).

VĂN-LIỆU. — *Khi vào canh-cử, khi ra thiếu-thừa*. — *Gái thì canh-cử sớm khuya chuyên cần*.

Canh. Do tiếng « kinh » đọc trạnh ra : *Thầy dốt đọc canh khôn*.

VĂN-LIỆU. — *Ở yên không lành, đọc canh phải tội* (T-ng).

Canh 更. I. Đổi, (không dùng một mình).

Canh cải ○ 改. Thay đổi : *Canh cải bất-thường*. || **Canh-tân** ○ 新. Đổi ra mới : *Chinh-sự canh-tân*. || **Canh trương** ○ 張. Thay đổi mở-mang : *Nguyễn Công-Hưng làm tướng đời Hậu-Lê, canh-trương mọi việc trong nước*.

II. Một phần thời-giờ trong ban đêm : *Đêm năm canh*.

VĂN-LIỆU. — *Canh tư chưa nằm, canh năm đã dậy*. — *Canh một dọn cửa dọn nhà, canh hai dệt cử, canh ba đi nằm, Bước sang cái trống canh năm, Trinh anh dậy học còn nằm làm chi* (C-d). — *Phút nghe trống điểm canh đầu* (I-V-T). — *Thừa ăn một giấc canh tà* (C-o). — *Đêm thâu khắc lặn canh tàn* (K). — *Thú ca-lâu để khóc canh dài* (C-o).

III. — *Coi giữ : Sống thì canh cửa Trạng tiền, Chết thì bộ-hạ Trưng-hiền kẻ Mơ* (C-d).

Canh phòng. Giữ-gìn phòng - bị : *Canh-phòng cần-mật*. || **Canh gác.** Gác (bởi garde), canh giữ.

VĂN-LIỆU. — *Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan* (C-d). — *Phùng-công truyền phó canh giờ* (Nh-d-m).

Canh 耕. Cày, (không dùng một mình).

Canh-diên ○ 田. Cày ruộng : *Canh-diên nạp tô*. || **Canh-nông** ○ 農. Nói về việc làm ruộng : *Nhất thì học-sĩ, Nhị thì canh-nông*. || **Canh-trung** ○ 徵. Cày ruộng nộp thuế : *Làm giấy xin canh-trung một khu đất mới*.

Canh 庚. Chữ thứ bảy trong thập-can 十干. Xem chữ « can ». Nghĩa nữa là tuổi : *Đồng-canh 同庚 Cùng một tuổi*.

Canh-thiếp ○ 帖. Cũng là « bát-tự » 八字. Mảnh giấy biền năm tháng ngày giờ sinh của đôi bên trai gái, trao lẫn cho nhau trước khi cưới (ăn hỏi) : *Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi* (K).

Canh-cách. Tiếng gõ kêu lên.

Canh-cánh. Bận lòng không thể quên đi được : *Nỗi nằng canh-cánh bên lòng biếng khuấy* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nỗi nghi đường dũ bớt canh-cánh lòng* (Nh-d-m).

Cánh

Cánh I. Một bộ-phần trong thân-thể loài chim và loài côn-trùng, dùng để bay : *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). Nghĩa bóng nói đỡ phục-sức hào-nháng bề ngoài : *Một bộ cánh*. Nghĩa bóng nữa là phe-đảng : *Kéo cánh*. Nghĩa rộng là tiếng đánh bài : *Đầu cánh, cuối cánh*.

Cánh trả. Cánh con chim trả, mùi biêng-biếc. Ta nhân lấy thế để gọi mùi biếc : *Mùi cánh trả*. || **Cánh châu.** Cánh con châu-chấu, mùi xanh-xanh. Ta nhân lấy thế để gọi mùi xanh biếc : *Mùi cánh châu*. || **Cánh chuồn.** Mũ của quan đại-thần, có hai cánh xòe ra hai bên như hai cánh chuồn, cho nên gọi là mũ cánh chuồn. Nghĩa bóng nói cái gì mỏng-mảnh : *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn* (K). || **Cánh dán.** Mùi dờ sấm như cánh con dán. || **Cánh diều.** Chỉ cái hình như cánh chim diều-hầu. Tên một cái núi ở Ninh-bình. || **Cánh gà.** Cái đồ để che hai bên, làm bằng tre nửa cói vải v. v. : *Trời mưa thì xe phải có áo toi, cánh gà*. || **Cánh kiến.** Tổ kiến rùng, đập vào cánh cây, màu giống như màu con kiến, dùng để gắn hoặc nhuộm sắc đồ sấm : *Nhuộm màu cánh-kiến*. || **Cánh-tiền.** Một thứ áo có cánh để múa bài bông, gọi là áo cánh-tiền.

VĂN-LIỆU. — *Cánh bằng khi nhẩy gió xa* (Nh-d-m). — *Như chim liền cánh, như cây liền cành* (K).

II. Một thứ hình mỏng hoặc dài, hoặc có thể duỗi ra co vào, mở ra cụp xuống được : *Cánh cửa, cánh tay, cánh bướm, cánh hoa*.

Cánh hào. Cánh cái béo. Nghĩa bóng nói cái gì nhỏ mọn trơ vơ một mình : *Nghĩ mình mặt nước cánh hào* (K). || **Cánh giàng.** Hình cong-cong như cái cung : *Cắt quần thì cắt cánh giàng, Chớ cắt lạng súng mà chàng khó đi* (C-d). || **Cánh sen.** Cánh hoa sen mùi dỏ phơn-phớt. Ta nhân lấy thế để gọi mùi gì giống mùi ấy : *Phẩm hồng cánh sen*. || **Cánh đồng.** Một khu ruộng lùn-lùn mà rộng.

VĂN-LIỆU. — *Buồm cao chèo thặng cánh suyền*. — *Còn chi nữa cánh hoa tàn*. — *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa* (K).

Cảnh

Cảnh. Nhánh mọc ở thân cây ra : *Cảnh kia chẳng phải cỗi này mà ra* (K). Cũng gọi là « ngành » : *Nở ngành xanh ngọn*. Nghĩa rộng là một vật gì nhỏ mà dài cũng tựa như cành : *Cảnh thoa*. Nghĩa rộng nữa là một chi trong một họ.

VĂN-LIÊU. — *Cảnh cao cao bằng, cành la la đà.* — *Cũng thì con mẹ con cha, Cảnh cao vun lối, cành la bỏ liều* (C-d). — *Công anh đắp năm giồng chanh, Chẳng được ăn quả vìn cảnh cho cam* (C-d). — *Rung cành rung cỗi rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung* (C-d). — *Cảnh thoa xin tặng để làm của tin* (L-V-T).

Cảnh-cạnh. Cũng như « canh-cánh ».

Cảnh-cạch. Tiếng gõ kêu không được dòn.

Cảnh

Cảnh. Cái nhạc-khi bằng đồng của thầy cúng thường dùng với cái tiu.

Cảnh 景 (kiêng). Hình sắc bày ra trước mắt : *Cảnh núi non*.

Cảnh sắc 色. Cảnh có vẻ vui mắt, hứng lòng : *Cảnh sắc chiều người*. || **Cảnh trí** 致. Cái cảnh xúc-dộng vào cảm-giác của người : *Trái xem cảnh-trí tiên-gia nương nào* (H-T). || **Cảnh vật** 物. Phong-cảnh và hình tượng các vật : *Săn-sàng cảnh vật chung-quanh* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K).

Cảnh 境. I. Cõi : *Trực-xuất cảnh ngoại* 逐出境外. Buổi ra ngoài cõi.

Cảnh-giới 界. Bờ cõi : *Cảnh-giới nước Nam*. || **Cảnh thổ** 土. Cõi và đất : *Cảnh thổ rộng, cảnh thổ hẹp*.

II. Cái bước người ta gặp ở trong đời : *Cảnh thuận, cảnh nghịch, cảnh vui, cảnh buồn*.

Cảnh-hướng 况. Cái tình-trạng người ta gặp lúc buồn lúc khổ : *Cảnh-hướng gian-truân*. || **Cảnh-ngộ** 遇. Cũng như « cảnh ».

Cảnh 警. Răn. (Không dùng một mình).

Cảnh cáo 告. Báo cho biết trước sự nguy-cấp : *Cảnh cáo cho dân biết sắp có bão*. || **Cảnh giới** 戒. Răn bảo : *Anh em cảnh giới nhau*. || **Cảnh-sát** 察. Trông nom, xét-nét. Ta dùng để gọi một ngạch binh giữ-gìn trật-tự trong một đô-thành : *Sở cảnh-sát, lính cảnh-sát*. || **Cảnh-tỉnh** 醒. Răn bảo cho tỉnh-ngộ lại : *Cảnh-tỉnh đồng-bào*.

Cảnh-hưng 景興. Niên-hiệu vua Hiến-tôn nhà Lê (1740-1786).

Cảnh-lich 景曆. Niên-hiệu Mạc Phúc-Nguyên (1547-1561).

Cảnh-thịnh 景盛. Niên-hiệu Nguyễn Quang-Toàn đời Tây-sơn (1792-1801).

Cảnh-thống 景統. Niên-hiệu vua Hiến-tôn nhà Lê (1498-1504).

Cảnh-thụy 景瑞. Niên-hiệu vua Ngoại-triều nhà Tiên-Lê (1006-1010)

Cảnh-trị 景治. Niên-hiệu vua Huyền-tôn nhà Lê (1663-1671).

Cạnh

Cạnh. I. Cái đường giữa hai mặt phẳng gặp thành góc : *Cạnh cái bàn*.

Cạnh góc. Tính nét gai nhọn, gàn-chướng : *Ở đời không nên cạnh góc quá*. **Cạnh khế.** Có nhiều cạnh như mũi quả khế : *Cái bánh xe cạnh khế*. || **Cạnh khéo.** Khe bên. Nói hay làm không đường-chính mà thàm thềm : *Nói cạnh khéo, dùng cạnh khéo để môi-cầu việc gì*.

II. Giấp bên : *Ấn cạnh năm kê*. Nghĩa rộng là đụng chạm đến : *Cạnh lòng, nói cạnh*.

Cạnh 競. Đua. Không dùng một mình.

Cạnh-tranh 爭. Ganh đua : *Thời buổi cạnh-tranh*.

Cao

Cao 高. I. Trái với thấp. Trời lên, nổi gờ lên, bằng lên : *Non kia ai đắp mà cao*.

Cao sâu. Cao và sâu. Nghĩa chung là trời cao và bề sâu. Có khi dùng để ví công-đức hay công-ơn : *Nhớ ơn chín chữ cao sâu* (K). || **Cao-nguyên** 原. Đất bằng mặt phẳng ở miền núi cao : *Trần-ninh là đất Cao-nguyên ở Ai-lao*. || **Cao-sơn** 山. Núi cao. Nghĩa nữa là khúc đàn hay : *Than rằng lưu-thủy cao-sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đàn tri-âm* (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — *Cao năm ấm mờ, — Cây cao bóng cả. — Sâu ao cao bờ. — Trèo cao ngã đau. — Cao chẳng lối, thấp chẳng thông. — Cao chẻ ngỗng, thấp chẻ lùn. — Cao lều-dều như cỏ mồi. — Gió cao ngọn lửa càng cao* (K). — *Thâm-nghiêm kin cồng cao tương* (K). — *Cao cao lều phụng xa xa mặt rồng* (Nh-đ-m). — *Cao thành nở ngọn thì phường nhớ lâu. — Chót-vốt cần câu có đầu nhớ hàng*.

II. Từng cùng tốt ở trên đầu người ta : *Trời cao đất đầy*.

Cao đầy. Tức là trời đất : *Sao cho không hồ vơi trong cao đầy* (Nh-đ-m). Có khi dùng để nói vi công-đức : *Độ sinh nhờ đức cao đầy* (K). || **Cao xanh.** Trời : *Chớ đem nông-nồi mà nhờ cao xanh* (K).

III. Lên mặt : *Giữ giá làm cao*.

IV. Nói về giá đắt : *Hàng giá cao lắm*.

V. Giỏi hơn người : *Cao cờ, cao tay v. v.*

Cao-àn 隱. Giấu mình vào chỗ hẻo-lánh mà không muốn dự đến việc đời : *Sào-Phủ, Hứa-Do là bậc cao-àn ở đời vua Nghiêu*. || **Cao-cường** 疆. Tài giỏi và khỏe mạnh. Tài hơn và mạnh hơn : *Pháp-thuật cao-cường*. || **Cao-danh** 名. Tiếng cao : *Cao-danh của Trang-tử còn truyền đến bây giờ*. || **Cao-đàm** 談. Lời bàn cao : *Cao-đàm hùng-biện* || **Cao-đạo** 蹈. Cũng như « cao-àn ». || **Cao-đệ** 弟. Học-trò giỏi : *Nhan - Uyên là cao-đệ ở Khổng - môn*. ||

Cao-dệ ○ 第. Đố cao. || **Cao đoán** ○ 斷. Đoán giỏi; Xem số cần phải tìm người cao-đoán. || **Cao-đường** ○ 堂. Nhà cao. Thường dùng để nói về bố mẹ: *Người ta trên có cao-đường, dưới có thể-lũ.* || **Cao-hưng** ○ 興. Cái hưng-thủ nồng-nàn hơn thường: *Trăng trong gió mát có thể kêu được cái cao-hưng của nhà vãn.* || **Cao-kiến** ○ 見. Cái kiến-thức hơn người: *Ai lĩnh trước được cuộc đời là người cao-kiến.* || **Cao-kỳ** ○ 奇. Cao và lạ: *Tư-tướng cao-kỳ.* || **Cao-khiết** ○ 潔. Phàm-hạnh trong sạch hơn người: *Những người cao-khiết không muốn bận đến trần-tục.* || **Cao-lâu** ○ 樓. Lầu cao, thường nói về cửa hàng cơm. || **Cao-minh** ○ 明. Cao và sáng-suốt: *Cao-minh xin tỏ đèn trời (Nh-đ-m).* || **Cao-môn** ○ 門. Cửa cao. Nói các nhà quyền-qui: *Con nhà cao-môn nên giữ lấy nền-nếp.* || **Cao niên** ○ 年. Nhiều tuổi: *Hai ông lần-thần tuổi đã cao-niên (Ph-Tr)* || **Cao-nhân** ○ 人. Người có chí-thú siêu-việt. || **Cao-phong** ○ 風. Cách xử thân cao hơn người: *Cao-phong của Di Tề ai cũng kính-mến.* || **Cao-sĩ** ○ 士. Người có chí-thú siêu-việt: *Chu Văn-An là một bậc cao-sĩ ở đời Trần.* || **Cao-siêu** ○ 超. Vượt hơn bậc thường: *Tư-tướng cao-siêu.* || **Cao-tăng** ○ 僧. Vị sư tu hành đã đặc đạo: *Huyền-Trang là một vị cao-tăng đời Đường* || **Cao-tiết** ○ 節. Tiết-tháo cao hơn người: *Đời Lê-mạt có nhiều người giữ trọn cao-tiết không ra làm quan với Tây-son.* || **Cao-tổ** ○ 祖. Ông tổ năm đời: *Cao, tăng, tổ, khảo* ○ 曾祖考 (ky, cụ, ông, cha). || **Cao-thâm** ○ 深. Cao và sâu, tức là trời đất: *Khẩu đầu lay tạ cao-thâm nghìn trùng.* || **Cao-thượng** ○ 尙. Tôn cao cái chí mình lên để cho người ta phải kính chuộng: *Các bậc cao-thượng không thiết đến đường danh-lợi.*

Cao 高. Sào: *Phần mười trong một mẫu ruộng: Mười sào là một mẫu.*

Cao 膏. 1. Đồ mỡ (không dùng một mình). — 2. Thứ gì đúc đặc lại cũng gọi là cao: *Cao ban-long.* — 3. Béo tốt. Nói về ruộng đất: *Cao-suu.*

Cao-chi ○ 脂. Dầu mỡ: *Bông lọc của quan là cao-chi của dân.* || **Cao lương** ○ 梁. Cao là thịt béo, lương là gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và quý: *Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm (C-o).* || **Cao-hoang** ○ 育. Chỗ trên quả tim, dưới lá phổi, thuốc không đến, châm chích không tới, dùng để nói những bệnh không chữa được: *Thuốc trời cũng không chữa được bệnh cao-hoang.*

Cao-bằng 高平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp-giới với nước Tàu.

Cao-Biên 高駢. Tên người tướng nhà Đường bên Tàu sang làm đô-hộ bên ta, tương truyền rằng giỏi nghề địa-lý và nghề phù-thủy.

VĂN-LIỆU. — *Lầy-bầy như quân Cao-biên dậy non (T-ng).*

Cao-li 高麗. Tên một nước ở về phía đông nước Tàu, nay thuộc quyền Nhật-bản cai-trị.

Cao-miên 高綿. Tên một nước ở miền tây-nam nước ta.

Cáo

Cáo. Tên một con thú về loài cây hay bắt gà: *Mèo già hóa cáo.*

Cáo ngựa. Loài cáo cao. || **Cáo sao.** Loài cáo lông có vân như sao.

VĂN-LIỆU. — *Thao-láo như cáo trông trắng. — Cáo chết ba năm quay đầu về núi.*

Cáo 告. I. Báo, trình: *Sốt gan ông mới cáo qui cửa công (K).*

Cáo-bạch ○ 白. Báo rõ, nói rao cho nhiều người biết: *Giấy cáo-bạch của các cửa hàng.* || **Cáo-cấp** ○ 急. Báo tin nguy-cấp: *Ngoài biên có tin cáo-cấp.* || **Cáo-cùng** ○ 窮. Nói về nhà buôn bán khi không trả được nợ, phải trình sổ sách ra tòa: *Nhà buôn bán thịnh-vượng thế mà bây giờ phải cáo-cùng.* || **Cáo-phó** ○ 訃. Báo tin về việc tang: *Tờ cáo-phó.* || **Cáo-thành** ○ 成. Nói cho người ta biết đã làm xong công việc gì: *Làm nhà xong thì làm lễ cáo-thành.* || **Cáo-thị** ○ 示. Yết giấy báo cho biết: *Cáo-thị cho công-chúng biết.* || **Cáo-tổ** ○ 訴. Cáo tố cái tình đau khổ: *Dân cùng-khổ không biết cáo-tổ vào đâu được.* || **Cáo-trạng** ○ 狀. Giấy trình bày đầu đuôi một việc gì. || **Cáo-trình** ○ 呈. Trình bày: *Quan nghe người đến cáo-trình.* || **Cáo yết** ○ 謁. Lễ trình trước hôm chính-tế: *Lễ cáo-yết.*

II. Lấy cớ gì mà từ: *Tôi bận xin cáo.*

Cáo bệnh ○ 病. Lấy cớ đau ốm mà từ. || **Cáo-hưu** ○ 休. Cáo về nghỉ, thôi làm việc quan. || **Cáo lão** ○ 老. Lấy cớ già yếu mà từ. || **Cáo thoái** ○ 退. Cáo xin lui: *Hội-dồng đã xong công việc rồi, tôi xin cáo-thoái về trước.* || **Cáo-từ** ○ 辭. Cáo xin từ-giã.

VĂN-LIỆU. — *Cáo lui vào kê tình đầu Nguyệt-Nga (L-V-T). — Cáo say chàng đã lĩnh bài lẳng ra (K).*

Cáo 誥. Lời vua tuyên-hố cho thần dân: *Bài cáo binh Ngô của vua Lê Thái-tổ.*

Cáo-mệnh ○ 命. Sắc của vua ban phẩm-tước cho các quan: *Vua ban cáo-mệnh cho các quan từ nhất-phẩm đến ngũ-phẩm.*

Cào

Cào. I. Lấy đầu móng tay, móng chân, hay đồ gì có răng mà đưa mạnh trên mặt da hay vật gì: *Mèo cào sày da, lấy cào cào thóc.*

Cào cào. Cào và cào. Nghĩa bóng là tham-lam vor-vét: *Cào cào của dân.*

VĂN-LIỆU. — *Cào mình rạch mặt vu oan cho người (Nh-đ-m).*

II. Tên một đồ dùng có răng, bằng sắt hay bằng tre, để vor rơm, vor rác, cào cỏ, hoặc san thóc, đàn đất.

Cào. Tên một thứ đánh bài, thường gọi là đánh bài cào.

Cào-cào (bò cào). Một giống phi-trùng thuộc loài châu-chấu, đầu nhọn, mình và cánh xanh: *Cào-cào già*

gạo tao xem, Tao may áo đồ, áo đen cho may. Nghĩa nữa gọi cấp áo mỏng dân sắc: Bộ áo cào cào. Đường trong gọi là « châu-chấu ».

VĂN-LIÊU. — *Cào-cào già gạo cho anh, Anh may áo đồ, áo xanh cho cào.*

Cảo

Cảo 蒿. Cỏ. Không dùng một mình.

Cảo-táng ○ 葬. Chôn không có quan quách: *Truyền cho cảo-táng di-hình bên sông (K).*

Cảo 稿. Cũng đọc là « kiêu ». Bản thảo quyền văn: *Cảo thơm lùn trở trước đèn (K).*

Cạo

Cạo. Lấy dao hay vật gì có lưỡi sắc như mảnh sứ, mảnh sành, mà nạo gọt cho nhẵn sạch: *Cạo râu, cạo ống dang.*

VĂN-LIÊU. — *Thôi tôi chẳng lấy ông đầu, Ông dùng cạo mặt, cạo râu tổn tiền (C-d).*

Cạp

Cạp. I. Bịt mép một đồ vật gì, hoặc bằng vải, hoặc bằng tre, cho khỏi xơ khỏi sờn: *Cạp chiếu, cạp rỏ, cạp rá.*

VĂN-LIÊU. — *Rồ rá cạp lại. — Béo như bò sứt cạp.*

II. Đắp thêm đất vào cho rộng ra: *Cạp bờ ao, cạp chân đê.*

Cạp nong. Tên một thứ rắn độc có từng khúc, như cái cạp nong.

Cát

Cát. Chất đá vụn nhỏ như bột, ở bờ sông hoặc ở bờ biển: *Cát trộn với vôi để xây.* Nghĩa nữa nói mình nhiều hơi sàm-sạm: *Thứ nhiều này to cát.* Nghĩa nữa gọi thứ đường nhỏ vụn: *Đường cát.*

VĂN-LIÊU. — *Cát lâu cũng đắp nên cồn (C-d). — Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quân-lử dạ càng đình-ninh (C-d). — Dữ-chàng xe cát bề đông, Nhọc-nhân mà chẳng nên công-trạng gì (C-d). — Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia (K).*

Cát 吉. Lành, tốt: *Cát-nhật* ○ 日 (ngày tốt).

Cát hung ○ 凶. Lành và dữ: *Hay là tội-lệ cát hung thế nao (Nh-d-m).* || **Cát-nhân** ○ 人. Người từ-thiện phúc-dức: *Cát-nhân thiên-trường.* || **Cát-sĩ** ○ 士. Người hiền: *Trong triều có người cát-sĩ.* || **Cát-táng** ○ 葬. Bốc mả lại sau lần hung-táng: *Chọn đất để cát-táng.* || **Cát-tường** ○ 祥. Điềm lành, cũng như « cát-triệu » || **Cát triệu** ○ 兆. Điềm lành: *Sắp có việc hay, thường có cát-triệu báo trước.*

Cát 葛. Gọi chung các loài dây sắn: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quán (K).*

Cát bá ○ 布. Thứ vải nhỏ làm bằng sợi cây sắn: *Hỏi có yếm trắng giải là, Ấy là cát-bá hay là trúc bán.* || **Cát-căn** ○ 根. Rễ sắn. Tên một vị thuốc. || **Cát-cánh** ○ 梗. Tên một vị thuốc chữa ho. || **Cát-đăng** ○ 藤. Dây sắn. Nghĩa bóng vi thân-phận người đàn-bà hèn mọn, phải nương-tựa

làm lẽ mọn: *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-đăng (K).* || **Cát-lũy** ○ 壘. Một loài cây có dây bò như cây sắn. Nghĩa bóng vi người vợ lẽ: *Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang (K).* || **Cát muện.** Một loài cây leo có củ như củ sấm, thường gọi là « sấm nam »: *Bán nhân-sấm mua cát-muện.*

Cát 割. Cát, chia (không dùng một mình).

Cát-cứ ○ 據. Chia giữ: *Đời Thập-nhị sử-quán, mỗi người cát-cứ một nơi.* || **Cát-đoạn** ○ 斷. Tên một lễ cúng giải-oan của nhà chùa.

Cát cứ 拮据. Chính tiếng đọc là cát cứ. Nói cách làm ăn vất-vả túng-bần: *Dần tình cát-cứ.*

Cau

Cau. Một loài cây nhiều đốt, có quả dùng để ăn trà: *Vườn cau ao cá.*

Cau đầu-ruồi. Quả cau mới nhú đầu ra, tức là cau hoa. || **Cau đậu.** Thứ cau khô dính hạt. || **Cau diếc.** Thứ cau thui hạt. || **Cau đóng vóc.** Quả cau gần đặc hạt. || **Cau hoa.** Thứ cau còn non mà nhỏ quả: *Cau hoa, gà giò.* || **Cau hoa tai.** Thứ cau khô nhỏ miếng mà cong. || **Cau lại buồng.** Buồng cau có một quả quặt lại: *Trầu-không cắt ngọn tằm chuồng, Cau hoa lại buồng chẳng lấy được nhau.* || **Cau liên-phòng.** Tức là cau « truyền bẹ ». || **Cau lòng tôm.** Cau rỗng ruột mà đỏ. || **Cau lừng.** Thứ cau già cổ. || **Cau ớt.** Thứ cau nhỏ quả. || **Cau tiên-đằm.** Thứ cau non trong ruột xộp mà có nước. || **Cau truyền bẹ.** Thứ cau có quả cả bốn mùa, cứ mỗi một bẹ lại có một buồng. || **Cau tum.** Thứ cau khô nhỏ miếng.

VĂN-LIÊU. — *Ai về nhẩn nhủ hàng cau, Giặt buồm đắp nước giữ màu cho tươi (C-d). — Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỡ môi nhau thì làm (C-d). — Một mình lo bầy lo ba, Lo cau đỡ muện, lo già hết duyên (C-d). — Đem khuya thiệp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với trầu vàng sượng không (C-d). — Trầu héo cau đôi (T-ng). — Vào vườn trảy quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu mời anh sợi trầu (C-d).*

Cau. Dán cái da ở đầu hai lông mi trong khi buồn khi giận: *Nói đừng cau mặt cau mày (Phụ-châm).*

Cau-câu. Cách nói gắt-gồng: *Cau-câu như con Đát-kỷ.* || **Cau-có.** Nhấn-nhỏ về cái cảnh túng: *Cau-có như nhà khó hễ ăn (T-ng).*

Cầu

Cầu. Trở cái tình hay phát gắt: *Mời nói thế mà đã phát cầu ngay.*

Cầu-kính. Cũng như « cầu ». || **Cầu tiết.** Cũng như « nòng tiết ».

Cầu. Cắn ghét bám vào da người ta hay là vật gì: *Cờ cầu những ghét. — Ấm nước cầu những cắn.*

Càu

Càu-cạu. Dáng mặt giận giận.

Cầu

Cầu-nhậu. Cách nói tỏ ý bất-bình : *Ăn nói cầu-nhậu.*

Cay

Cay. Nói cái vị hăng nồng làm cho tê-tái đầu lưỡi. Nghĩa bóng là cảm-tức về việc gì : *Anh-hùng nhờ bước dạ càng cay* (thơ cổ).

Cay-cú. Nói người đánh bạc bị thua, có ý cảm-tức, muốn đánh nữa để gỡ lại : *Đánh cờ bạc hay cay-cú, đã thua thì thua to.* || **Cay chua.** Cay và chua. Nghĩa bóng là xót-xa đau-đớn như ăn phải mùi cay mùi chua : *Mùi đời cũng lắm cay chua.* || **Cay đắng.** Vừa cay vừa đắng. Nghĩa bóng cũng như cay chua : *Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xira* (K). || **Cay-nghiệt.** Ăn ở khoảnh độc chặt-chĩa : *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cay như ớt, nhớt như nheo* (T-ng). — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đưng, Lại còn đem đồ nước gừng cho cay* (C-d) — *Một ngọt là lỡ chết ruồi, Những nơi cay đắng là nơi thực-thà* (C-d). — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng* (C-d). — *Tay bưng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đưng quên nhau* (C-d). — *Học đã sôi cơm nhưng chưa chín, Thi không cần ớt thể mà cay* (thơ Tú Xương).

Cay. Cái phần đuôi dao để cắm vào chuôi : *Dao long cay.*

Cay-cây. 1. Dáng rét run : *Rét run cay-cây.* — 2. Hay gắt-gông : *Tình cay-cây.*

Cáy

Cáy. Tên một loài cua nhỏ ở vùng nước mặn : *Trùng cáy, mắm cáy.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cơm mắm cáy thì ngáy o-o, Ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy* (T-ng). — *Bồ-dục chấm nước mắm cáy* (T-ng). — *Nhát như cáy* (T-ng). — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Cày

Cày. 1. Đồ làm ruộng, lưỡi sắt cán gỗ : *Bò kéo cày.* II. Dùng cái cày để lật đất lên : *Cày sáu cuốc bẫm.*

Cày ải. Cày rồi bỏ đấy để cho đất bờ ra. || **Cày áp.** Cày nghiêng lưỡi cày cho đất áp vào luống. || **Cày cục.** Xoay-xỏa chạy-chợt làm một việc gì cho kỳ được. || **Cày đảo.** Cũng gọi là « cày trở ». Cày lại một lần để trở luống đất lại. || **Cày rang.** Cày ải rồi lại cày thêm một lần nữa. || **Cày ngâm.** Cày ở ruộng sâu. || **Cày nỏ.** Cày lên để cho đất khô. || **Cày rập.** Cày để làm rập gốc rạ và cỏ xuống. || **Cày sóc ngang.** Cày sột chừ thập luống cày trước. || **Cày trở.** Cũng như « cày đảo ». || **Cày vạ.** Cũng như « cày áp ». || **Cày vỡ.** Cày lần thứ nhất.

VĂN-LIỆU. — *Kéo cày trả nợ* (T-ng). — *Cày mây, cuốc nguyệt* (T-ng). — *Nghiên ruộng, bút cày* (T-ng). — *Cỏ chim vì*

nhất, ruộng voi vì cày (Nhị-thập tứ-hiếu ca). — *Cày trâu loạn, bán trâu đồ* (nói về trồng trâu). — *Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó* (T-ng).

Cày-cạy. Thấp-thỏm lo nghĩ : *Lông lo cày-cạy.*

Cày-cạy. Tên một loài sâu giống loài để đất. Cũng có nơi gọi con bọ gậy là « cày-cạy ».

Cày

Cày. Gắt-gông : *Người này cày linh lắm.*

Cày. Lắm lắm : *Đor cày* (đor lắm), *giỏi cày* (giỏi lắm) (P. Cửa).

Cày. Chứng đau bụng của đàn-bà sau khi đẻ : *Người ấy có máu đau cày.*

Cạy

Cạy. Làm cho long ra, hở ra mở ra : *Cạy cửa, cạy răng v. v*

Cạy. Tiếng lái thuyền, đối với bát : *Cạy cho thuyền vào bên tay trái.*

Cắc

Cắc. Tiếng kêu nhẹ mà giòn, như tiếng bẻ cành cây khô, hoặc tiếng dùi đập vào tang trống v. v.

Cắc-cớ. Sự gàn trở : *Lại có sự cắc-cớ gì đây.*

Cắc-cớ. Tên một cái hang ở núi Thầy (Sài-sơn) thuộc tỉnh Sơn-tây : *Gái chưa chồng chơi hang Cắc-cớ, Trai chưa vợ chơi hội chùa Thầy* (C-d).

Cắc-kè. Loài bò sát, to hơn thằn-lằn.

Cặc

Cặc. Tiếng tục để gọi cái dương-vật. Xem chữ « buồi ».

Cắm

Cắm. Túc-giận ngậm ở trong bụng : *Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cắm* (C-o).

Cắm-tức. Cũng như « cắm ».

VĂN-LIỆU. — *Phần cắm nổi khách, phần đor nổi mình* (K). — *Đã cắm cái kiếp, lại hơn cái duyên* (H-T).

Cắm-cắm. Nói bộ run lầy-bầy : *Rét cắm-cắm, tay cầm không vững.*

Cắm

Cắm. I. Ấn sâu cái gì xuống : *Cắm cọc, cắm sào.*

VĂN-LIỆU. — *Cắm chông chỗ lợi* (T-ng). — *Cắm sào đơi nước* (T-ng). — *Nước sáu hồ để cắm sào đơi ai* (C-d). — *Thịt chó tiêu đánh ti-ti, Bao nhiêu chỗ lợi tiêu thì cắm chông* (C-d).

II. Nêu lên để chiếm lấy : *Nhà-nước cắm ruộng để làm đường.*

III. Cúi xuống : *Cắm đầu cắm cổ.*

Cắm-cúi. Mài-miệt làm một việc gì : *Cắm-cúi làm cả ngày.*

CẨM

CẨM. Cái phần bên ngoài hàm dưới, dơ ra ở dưới miệng.

VĂN-LIỆU. — Râu ông nọ cẩm cằm bà kia (T-ng).

CẶM

CẶM (lông cặm). Xem « lông cặm ».

CẶM CỤI. Cũng như « cặm cúi » mà nghĩa mạnh hơn : Ở đời được mấy gang tay, Hơi đầu cặm-cúi cả ngày lẫn đêm (C-d).

CẶM XE. Một thứ gỗ chắc thịt, giống gỗ gụ mà to thớ (P. Cửa).

CẢN

CẢN 根. Rễ (không dùng một mình).

CẢN-BẢN 〇 本. Rễ gốc : Cái cần-bản để lập nên một nước. || **CẢN-CƠ** 〇 基. Rễ và nền : Nhà ấy làm ăn có cần-cơ. || **CẢN-CỨ** 〇 據. Ý-tựa chắc-chắn : Cái lý-thuyết ấy cần-cứ ở đâu ? — Vua Lê Thái-tổ lấy Lam-son làm nơi cần-cứ. || **CẢN-CƯỚC** 〇 脚. Rễ cây, gót chân. Nghĩa bóng nói gốc-tích : Mỗi người đều có một cái giầy cần-cước. || **CẢN-DO** 〇 由. Cái nguyên-nhân một việc bởi đâu mà ra : Đoạn xong mới hỏi cần-do sự-tình (H-T). || **CẢN-DUYÊN** 〇 緣. Gốc-tích duyên-cớ bởi đâu mà ra : Cái cần-duyên của người ấy tại đâu mà khổ thế ? || **CẢN-ĐỀ** 〇 底. Gốc rễ : Người ấy học-vấn có cần-đề. || **CẢN-NGUYÊN** 〇 源. Cội nguồn : Cái cần-nguyên việc ấy bởi đâu mà ra ? || **CẢN-TÍNH** 〇 性. Cái bản tính : Người ta xấu tốt đều bởi cần-tính mà ra.

CẢN VẠN. Gạn hỏi cho đến cùng : Cùng nhau cần vạn đến điều (K).

CẢN

CẢN. I. Lấy răng nghiến vào : Chó dại cắn, phải chữa ngay. Nghĩa bóng nói hai vật gì khít vào nhau : Cái bàn này đóng cần mộng lăm.

CẢN CẦU. Cần mồi ở lưỡi câu : Cá cần cầu biết đâu mà gỡ. Nghĩa bóng nói đã mắc phải cái mưu cạm dõ của người ta : Việc ấy cần cầu rồi. || **CẢN RĂNG.** Dáng tức-bực không thể nổi ra được : Cần răng mà chịu. || **CẢN RÓN.** Cần vào rón : Cần rón lời ruột. Nghĩa bóng nói việc làm đã làm-lỗi mà hối lại, cũng như là cúi xuống, mà cần rón không được : Đã trót làm rồi, cần rón cũng không sao được. || **CẢN TRẮT.** Cần hạt thóc mà ăn : Ngồi buồn cần trắt. || **CẢN TRỘM** Nói con chó lừa khi người ta bất-ý mà cắn.

VĂN-LIỆU. — Chó cắn áo rách (T-ng). — Công rấn cần gà nhà (T-ng). — Quăng xương cho chó cắn nhau (T-ng). — Hộ-pháp cần trắt (T-ng).

II. Nói về chó kêu, sủa : Nhặng-nhặng như chó cần ma (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Chó cần chẳng cần chỗ không, Chẳng thừng ăn trộm thì ông đi đường (C-d).

CẦN CÁU. Cái bộ dạng gắt-gông : Ăn nói cần câu.

CẦN - CỬU hay là cần-cửu. Gian-diêu với nhau : Hai anh ấy độ này đã thấy cần-cửu với nhau.

CẦN

CẦN. Còi lại không lớn lên, mọc lên được : Cây cần, lúa cần.

CẦN CỌC. Cũng như « cần ». Không sao lớn lên được. || **CẦN CỘI** (cần cỏi). Nói cây cội đã già mà không lớn lên được nữa.

VĂN-LIỆU. — Gốc cần cội rộm khó xem (Nh-đ-m). — Cuộc thành-bại hầu cần mái tóc (C-o).

CẦN-CẮT. Khe-khắt, gắt-gông : Người ấy cần-cắt cả ngày

CẦN-NHẪN. Phàn-nản mà nói lảm-bảm ở trong miệng : Con trẻ cần-nhẫn, cha già gắt-gông.

CẦN

CẦN-NHẪN. Gắt-gông mà lảm-bầu trong mồm. Cũng như « cần-nhẫn », mà nghĩa mạnh hơn.

CẶN

CẶN. Những chất ở trong nước lảng xuống : Uống nước không chứa cặn.

CẶN-BÀ. Cặn và bã. Nghĩa bóng chỉ những cái gì người ta đã dùng thừa mà bỏ đi rồi : Văn-chương cặn-bã.

VĂN-LIỆU. — Com thừa, canh cặn.

CẶN-KẼ. Nói kỹ-lưỡng, đến nơi đến chốn : Hỏi cặn-kẻ, dặn cặn-kẻ.

CẰNG

CẰNG. Dạng thẳng ra, làm cho dãn ra : Cẳng trống.

CẰNG NỌC. Nói về một cách hình-phạt ngày xưa, trói chân tay lại rồi đóng nọc cẳng thẳng mà đánh.

CẰNG 矜. I. Khoe (không dùng một mình).

CẰNG KHOA 〇 誇. Khoe-khoang : Người ta không nên có cái tính cẳng-khoa.

II. Kính (không dùng một mình).

CẰNG THỨC 〇 式. Kính cần và làm ra khuôn phép cho người ta theo : Thầy làm cẳng-thức cho học-trò. || **CẰNG-TRÌ** 〇 持. Kính-cần giữ-gìn : Người xưa rất cẳng-trì về đường hạnh-kiêm.

III. Thương (không dùng một mình).

CẰNG LIÊN 〇 憐. Thương xót. || **CẰNG TUẤT** 〇 恤. Thương mà muốn cứu giúp.

CẰNG

CẰNG. Tên một thứ chim câu (tức là chim cưu).

VĂN-LIỆU. — Vira mưa vira nắng, cái cẳng đánh nhau, bõ-câu ra gỡ, chốc nữa lại lạng (C-h).

Cắng

Cắng. Nói về tứ-chỉ trong thân-thê : *Cắng chân, cắng tay*. Nhưng chỉ thường dùng để nói chân. Nghĩa nữa là những cái nhánh chia ra : *Cắng tre*.

Cắng

Cắng. Cũng như tiếng « hầy », « hăng ».

Cắp

Cắp. Đe vào nách rồi kẹp cánh tay lại : *Cắp sách đi học*. Nghĩa rộng là nói kẹp chặt lại như cái kim : *Mèo cắp mõ*.

VĂN-LIỆU. — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng) — *Ngày ngày cắp nón ra đi, Buồn gì chẳng có bán gì thì không* (C-d).

Cắp. Lấy vụng của người : *Có gan ăn cắp có gan chịu đòn* (T-ng).

Cắp-nắp. Lượm-lặt, óm-dòm : *Người kia hay óm-dòm cắp-nắp*.

Cắp

Cắp. Đồ dùng có thể mở ra đậy lại được để đựng sách vở, giấy má.

Cắp sách. Miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên : *Túi đàn cắp sách để-huê dọn sang* (K). Nghĩa nữa là cái cắp để đựng sách vở.

Cắp. Một đôi : *Cắp áo, cắp gà v. v.*

Cắp díp. Chỉ cái gì có hai cái theo nhau : *Gấp cắp díp*. || **Cắp lệch** (tiếng đánh xóc đĩa). Hai cái chẵn một cái lẻ hay là hai cái lẻ một cái chẵn : *Trúng khuôn rền cắp-lệch ba bay* (phủ cờ bạc).

Cắp chỉ. Cắp tay vào tờ giấy để lấy diềm-chi.

Cắp-kẻ. Đi đóng đôi : *Hai anh ấy ngày nào cũng đi cắp-kẻ với nhau*.

Cắp-kẻ. Cái đồ để gõ díp của phường xâm.

Cắp giấy. Đồ dùng bằng gỗ bằng sắt để kẹp giấy má.

Cắt

Cắt. I. Dùng lưỡi sắc mà cứa đứt một vật gì : *Lấy dao cắt dây*.

Cắt thuốc. Thái các vị thuốc. Nghĩa rộng là bốc thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Cắt tóc đi tu* (T-ng). — *Cắt tóc làm tôi* (T-ng). — *Đề thì buồn, cắt thì đau* (T-ng). — *Gà cắt cánh, lợn cạo đầu* (lời sấm). — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o). — *Cắt dây bầu dây bí, ai nữ cắt dây chị dây em* (C-d).

II. Chia, sắp đặt hoặc sai khiến : *Cắt người fìm tội đưa tờ nhún-nhe* (K).

Cắt canh. Chia lần-lượt canh giữ ban đêm. || **Cắt-cứ.** Sai khiến mỗi người giữ một việc. || **Cắt lượt.** Chia mỗi người một bận. || **Cắt phiên.** Chia mỗi người canh giữ một phiên.

Cắt. Một loài chim dữ, hay đánh những loài chim khác : *Nhanh như cái cắt*. Hoặc gọi là chim bồ-cắt.

Cắt nghĩa. Giảng-giải cho gây nghĩa : *Thầy cắt nghĩa sách cho học-trò nghe*.

Cắc

Cắc. Rắn, gỗ kêu (không dùng một mình) : *Rắn cắc, già cắc*.

Cắc láo. Hỗn xác, không có lễ phép : *Thằng ấy cắc láo lắm, phải đe nó đi mới được*.

Cầm

Cầm. 1. Không nói được ra tiếng : *Cầm hầu tắc cổ*. — 2. Mất tiếng : *Bạc cầm*.

VĂN-LIỆU. — *Cầm hay ngóng, ngóng hay nói* (T-ng). — *Thằng cầm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng).

Cầm

Cầm 禁. Ngăn giữ, không cho : *Cầm rượu lậu*.

Cầm-binh ○ 兵. Linh canh ở trong nội thành nhà vua. || **Cầm cách.** Ngăn trở cầm giữ : *Cười rằng cầm-cách nhân-duyên thế này* (Nh-đ-m). || **Cầm-cổ** ○ 綱. Giam-hãm : *Phải tội cầm-cổ*. || **Cầm-cung** ○ 宮. Nơi người con gái ở luôn trong buồng, không bao giờ bước chân ra ngoài. Có người đọc nhầm là « cầm cung ». || **Cầm cửa.** Cầm không cho đi lại. || **Cầm-địa** ○ 地. Chỗ đất cầm không cho ai xâm-phạm vào, hoặc làm gì ở chỗ ấy : *Chỗ ấy là nơi cầm-địa, không ai được để mà*. || **Cầm-điện** ○ 殿. Điện nhà vua. || **Cầm đoán.** Cầm giữ : *Thầy em cầm đoán em chi, Mười lăm mười tám chả cho đi lấy chồng* (C-d). || **Cầm-giới** ○ 戒. Ngăn-ngừa và khuyên răn : *Bạc cha anh thì phải cầm-giới con em*. || **Cầm-ky** ○ 忌. Kiêng giữ : *Không cầm-ky gì cả*. || **Cầm-phòng** ○ 房. Kiêng không được nhập-phòng. Nghĩa nữa là nơi ở của các người bèn đạo đã chịu pháp-giới, phải ở luôn trong phòng riêng, không được ra đến ngoài. || **Cầm-thư** ○ 書. Quyền sách cầm không được in hoặc không được phát-hành. || **Cầm-uyên** ○ 苑. Vườn nhà vua.

VĂN-LIỆU. — *Cầm chợ ngàn sông* (T-ng). — *Xưa kia ai cầm duyên bà, Bây giờ bà già bà cầm duyên tôi* (C-d). — *Một gian cửa cầm bốn mùa lạnh tanh* (L-V-T). — *Cầm giả lệnh giả thị, ai cầm người mang bị nói khoác* (T-ng).

Cầm

Cầm. I. Lấy tay giữ lấy vật gì : *Cầm quyền sách, cầm dũa*.

Cầm chắc. Chắc hẳn : *Người ấy đi thi cầm chắc đỗ*. || **Cầm chén.** Nói về cuộc đánh me, người hốt cái gọi là cầm chén. || **Cầm lông.** Chắc hẳn, không sao mất được : *Giải*.

nhất cầm lỏng trong tay. || **Cầm tay.** Nắm lấy tay nhau có ý ân-cần săn-sóc : *Cầm tay hồi hết xa gần* (bài khóc của Dương Khuê). Nghĩa nữa là giữ tay cho đứa bé mới tập viết.

VĂN-LIÊU. — *Cầm gậy chọc trời* (T-ng). — *Cầm gươm dang lưới* (T-ng). — *Cầm khoán bẻ măng* (T-ng). — *Cầm lửa đốt trời* (T-ng). — *Buông dầm cầm chèo* (T-ng). — *Cầm lược lại nhớ đến gương, Cầm khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau* (C-d).

II. Giữ-gìn cho có thứ-tự, chừng-mực.

Cầm cái. Đứng làm chủ một việc gì như cầm cái họ, cầm cái xóc đĩa. || **Cầm canh.** Giữ trống canh : *Đánh trống cầm canh.* **Cầm cữ.** Kiêng giữ trong một hạn mấy ngày : *Gái để cầm cữ.* Nghĩa nữa là giữ có chừng mực. || **Cầm châu.** Điềm trống cho con hát hát. || **Cầm chừng.** Làm thùng-thắng có ý đợi chờ : *Làm cầm chừng.* || **Cầm nọc.** Giữ nọc, đứng đầu sai khiến làm việc gì : *Việc ấy tất có người cầm nọc.* || **Cầm trích.** Giữ trích : *Cầm trích đánh cờ, cầm trích giải hát.*

VĂN-LIÊU. — *Cầm cơ cầm mực* (T-ng). — *Giọt ba-tiên thành-thốt cầm canh* (C-o).

III. Giữ lại, hãm lại : *Tắc lòng cả quyết khôn cầm* (Nh-đ-m). Lại là tên một thứ thuốc dùng để hãm bệnh lại cho khỏi thoát ra ngoài, gọi là thuốc cầm.

Cầm hơi. Giữ lấy hơi cho khỏi lả người : *Giàu thì com cháo hồ-la, Nghèo thì đánh điệu thuốc lão cầm hơi* (C-d). || **Cầm lòng.** Giữ vững lấy lòng mình : *Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang* (K). || **Cầm thực** (tiếng nhà chùa) Nhịn ăn chỉ uống nước là để cầm hơi. Lại là tên một cái suối ở núi Yên-tử. || **Cầm chí.** Giữ vững chí để làm một việc gì : *Anh ấy nhà nghèo mà chịu khó cầm chí để học-hành.* || **Cầm giá** Giữ một giá không chịu hạ xuống : *Các nhà hàng bảo nhau cầm giá không bán.* || **Cầm khách.** Giữ khách ở lại : *Bày trò chơi ra để cầm khách lại.* || **Cầm nước.** Giữ nước lại : *Cầm nước để cấy chiêm.*

IV. Coi như, kẻ như : *Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây* (C-d).

V. Hồng, mong : *Kiếp này ai lại còn cầm gắp nhau* (K).

Cầm. Vay hay là cho vay mà gán đồ làm tin : *Cầm đồ, cầm nhà v. v.*

Cầm cổ. Đem vật gì đợ cho người khác để lấy tiền tiêu.

Cầm 琴. Tên một thứ đàn : *Đàn cầm khéo ngón-ngờ dây.*

Cầm-ca ○ 歌. Đàn hát : *Cầm-ca gió lọt tiếng đàn* (H-T) || **Cầm-đài** ○ 臺. Chỗ ngồi gảy đàn : *Rừng nghe nổi tiếng cầm-đài* (K). || **Cầm-đường** ○ 堂. Nơi lý-sở quan huyện) Nói có ý khen vị quan thanh-liêm : *Cầm đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). || **Cầm-hạc** ○ 鶴. Đàn cầm và chim hạc (nói cái cách thanh-nhã của quan phủ hay quan huyện : *Phủ-đường cầm hạc phong-lưu.* || **Cầm-kỳ** ○ 棋. Đàn và cờ (nói tình bạn hữu) : *Đem tình cầm-sắt đôi rã cầm-kỳ* (K). || **Cầm-phổ** ○ 譜. Sách dạy phép gảy đàn. || **Cầm sắt** ○ 瑟.

Đàn cầm và đàn sắt (nói về tình vợ chồng hòa hợp) : *Chưa cầm sắt cũng tao-khang* (H-T). || **Cầm-thư** ○ 書. Đàn và sách (nói về cái thú của người văn-học) : *Quầy cầm-thư đi du-học.* || **Cầm-tôn** ○ 樽. Đàn và chén rượu (nói cái thú bạn tri-kỹ) : *Bạn cầm-tôn xưa được mấy người* (hát nói).

VĂN-LIÊU. — *Buông cầm xóc áo vội ra* (K). — *Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ* (K). — *Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa* (K). — *Dây loan xin nổi cầm lành cho ai* (K).

Cầm 禽. Loài chim : *Gà vịt thuộc về loài cầm.*

Cầm-độc ○ 贖. Giống chim và giống trâu bò. Nghĩa bóng nói hạng người không biết luân-thường đạo-lý : *Đạo người mà cầm-độc nên chẳng* (Âm-chất giải-âm). || **Cầm-thú** ○ 獸. Nói chung loài chim và loài muông. Nghĩa bóng nói hạng người không có giáo-dục luân-lý : *Người ta há phải là cầm-thú sao ?* (L-V-T).

Cầm擒. Bắt (không dùng một mình).

Cầm-phòng ○ 防. Bắt trộm cướp và gìn-giữ sự trị-an : *Cầm-phòng trộm cướp.*

Cầm-cập. Bộ run rẩy : *Rét run cầm-cập.*

CẦM

Cầm. Tên một loài củ thường dùng để thời xôi nấu canh.

Cầm 錦. Gấm (không dùng một mình).

Cầm-đường ○ 堂. Nhà quan to : *Chốn cầm-đường rạng vẻ cân-đai.* || **Cầm-nang** ○ 囊. Túi gấm. Nghĩa bóng nói về mưu-mẹo cao-kỳ : *Cầm-nang của ông Khổng-minh.* Nghĩa nữa là một tập cốp-nhật những cái hay hoặc về văn, hoặc về thuốc : *Bài thuốc cầm-nang, tập văn cầm-nang.* || **Cầm-tâm tú-khẩu** ○ 心繡口. Bụng như gấm, miệng như vóc (nói về văn hay) : *Giá đành tú-khẩu cầm-tâm khác thường* (K). || **Cầm-tú** ○ 繡. Gấm vóc. Nghĩa bóng vì câu văn hay : *Câu cầm-tú đàn anh họ Lý* (C-o). || **Cầm-thạch** ○ 石. Thứ đá có vân.

Cầm-châu. Một thứ hàng dệt mềm bóng và có hoa.

Cầm-kê 錦鷄. Tên một loài gà rừng, lông có mặt nguyệt, tựa như loài công.

Cầm-lai. Tên một thứ gỗ.

Cầm-nhung 錦絨. Tên một thứ hàng dệt eo vân, mùi hoa đỏ sẫm mượt như nhung : *Áo cầm-nhung.*

Cầm-phả. Tên một hải-cảng thuộc tỉnh Quảng-yên.

Cầm-y-vệ 錦衣衛. Đội quân mặc áo gấm, vua đi đâu thường đi hầu.

CẦM

Cầm-cụi. Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».

Cân

Cân. I. Đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì : *Cân trung-bình, cân liêu-li v. v.*

Cân đại. Thù cân lớn để cân những vật nặng. || **Cân tạ.** Thù cân để cân những vật nặng từ một tạ (100 cân) trở xuống. || **Cân tiêu-li.** Thù cân nhỏ để cân những đồ quý mà nhẹ như vàng bạc, kim-cương v. v. || **Cân thăng bằng.** Thù cân ở giữa có một cái trụ, hai bên có hai cái đĩa, một bên để quả cân và một bên để đồ cân. || **Cân trung bình.** Cân không nặng, không nhẹ.

VĂN-LIỆU. — *Cầm cân nẩy mực (C-d).* — *Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau (C-d).* — *Nhấc cân phúc tội rút vòng vân xoay (Nh-đ-m).*

II. Tên để gọi một số nặng là 16 lượng ta, hoặc cân tây là một kilogramme : *Trăm cân, nghìn cân.*

VĂN-LIỆU. — *Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân (K).* — *Hai tên thề nữ ngọc vàng nghìn cân (K).*

Cân. Dùng cái cân để biết sức nặng một vật gì : *Cân thịt, cân củi.*

Cân-nhắc. So-sánh cho biết nặng nhẹ thế nào : *Cân nhắc xem bên nào hơn kém.*

VĂN-LIỆU. — *Đẩn-đo cân sắc cân tài.* — *Nổi mừng biết lấy chi cân (K).* — *Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều (K).*

Cân. Bằng nhau, đều nhau : *Chia cho cân.* Nghĩa nữa là tiếng đánh xóc-đĩa, nhà cái dặt hai bên bằng nhau : *Đôi bên cái cân*

VĂN-LIỆU. — *Làm cho cho hại cho tàn cho cân (K).*

Cân 巾. Khăn (không dùng một mình).

Cân đai 帶. Cân là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán, để đội mũ ; đai là cái vòng đeo ngang lưng, thuộc về đồ phẩm-phục : *Lừa mình rạng vẻ cân-dai (K).* || **Cân-quắc 鞢.** Thù khăn phủ của đàn-bà Tàu đội khi xưa. Tiếng văn-chương trở chung về đàn-bà : *Hai bà Trưng là bạc anh-hùng cân-quắc.* || **Cân trát 櫛.** Khăn mặt và lược. Nghĩa bóng là đạo vợ thờ chồng : *Ngắm như cân-trát duyên này (C-o).*

Cân 筋. Gân (không dùng một mình).

Cân-cốt 骨. Gân và xương : *Người ta nên tập thể-thao để cho cân-cốt được mạnh-mẽ.* || **Cân-lực 力.** Gân sức : *Các người già cả, cân-lực mỗi ngày một suy.*

Cân-cần. Loài cá nhỏ, ở ao hồ ; mình ngắn, bụng to : *Cá cân-cần hay rĩa mồi.*

VĂN-LIỆU. — *Đông-dong cân-cần đuổi cá ngoài ao (C-d).*

Cân-thường 旂常. Một thứ cờ để ghi công của tướng-sĩ, có vẽ mặt trăng mặt trời và con giao-long ; *Những chớ xem cao thấp bực cân-thường (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Cân

Cấn. Cũng như « cấn ».

Cấn. Tức là cá cấn-cấn.

Cấn. Khẩu trừ : *Cấn nợ (trừ nợ).* Nghĩa nữa là xén bớt đi : *Cái này dài quá, đem cấn bớt đi.*

Cấn. Chừa. Nói về súc-vật, như lợn, bò v. v. : *Lợn cấn ăn cám tợn.*

Cấn 艮. Tên một quẻ thuộc về tám quẻ (bát-quái 八卦) trong kinh Dịch. Xem chữ « bát-quái ».

Cân

Cân. Thiết đến, phải có mới được : *Tôi cần tiền để tiêu.* Nghĩa nữa là lấy làm hệ trọng : *Tu đây vốn chẳng cần chi (Nh-đ-m).*

Cân cấp. Dùng đến ngay : *Việc ấy cần-cấp lắm.* || **Cân dùng.** Phải có, không có không được : *Nước là một thứ rất cần-dùng cho người ta.* || **Cân kíp.** Xem « cần-cấp ».

Cần. Một cái cần dài và cứng, có thể bầy lên buông xuống : *Cần câu, cần côi.*

Cần câu. Cần để câu : *Cái cần câu trúc, cái lưỡi câu vàng, anh tóm mỗi ngọc ném sang hàm rồng (câu hát).*

Cần. Tên một thứ rau cấy ở chỗ lầy : *Cần xuống ruộng lên (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho (T-ng).* — *Cần ăn cuống, xuống ăn lá (T-ng).* — *Đهنh-đoảng như canh cần nấu sùng (T-ng).*

Cần 勤. Siêng năng, chịu khó.

Cần-cù 劬. Chăm-chỉ khó nhọc : *Công chu mẹ nuôi con thật là cần-cù.* || **Cần-kiệm 儉.** Chăm-chỉ và tần-tiện : *Phải cần-kiệm mới đủ ăn.* || **Cần-lao 勞.** Chăm-chỉ chịu khó : *Làm ruộng thì phải cần-lao.* || **Cần-mẫn 敏.** Siêng năng nhanh-nhẹn : *Người làm việc cần-mẫn.* || **Cần-quyên.** Khẩn-khoản về một việc : *Người ta cần-quyên nhờ ông một việc, xin ông ở nhà đợi người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Cần bất như chuyen.*

Cần-chánh 勤政. Tên một điện ở trong cung nhà vua. Tên một quan đầu hàng tư-trụ trong triều : *Cần-chánh điện đại-học-sĩ.*

Cần-thơ. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ, trước gọi là Cần-giờ. Lại là tên một cửa biển trong Nam-kỳ ở gần Cap Saint-Jacques.

Cần

Cần. Khảm : *Những đồ cần-xà-cừ ở Bắc-kỳ khéo lắm.*

Cần 謹. Ghin, giữ-gìn, kỹ-càng, trân-trọng, kín-đáo : *Đem hòm phải cần bếp núc.*

Cần-bạch 白. Kính-trọng mà bày tỏ ra : *Xin có mấy lời cần-bạch.* || **Cần-cáo 告.** Kính-trọng mà thưa, lời khẩn. || **Cần-chí 誌.** Lời đề dưới một bài văn ghi chép truyện gì : *Mở cần-chí.* || **Cần-mật 密.** Gìn-giữ kín-đáo :

Cái thư này là thư cần-mật lắm đấy. || **Cần-nghiêm** ○ 嚴. Giữ-gìn nghiêm-ngặt; **Cần-nghiêm** trong đạo tề-gia (N. H. C.). || **Cần-ngôn** ○ 言. Giữ-gìn lời nói: Đàn-bà không nên mách-lẻo, phải cần-ngôn mới được. || **Cần-phong** ○ 封. Dán kín: Bức thư ấy tôi đã cần-phong gửi đi rồi. || **Cần-phòng** ○ 防. Phòng giữ cho chắc: Tháng này là tháng nhiều trộm, đêm hôm phải cần-phòng mới được. || **Cần-lầu** ○ 奏. Lời các quan tâu vua: Thần cần-lầu. || **Cần-tín** ○ 信. Cần-thận và tin cậy được: Người ấy cần-tín lắm, có thể ủy-thác được. || **Cần-thận** ○ 慎. Nói về nghĩ hay làm việc gì đến nơi đến chốn, không cầu-thả sơ-suất: Làm ăn cần-thận. || **Cần-thủ** ○ 守. Giữ-gìn cần-thận: Canh giờ phải cho cần-thủ. || **Cần-thư** ○ 書. Viết một cách cần-thận. (Lời của người viết chữ đề xuống dưới bài mình viết): **Mở cần-thư**. || **Cần-trọng** ○ 重. Lấy làm quan-trọng mà có ý cần-thận: Một việc cần-trọng.

VĂN-LIỆU. — Cần-tắc vô ưu ○ 則無憂. Xem chiều cần-thận nét-na (H-Tr).

Cận

Cận 近. Gần (không dùng một mình).

Cận-cổ ○ 古. Đời đã qua rồi mà còn gần: **Quyển Việt-sử Khâm-định mới xuất-bản vào đời cận-cổ**. || **Cận-cổ thời-đại** ○ 古時代. Cái thời-kỳ cận-cổ: **Qua trung-cổ thời-đại đến cận-cổ thời-đại**. || **Cận-dụng** ○ 用. Nói về cái gì dùng đến ngay, cũng như thiết-dụng: **Bút giấy là đồ cận-dụng của học-trò**. || **Cận-đại** ○ 代. Đời vừa qua, đời gần đây. || **Cận-hưởng** ○ 况. Cái tình-cảnh trong một thời-gian vừa qua: **Hỏi thăm bạn cận-hưởng thế nào**. || **Cận-kim** ○ 今. Gần đây (đối với cận-cổ) vừa rồi. || **Cận-kỳ** ○ 期. Gần đến hạn: **Thuế cận-kỳ**. || **Cận-lai** ○ 來. Ít lâu nay: **Làng ấy cận-lai phong-tục cải-trong đã khá**. || **Cận-lân** ○ 鄰. Láng-giềng gần: **Thứ nhất cận thân, thứ nhì cận lân**. || **Cận-tiện** 便. Gần và tiện: **Ở chỗ gần bà con thì cận-tiện lắm**. || **Cận-thần** ○ 臣. Bè-tôi hầu gần vua. || **Cận-thị** ○ 視. Tật ở mắt chỉ nhìn gần mới rõ: **Cận-trạng** ○ 狀. Cái tình-trạng gần đây: **Cận-trạng anh độ này thế nào?**

VĂN-LIỆU. — Nhất cận thị, nhị cận giang (T-ng).

Càng

Càng. Nuông, chiều: **Cha mẹ hay càng con thì con hư** (cũng thường nói là cưng).

Cấp

Cấp. Tên một thứ lụa mình ướt: **Cấp hoa**.

VĂN-LIỆU. — Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ, **Cấp Mỏ vàng tron phải có nghề** (thơ cổ). — **Yếm cấp hoa anh đề con nhận, Biết bao giờ cho nhận biết bay** (C. h).

Cấp 給. Giúp cho, giao cho, phát cho: **Cấp lương, cấp bằng**.

Cấp-dưỡng ○ 養. Nuôi cho ăn: **Cấp-dưỡng những người già yếu**. || **Cấp-liễm** ○ 歛. Đóng góp về những việc hiếu-

hĩ v. v.: **Mỗi năm tiền cấp-liễm bao nhiêu để làm của công**. || **Cấp-phát** ○ 發. Phân-phát cho để giúp đỡ: **Món tiền ấy để cấp-phát cho dân-phu**. || **Cấp-túc** ○ 足. Đủ dùng: **Binh-lương cấp-túc**.

VĂN-LIỆU. — **Cấp cho tiền bạc quản hầu đưa đi** (L-V-T). — **Cấp lương đi học bên trường**.

Cấp 急. Kíp, gấp, vội: **Việc cấp**.

Cấp-bách ○ 迫. Kíp, ngặt, không thể hoãn được: **Việc cấp-bách, phải lo-liệu cho mau**. || **Cấp-báo** ○ 報. Tin báo việc cần-cấp. || **Cấp-biến** ○ 變. Cái biến phi-thường: **Gặp cơn cấp-biến**. || **Cấp-cứu** ○ 救. Gỡ mau, chữa mau: **Phương thuốc cấp-cứu**. || **Cấp kinh** ○ 驚. Một thứ sài trẻ con. || **Cấp lưu dũng thoái** ○ 流勇退. Tiến lên nhanh chóng và lui về quả-quyết. Nói về những người hiền-đạt sớm rời lui về ngay, không tham-luyện gì. || **Cấp nạn** ○ 難. Cần-kíp và có hoạn-nạn: **Lúc cấp nạn anh em phải cứu giúp nhau**. || **Cấp-sai** ○ 差. Sai đi việc cần-kíp: **Cấp-sai lực-sĩ về nhà** (Phương-hoa). || **Cấp tiến** ○ 進. Tiến lên một cách nhanh: **Đúng cấp-tiến, bọn thiếu-niên hay có chí cấp-tiến**. || **Cấp-tốc** ○ 速. Mau: **Làm việc không nên cấp-tốc quá**.

Cấp 級. I. Bậc, nói về quan-chế, hai cấp là một phẩm: **Thăng nhất cấp, giáng nhất cấp**. Nghĩa rộng gọi chung các thứ bậc: **Tòa án sơ-cấp**.

II. Cách, lối: **Nghịch hết cấp, xoay hết cấp**.

Cấp-cô-độc 給孤獨. Tên một người trưởng-giã trong truyện Phật, có tinh hay giúp kẻ nghèo khó

Cấp-kênh. Cong vênh không được phẳng: **Tấm phan này cấp-kênh phải kẻ lại**.

Cấp siêu. Cái ấm con đun nước.

Cấp-sự-trung 給事中. Tên một chức quan trong bộ đời trước: **Lại khoa cấp-sự giữ phần giám-quan** (Nh-đ-m).

Cấp

Cấp 及. Kíp, theo tới nơi (không dùng một mình).

Cấp-cách ○ 格. Đứng hạn, đứng lối, đứng mực: **Người ấy tuổi đã cấp-cách ra ینگ-cử**. || **Cấp-đệ** ○ 第. Thi đỗ, chỉ nói riêng về đại-khoa từ tam-giáp trở lên: **Đệ nhất giáp tiến-sĩ cấp-đệ đệ nhất danh** (tức là trạng-nguyên). || **Cấp-kê** ○ 筓. Đến tuổi cài trâm. Theo tục cổ bên Tàu, con gái 15 tuổi thì cho cài trâm: **Xuân xanh xấp-xỉ lời tuần cấp-kê** (K). || **Cấp-kiến** ○ 見. Còn được trông thấy. Nói riêng về cha mẹ còn sống mà trông thấy con cái làm nên: **Bố mẹ già cấp-kiến con cái thành danh**. || **Cấp-kỳ** ○ 期. Tới hạn: **Thuế khóa cấp-kỳ**. || **Cấp-môn** ○ 門. Được đến cửa. Nói riêng về học-trò thụ-nghiệp thầy: **Học-trò xin đến cấp-môn thầy**. || **Cấp-thì** ○ 時. Kíp thời: **Học quý cấp-thì 學貴及時** (sự học phải cần từ lúc còn bé thì mới vừa thì).

VĂN-LIỆU. — **Lợi bất-cấp-hại** (lợi không bằng hại). — **Cấp-thì hôn-giá** ○ 時婚嫁 (kíp cái thì lấy vợ gả chồng).

Cắt

Cắt. 1. Dọn đi, để vào một chỗ : *Cắt tiền, cắt sách.* — 2. Nhắc lên, dựng lên : *Cắt nhà.* — 3. Cửi ra : *Cắt nhấc.* — 4. Không cho lấy : *Cắt lương.*

Cắt binh. Dấy quân. || **Cắt căng.** Cắt chân người ta lên, mà dựng vào chỗ người ta đứng. Nghĩa bóng là cướp chỗ người ta : *Hai ông quan này chỉ chực cắt căng nhau.* || **Cắt dọn.** Thu xếp đầu vào đấy. || **Cắt đám.** Đưa đám ma ra dòng. || **Cắt đặt.** Cửi ra để trông nom vào việc gì. || **Cắt lên.** Nhắc mình đi chỗ khác không cho ai biết : *Đang công cắt lên vào dân nhà trong (Nh-đ-m).* || **Cắt nhắc.** Nâng đỡ lên : *Các người làm việc có quan thầy cắt nhắc cho thì mới chóng thăng chức.* || **Cắt tiếng.** Lên giọng để nói, để hát : *Cắt tiếng nói, cắt liếng hát.*

VĂN-LIỆU. — *Chim lông khôn lẽ cắt mình bay cao (K).* — *Nàng vàng cắt bút tay để (K).* — *Làm cho đầy-dọa cắt đầu chẳng lên (K).* — *Sao chưa cắt gánh còn vô làm gì (L-V-T).* — *Chàng bèn cắt mặt trông lên (Nh-đ-m).* — *Ghi lòng để dạ cắt mình ra đi (K).* — *Đòn dưới đất cắt lên lưng.* — *Ngồi thúng cắt cạp.* — *Ngồi thúng, khôn bề cắt cạp.* — *Cánh bằng liện gió cắt lia dăm khơi.* — *Kệu hoa cắt gió đuốc hồng diêm sao (K).* — *Tắc riêng như cắt gánh đầy đồ đi (K).* — *Ăn cơm gà gáy cắt binh nửa ngày (T-ng).* — *Qua cầu cắt rip.* — *Cắt lúa rụng thóc.* — *Được giờ cắt nóc tờ lên cho (Yèn-đồ).*

II. Mang đi cả một chuyện, chỉ nói riêng về buôn bán : *Buôn cắt, bán cắt.*

Cắt hàng. Buôn nhiều hàng vào cả một chuyện.

III. Hất lên, nhảy lên (chỉ về loài ngựa khi nhảy chồm lên, gọi là ngựa cắt) : *Con ngựa ấy hay có chừng cắt hậu.*

IV. Bốc thẳng lên, dùng riêng về tiếng thả diều, trái với tiếng lùn : *Cái diều này cắt quá.*

Cắt. Một cách nấu để cho hơi bốc lên rồi để hơi ấy đông lại thành một chất lỏng, như cắt rượu, cắt nước hoa, v. v.

Cắt

Cắt. Lưng : *No thân ăm cắt.* Làn da đã già mà vẫn ở từng ngoài cái tre cái mây : *Cắt tre, cắt mây.*

VĂN-LIỆU. — *Đói trong không ai biết, rách ngoài cắt nhiều kẻ hay (T-ng).* — *Trầu chốc cắt, thấy ác bay qua liền né.* — *Xưa kia kén lấy con dòng, Bây giờ ăm cắt no lòng thì thôi (C-d).* — *Chân không đến đất, cắt không đến trời, nằm ngựa chơi-bơi ăn tiền thiên-hạ (câu đố cái thuyền).*

Cắt. Quả thận ở hai bên xương sống, thường gọi là quả cắt.

Cắt ruột. Quả thận và ruột. Nghĩa rộng nói người máu-mủ ruột-thịt : *Anh em cắt ruột.*

Cắt. Tức là kiệt, là hết : *Làm cắt lực, hay cắt sức.*

Cắt 詰. Hối hận, hối gắng (không dùng một mình).

Cắt vấn 問. Hối gắng một cách nghiêm-nhặt cận-kê : *Lính canh cửa cắt vấn người đi qua lại.*

Câu

Câu. Mấy tiếng, mấy chữ liên-tiếp với nhau mà có nghĩa lộn : *Câu thơ, câu văn.* Nói rộng là một chuyện gì có đầu đuôi : *Một câu chuyện.*

Câu đối. Một câu văn hai vế sóng nhau, đối với nhau. || **Câu-kệ.** Cũng như « câu » : *Bài văn ấy làm chẳng thành câu-kệ gì cả.*

VĂN-LIỆU. — *Đòi phen nét vẽ câu thơ (K).* — *Câu văn cầm-lủ vẽ người y-quan (K).* — *Bầu tiên chước rượu câu thần nổi thơ (K).* — *Một câu nặng nhẹ mấy người oan khiên (Nh-đ-m).* — *Ngan câu trán-trọng trăm lời biệt-ly (Nh-đ-m).* — *Câu phú câu thơ liền đọc miệng (thơ cò).*

Câu. Cái móc bằng thép hay bằng sắt có ngạnh, dùng để móc mồi mà bắt các loài vật như cá, ếch, v. v. : *Ai uốn câu cho vira miệng cá.*

Câu. I. Dùng lưỡi câu để bắt cá : *Câu dử, câu ném v. v.*

Câu dằm. Thả mồi ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá cắn. Nghĩa bóng nói làm việc chậm-chạp và kéo dài : *Việc ấy làm càn dằm biết 20 giờ xong.*

VĂN-LIỆU. — *Câu chèo thả ao, câu hào thả rãnh (T-ng).* — *Đi giác sấm bầu, đi câu sấm giỏ.* — *Cá cắn câu biết đâu mà gỡ.* — *Vò nghề thì đi hát, mọt nghề thì đi câu.* — *Bảo vè nhân với ông câu, Cá ăn thì giết, để lâu mất mồi (C-d).* — *Hãy cho bèn chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai (C-d).* — *Kim vàng ai nữ uốn câu, Người khôn ai nữ nói nhau nặng lời (C-d).* — *Người ta câu bề câu sông, Anh chỉ câu lấy con ông cháu bà (C-d).* — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi mấy người buông câu (C-d).* — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ồng công thuyền chài (C-d).*

II. Mưu-mô để câu cho được : *Câu danh câu lợi.*

Câu-cá. Kệ một chút lợi gì, cũng như « câu ». || **Câu-kẹo.** Ghé kẹo vào một tí. || **Câu chợ.** Ghé vào : *Vốn đã biết cái thân câu chợ (C-o).*

Câu. Tiếng gọi tất loài chim bồ-câu hay bồ-cu.

VĂN-LIỆU. — *Câu bay thấp, vịt bay cao, Mèo ăn thóc, giống chuột kêu ngao (câu hát nói ngược).*

Câu. Thứ rau ở dưới bề ăn được.

Câu 鈎. Cái móc cong.

Câu liềm 鎌. Cái móc cong bằng sắt để câu giạt cái gì ở cây cao : *Dùng câu-liềm để giạt buồng cau xuống.*

VĂN-LIỆU. — *Mồng một lưỡi trai, mồng hai lưỡi liềm, mồng ba câu liềm (hình mặt trăng mọc về những đêm đầu tháng).*

Câu 拘. Giữ, hãm, nê-hà (không dùng một mình).

Câu chấp 執. Chấp-nệ : *Tình người này hay câu-chấp những điều nhỏ mọn.* || **Câu nê 泥.** Cũng như « câu chấp ». **Câu thúc 束.** Bó buộc không được tự-do : *Ngồi hầu bậc tôn-trưởng thực là câu-thúc lắm.* Lại nghĩa nữa là giam-giữ không cho tự-do : *Câu-thúc thân-thể (tiếng pháp-luật, nói về người bị tù nợ).*

Cầu 駒. Loài ngựa tốt mà non : *Tuyệt in sắc ngựa cầu đôn* (K). Nghĩa bóng vì thi giờ đi nhanh chóng hết : *Bóng cầu qua cửa sổ.*

VĂN-LIỆU. — *Vó cầu khắp-khênh bánh xe gấp-ghènh* (K).

Cầu 俱. Đều, cùng (không dùng một mình).

Cầu-lạc-bộ ○ 樂部. Hội giao-tế của riêng một hạng người trong xã-hội (dịch tiếng Anh là Club) : *Ở nước Anh, nước Mỹ, không có một đoàn-thể nào là không lập thành một cầu-lạc-bộ.* || **Cầu phát tội** ○ 發罪. Tiếng pháp-luật, nói về một người phạm nhiều tội mà đồng-thời phát ra, thì chiếu tội nặng nhất mà xử.

Cầu cổ 句股. Phép tính hình tam-giác, bề ngang là cầu, bề dọc là cổ.

Cầu-dăng 句藤. Tên một vị thuốc.

Cầu đầu 鉤頭. Tấm gỗ bắc ngang trên đầu cột cái.

Cầu đương 句當. Cũng như « đương cai » : *Lệ làng cắt mỗi năm một người phải chịu cầu đương.*

Cầu-kê. Chức quan đời xưa coi việc tra xét sổ bộ.

Cầu-lơn 句欄. Xem « bao lơn ». Hàng con triện đóng vòng-vòng thường làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể dựa vào mà đứng được : *Nhà bốn mái cầu lơn bao la bốn mặt.*

Cầu lưu 句留. Vì có việc ngăn trở mà ở lại : *Còn phải cầu lưu lại đây vì còn giờ chút việc.*

Cầu-mang 句芒. Tên một vị thần trông coi cây-cối về mùa xuân : *Thần Cầu-mang xưa nở trăm hoa* (phủ có).

Cầu-Tiến 句踐. Tên vua nước Việt ở về đời Xuân-thu bên Tàu, nổi tiếng là một vị vua có chí kiên-nhẫn, nước đã mất rồi mà lại khôi-phục lại được.

Cầu rút. Móc để treo lên (ít dùng). Tiếng nhà đạo dùng để chỉ cái thập (+) : *Đức Gia-tố bị đóng đánh cầu rút.*

Cầu

Cầu. Lấy hai móng tay bấm vào mà lời ra : *Cầu vào thịt cho đau. Cầu lấy một miếng xôi.* Nghĩa rộng là xâu-xé ra : *Chỉ có một số tiền con mà mỗi người cầu một tí thì còn gì.*

Cầu rút. Cầu và rút ra. Nghĩa rộng là làm bực dọc : *Nhà nghèo túng bần, vợ con cầu rứt.* || **Cầu véo.** Cầu và véo. Nghĩa rộng là moi xâu-xé tiền nong : *Bọn kỹ-dịch hay cầu véo vào tiền công.* || **Cầu xé.** Véo vào mà xé ra. Nghĩa rộng là nói chia sẻ vụn vặt mà lấy cho hết : *Có bấy nhiêu tiền mọi người cầu xé hết cả.*

VĂN-LIỆU. — *Ra cầu vào véo.*

Cầu 搆. Gây lên, dựng lên, hợp lại (không dùng một mình).

Cầu biến ○ 變. Gây lên việc biến-loạn : *Cuối đời Lê, có bọn kiêu-binh cầu-biến.* || **Cầu binh** ○ 兵. Gây lên việc binh-đạo. Nói hai nước đem quân ra giao-chiến : *Hai nước vì tranh địa-giới mà cầu-binh giao-chiến.* || **Cầu-hãm** ○ 陷. Bày mẹo để đánh lừa cho người ta mắc hại : *Người ấy thâm-độc, chỉ định bày mẹo để cầu-hãm người ta.* || **Cầu-hấn** ○ 讞. Gây nên việc hiềm thù : *Hai nước vì việc nhỏ mà cầu-hấn với nhau.* || **Cầu-khích** ○ 隙. Gây nên sự hiềm-khích : *Hai người vì câu thơ mà cầu-khích với nhau.* || **Cầu-loạn** ○ 亂. Ráp mưu làm loạn : *Đảng cách-mệnh muốn cầu-loạn.* || **Cầu-nạn** ○ 難. Chỗ thân-tình mà gây nên tai nạn : *Anh em trong nhà mà sinh sự cầu-nạn với nhau.* || **Cầu-tạo** ○ 造. Gây dựng lên : *Nhà Đình cầu-tạo nên nền độc-lập.* || **Cầu-tinh** ○ 精. Hợp cái tinh-khi của âm - dương lại mà sinh ra muôn vật : *Nam nữ cầu-tinh, vạn vật hóa sinh* (chữ kinh Dịch). || **Cầu-từ** ○ 思. Nói khi làm văn tìm ý-từ hay : *Làm văn trước phải cầu-từ rồi mới hạ bút.*

Cầu 媾. Hòa-hiếu với nhau.

Cầu-hợp ○ 合. Nói về vợ chồng hòa-hợp với nhau : *Duyên cầu-hợp.* || **Cầu-hòa** ○ 和. Giảng sự hòa-hiếu : *Hai nước cầu-hòa.*

Cầu 葦. Tên một quẻ trong kinh Dịch.

Cầu

Cầu. Cái gì bắc bên nọ sang bên kia để đi lại : *Cầu sông Nhị-hà.*

Cầu cốn. Buộc tre gỏ lại thành mảng thả trên mặt nước để đi lại. || **Cầu Lam.** Cầu ở Lam-diên là chỗ Bùi-Hàng gặp tiên. Thường dùng điển ấy để nói về duyên gặp-gỡ : *Chàng sưng chưa nên cầu Lam* (K). || **Cầu Ngân.** Cầu bắc qua sông Ngân-hà trên trời. Tiếng văn-chương nói về hai bên chờ đợi trông mong nhau : *Sông Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người* (L-V-T). || **Cầu ỏ.** Cầu của chim ô-thước bắc. Tương truyền hôm mồng bảy tháng bảy, chim ô-thước bắc cầu qua sông Ngân-hà, để cho sao Ngưu và sao Nữ sang với nhau : *Sông Ngân đã bắc cầu ỏ* (Ph-h). || **Cầu phong.** Thanh gỗ để đóng diu lên trên. || **Cầu vòng.** Ánh sáng mặt trời chiếu vào đám mây thành hình cong như cái cầu vòng.

VĂN-LIỆU. — *Tiếng gà diêm nguyệt, đầu đầy cầu sương* (K). — *Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Ngồi cầu Đơ, nói mách Mọc* (T-ng). — *Trai cầu Hồng Yền-thê, gái Nội-duê cầu Lim* (T-ng). — *Đồng nải lại về cầu Nôm* (C-d). — *Cái bồng đi chợ cầu Nôm* (C-d). — *Anh là thợ mộc tài-hoa, làm cầu làm quán nhà khéo thay* (C-d). — *Cầu thế-thủy ngồi lơ cõ-độ* (C-o). — *Qua cầu cất dịp* (T-ng). — *Nhiều vắn cột cầu, coi lâu cũng đẹp* (T-ng). — *Anh về sẽ gò cho đây, Bắc cầu chín dịp cho thầy mẹ sang* (C-d). — *Dịp cầu nho nhỏ cuối ghènh bắc ngang* (K). — *Bạc phau cầu gia, den rằm ngân mây* (K).

Cầu 求. Tìm, kiếm, xin, mong, cậy, mượn.

Cầu-cạnh. Len-lỏi, mảy-mò về đường danh-lợi : *Những thời cầu-cạnh của bọn hiếu danh.* || **Cầu-cứu** ○ 救. Kêu xiu

đề người ta đến cứu : *Đánh nhau bị thua phải đi cầu-cứu người khác.* || Cầu-đạo ○ 禱. Kêu xin với quỷ-thần về việc gì ; *Lóng kinh-thành cầu-đạo bình-yên.* || Cầu hòa ○ 和. Xin hòa : *Bên thua phải cầu hòa với bên được.* || Cầu-hoàng ○ 鳳. Tên một khúc đàn. Chim phượng cầu chim hoàng. Ta thường dùng đề nói về chuyện phong-tình : *Kia ai gây khúc cầu-hoàng, Làm cho ngang dạ quyền vàng đèn xanh (Âm-chất kinh).* || Cầu hôn ○ 婚. Dạm vợ : *Trọng-Thủy sang cầu hôn nước Thục.* || Cầu khấn ○ 懇. Kêu nài : *Đàn-bà hay đi lễ bái cầu-khấn các đền chùa.* || Cầu-kỳ ○ 奇. Chuộng lạ, trái với cách thông thường : *Tính cầu-kỳ. Văn-chương không nên làm cầu-kỳ quá.* || Cầu mát. Cầu sự yên lành : *Lễ cầu mát.* || Cầu nguyện ○ 願. Xin, muốn : *Dân làng cầu nguyện sao cho khỏi đói* || Cầu-phong ○ 風. Cầu-đạo cho có gió : *Gia-cát cầu-phong.* Nghĩa bóng làm việc gì mà chỉ trông mong về sự may : *Làm việc cầu-phong.* || Cầu-phong ○ 封. Xin phong cho làm vua. Nước ta khi xưa mỗi đời vua phải sai sứ sang Tàu cầu-phong. || Cầu-tài ○ 財. Xin cho mình kiếm được nhiều của : *Cầu tài ắt hẳn có lãi, Cầu quan đắc lộc hôm mai sang giàu.* || Cầu-toàn ○ 全. Cầu lấy trọn vẹn đủ mọi điều : *Dùng người không nên cầu-toàn trách-bị quá.* || Cầu-toàn trách-bị ○ 全責備. Cũng như nghĩa « cầu-toàn ». || Cầu-tự ○ 嗣. Cầu cho được có con trai : *Đi chùa cầu-tự.* || Cầu-thân ○ 親. 1. Cũng như cầu-hôn : *Đầu-đuôi kể lại những ngày cầu-thân.* — 2. Cầu làm thân.

VĂN-LIỆU. — Cầu sao được vậy (T-ng) — Vạn sự bứt cầu nhân (T-ng). — Cầu thì tất ứng, cảm thì tất thông (Ph-l). — Phép chạy làm bảy đêm ngày, Một người cầu tự một thầy tụng kinh (Ch-B). — Bụt chùa nhà không thiêng, Đi cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng). — Phải điều cầu phát cầu tiên (K). — Cầu Trời khấn Phật hoa này lại tươi (Nh-d-m). — Kể xin cứu bệnh người cầu chiêm: bao (K). — Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân (K). — Người làm mẫu-cửu, kẻ cầu ân-sư (Nh-d-m). — Thì con người ấy ai cầu làm chi (K). — Thì đã em đó lọ cầu chi đây (K).

Cầu 毬. Đồ chơi của trẻ con dùng để đá tung lên : *Đá cầu.*

VĂN-LIỆU. — Trao tơ phải lúa, gieo cầu đáng nơi (K).

Cầu 球. Hình quả tròn : *Địa-cầu* (không dùng một mình).

Cầu

Cầu 苟. Tạm. đợ (không dùng một mình).

Cầu-an ○ 安. Tạm-bợ được yên thì thôi, không có chi gì về lâu dài : *Người trượng-phu không nên cầu-an một lúc mà quên mất cả công-cuộc to lớn.* || Cầu-hợp ○ 合. Nói riêng về trai gái, hợp nhau một cách tạm-bợ, không có lễ cưới xin : *Lấy nhau cầu-hợp thôi gần muôn chim* (thơ trong 47 điều giáo-hóa đời Lê). || Cầu thả ○ 且. Làm đối-dã luộm-thuộm : *Người có tính cầu-thả, không làm thành việc gì.*

Cầu 狗. Con chó (không dùng một mình).

Cầu-trệ ○ 疑. Chó lợn. Nghĩa bóng chỉ những phường tiều-nhân phạm-cách hèn-hạ : *Phường cầu-trệ.*

Cầu-tích 狗脊. Tên một vị thuốc.

Cậu

Cậu. I. Tiếng gọi anh hay em trai mẹ.

VĂN-LIỆU. — Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em (C-d). — Chồng có vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang (Gia-lễ). — Sáo sậu là cậu sáo đen, Bất được sáo đá thì lên cho đau (C-d).

II. Tiếng gọi con các quan hay gọi chung các người con trai ít tuổi : *Cậu ấm, cậu cả, cậu hai v. v.*

Cây

Cây. I. Tiếng gọi chung các loài thực-vật : *Cây cau, cây cam v. v.* Nghĩa rộng gọi chung những vật có hình dài như thân cây : *Cây đèn, cây nến v. v.* Nghĩa nữa cái gì xếp chồng thành đống cao : *Cây vàng, cây bạc, cây rom, cây rạ.* Nghĩa bóng nói chung những cái gì người trước gây dựng lên, để người sau bồi đắp thêm vào : *Cây phúc, cây đức v. v.*

Cây cảnh. Thụ cây con trồng làm cảnh chơi. || **Cây-cối.** Tiếng gọi chung các loài cây.

VĂN-LIỆU. — Cây cào bóng cả (T-ng). — Trèo cây kiếm cá (T-ng). — Thưa cây nẩy buồng (T-ng). — Vị cây dầy quần (T-ng). — Có cây dầy mới leo (T-ng). — Vị thần nễ cây đa (T-ng). — Cây ngay thì bóng ngay (T-ng). — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. — Cây muốn lặng, gió chẳng đừng. — Đứng dưới đất, lo người trên cây (T-ng). — Ba tháng trồng cây, không bằng một ngày trồng quả (T-ng). — Ai đem cây ngọc vùi trong đất (thơ cổ). — Phải cung rày đã sợ làn cây cong (K). — Áo-ào đồ lộc rung cây (K). — Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con (C-d)

Cây-cây. Bộ run : *Run cây-cây, rét cây-cây*

Cây

Cây. Cắm cây mạ hay cây rau xuống mà trồng.

Cây-hái. Nói chung về việc làm ruộng : *Mùa cấy-hái, việc cấy-hái.*

VĂN-LIỆU. — Tháng mười có sấm, cấy trên năm cũng được ăn. — Rủ nhau đi cấy xứ Đòng, Gọi là đi kiếm chút chồng mà thôi (C-d). — Em về tát bể trồng cây, Tát sông Bờ-đề nhờ mạ cấy chơi (C-d).

Cây

Cây. Một loài thú ở hang, tức là loài chồn, như cây hương, cây bạc-má, cây bông-lau v. v. Có khi gọi loài chó là cây, như nói thịt cây.

VĂN-LIỆU. — Dại như cây (C-d). — Run như cây-xấu. — Đi tu Phật bắt ăn chay, Thịt chó ăn được, thịt cây phải kiêng (C-d).

Cây. Tên một thứ cây có nhựa trắng-trắng, người ta hay dùng để thắp đèn, gọi là đèn cây.

Cây

Cây. I. Nhờ, mượn : *Cây ông giúp tôi việc này.*

VẤN-LIỆU. — *Trẻ cây cha, già cây con (T-ng).* — *Khôn cây khờ nhờ (T-ng).* — *Cây em em có chịu lời (K).* — *Nàng rằng nhờ cây uy-linh (K).*

II. Tự chắc có cái gì hơn người : *Cây của, cây tài.*

VẤN-LIỆU. — *Có tài mà cây chi tài (K).* — *Thanh cây thế, Nghệ cây thần.* — *Chó cây gần nhà, gà cây gần chuồng (T-ng).* — *Rày xem nó đã cây giàu khoe-khoang (cả chuổi).* — *Nhà giàu cây của chẳng hay làm lạnh (kinh Địa-tạng).* — *Cây tài cây sắc khoe khôn (Hoàng-tử).*

Cây. Một thứ cây như cây hồng, quả nhỏ, có nhựa dùng để phất bìa phất quạt : *Đầu làng cây ruối, cuối làng cây đa, giữa làng cây cày, ngã ba cây dĩa.*

VẤN-LIỆU. — *Còn duyên buôn cây bán hồng, Hết duyên buôn mít cho chồng cây xơ (C-d).* — *Con gái Cầu-cây, má đỏ hồng hồng, cũng muốn lấy chồng để mà trồng cây (câu đối cò).*

Cò

Cò. I. Rút lại, kéo lại : *Vải cò. Cò cái dây.*

Cò kéo. Cò đi kéo lại, xoay-xở cho không hụt : *Việc này khéo cò kéo cũng xong.* || **Cò-quắp.** Rút lại, thu lại : *Chấn tay cò-quắp.* Nghĩa bóng là vơ-vét bủn-xỉn : *Cái gì cũng chỉ cò-quắp lấy phần lợi về mình.* || **Cò-ro.** Cùm-rùm, không được chững-chạc : *Trời rét ai cũng cò-ro không muốn làm gì.* || **Cò vôi.** Rút vôi lại. Nghĩa bóng nói dứt-dát không dám thò ra làm việc gì : *Mới thấy khó một tí mà đã cò vôi lại.*

VẤN-LIỆU. — *Ăn no nằm cò chuồng bò (T-ng).* — *Nhịn đói nằm cò, hơn ăn no phải làm (T-ng).* — *Xởi-lời trời cỡi cho, xo-ro trời cò lại (T-ng).* — *Nắm lóc thì lo, chớ nắm mũi thì kéo cò mà chạy (T-ng).* — *Cò rồi lất phải đuôi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai (C-d).* — *Uốn lưng cò gối cũng như một đời (Nh-d-m).* — *Như chàng có vừng tay cò (K).* — *Cò-cò còm-còm chết chẳng mang đi được đồng nào.*

Cò-cóp. Nhặt-nbanh để dành : *Cò cốp cho cốp nó ăn.*

Có

Có. Nói về cái gì đã hiện-hiện ra hay là thuộc về của ai, trái với không : *Nhà có nóc ; người có lòng tốt.* Nghĩa rộng là tiền của dự-dự : *Nhà ấy có.*

VẤN-LIỆU. — *Có cá vạ com.* — *Có mới mới cũ.* — *Có tạt giặt mình* — *Có thịt đời xôi.* — *Có thủy có chung.* — *Có phúc có phận.* — *Ăn không nói có.* — *Có để mới có thương.* — *Có cắt thì có chó.* — *Có vốn mới có lãi.* — *Có ít xít ra nhiều.* — *Cé cà thì tha gấp mắm.* — *Có bột mới gột nên hồ.* — *Có của thì rửa trăm đơ.* — *Có cũng nên, không cũng chó.* — *Có của làm chảng nên ăn.* — *Có đức mặc sức mà*

ăn. — *Có dứt tay mới hay thuốc.* — *Có đồng nào xào đồng ấy.* — *Có thóc mới bóc ra gạo* — *Có thực mới vực được đạo.* — *Có tinh mà chẳng có tướng.* — *Có thóc mới cho vay gạo.* — *Có lớn mà chẳng có khôn.* — *Có ngon chẳng còn đến giờ.* — *Có liếng mà chẳng có miếng.* — *Có khó mới có mà ăn.* — *Có tiền mua tiền cũng được.* — *Có sừng thì đừng có nanh.* — *Có bụng ăn, thì có bụng lo.* — *Có cẳng mới đứng được đầu gối.* — *Có ơn phải sợ, có nợ phải trả.* — *Có con tội sống, không con tội chết.* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau.* — *Có ăn có chơi mới gọi là trâu.* — *Có công mài sắt, có ngày nên kim.* — *Có cùng có thiêng, có kiêng có lành (T-ng).* — *Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn (T-ng).* — *Có học mới biết, có đi mới đến (T-ng).* — *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ (T-ng).* — *Có cấy có trồng, có trồng có ăn (T-ng).* — *Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu (T-ng).* — *Có mười thì tốt, có một thì xấu (T-ng).* — *Có mặt ông sư, vắng mặt thầy Ngô (T-ng).* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đầy (T-ng).* — *Có nếp mừng nếp, có lễ mừng lễ (T-ng).* — *Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ (T-ng).* — *Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trảm (T-ng).* — *Có của thêm vào, chẳng có của bỏ ra (T-ng).* — *Có chí làm nên quan, có gan làm nên giàu (T-ng).* — *Có tình rình trong bụi, vô tình lúi-cúi mà đi (T-ng).* — *Có phúc để con hay lợi, có tội để con hay trèo (T-ng).* — *Có sự thì vãi từ-phương, vô sự đồng hương không mất (T-ng).* — *Có của thì lấy của che thân, không có của thì lấy thân che của (T-ng).* — *Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nàng-niu bát sứ vỡ tan có ngày (C-d).* — *Có có thì chợ cũng đông, Cò đi lấy chồng thì chợ cũng vui (T-ng).* — *Có có thì dượng cũng già, không có thì dượng cũng qua một đời (C-d).* — *Có chồng như ngựa có cương, Chua cay cũng chịu, vui thương cũng nhờ (C-d).* — *Có của thì vạn người hầu, Có bực có đầu thì vạn người khờ (C-d).* — *Có lá lốt tình-phụ xương-sống, Có chùa bèn bắc bỏ miếu bèn đồng lời-tàn (C-d).* — *Có răng thì răng nhai, không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào (C-d).* — *Vì đầu mà có sống thắm, Vì đầu có quả có mắm bán hàng (G-d).* — *Có không mùa đông mới biết, Giàu khó ba mươi tết mới hay (C-d).* — *Có cây có lá sần-sàng (K).* — *Có chiều phong-vận có chiều thanh-lân (K).* — *Có ra chi phận mà hồng (Nh-d-m).* — *Có âm-dương có vợ chồng (C-o).* — *Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khó mọi chỗ mọi hay.* — *Có thì có tự may-may, không thì cả thế-gian này cũng không (C-d).* — *Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không (câu hát).*

Cò

Cò. Một loài chim, cao cẳng dài mỏ.

Cò bợ. Một thứ cò nhỏ, có nơi gọi là con cỏi, đáng đứng cù-dù : *Cò bợ phải trời mưa.* || **Cò độc.** Thứ cò hay đi ăn lãnh một mình : *Lêu-đêu như con cò độc.* Nghĩa bóng là nói người không chơi-bời chung-đụng với ai : *Ăn cò độc, chơi cò độc.* || **Cò hương.** Thứ cò lông xám xanh. || **Cò lửa.** Thứ cò lông màu đỏ.

VĂN-LIỆU. — *Lò-dò như cỏ bắt tép* (T-ng). — *Đục nước béo cỏ* (T-ng). — *Cốc mò cỏ ăn* (T-ng). — *Giết một con cỏ, cừu muốn con tép* (T-ng). — *Cỏ kiếm cỏ nóc, cốc kiếm cốc ăn* (T-ng). — *Công anh bắt tép nuôi cỏ, Bày giờ cỏ lớn cỏ đó lên cây. Biết rằng nông-nổi thế này, Thì anh đập chết những ngày cỏ con* (C-d). — *Con cỏ lặn-lội bờ ao, Hỡi cỏ gặm đào lấy chú tôi chàng* (C-d). — *Con cỏ lặn-lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng nước mắt ni-non* (C-d). — *Con cỏ mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao* (C-d). — *Cái cỏ cái vạc, cái nông, Ba cái cùng béo vật lòng cái nào?* (C-d). — *Con cỏ, con vạc, con nông, Sao may dẫm lúa ruộng ông hỡi cỏ* (C-d). — *Cái cỏ là cái cỏ quăm, Chưa đi đến chợ đã lấm ăn quà* (C-d). — *Lau-nhau riu-rit cỏ con cũng linh* (C-o). — *Nghền cổ cỏ trông chẳng thấy lên anh em bảo vãn-minh mèo mửa; Nhảy chân sáo chạy về bao vợ, mẹ may ơi! giò bánh chó tha* (phủ thi hồng) (Câu đối). — *Cỏ gỗ mờ cỏ thật* (T-ng). — *Lều-đều như con cỏ môi* (T-ng). — *Trai sao chẳng biết tình con cỏ* (thơ cổ).

Cỏ. Cái tem (timbre) gián thư, gián giấy mà việc quan, văn tự, văn khố, v. v.

Cỏ. Xem tiếng « thảng cỏ ».

Cỏ. Xem chữ « cầm ».

Cỏ-ke. Một thứ bầy dề đánh bầy chó hay bầy cáo : *Bọn già mắc bầy cỏ-ke.*

Cỏ-kè. Mà-cả đi, mà-cả lại : *Cỏ-kè bớt một thêm hai* (K).

Cỏ súng. Một cơ-quan ở trong cái súng dề mỗ vào hạt nổ : *Bóp cỏ súng.*

CỎ

Cỏ. Một loài cây thấp nhỏ mọc lan trên mặt đất.

Cỏ may. Có nơi gọi là cỏ khâu. Thứ cỏ dại, có bông nhọn hay bám vào quần áo. || **Cỏ-rả.** Tiếng gọi chung các thứ cỏ. Nghĩa bóng là dấng người hèn-hạ.

VĂN-LIỆU. — *Nát đám cỏ gà.* — *Cỏ non xanh rợn chân trời* (K). — *Một vùng cỏ ấy bóng tà* (K). — *Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân* (K). — *Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giầy* (K). — *Cỏ rậm, rìeng hoang.* — *Đèn soi ngọn cỏ* (T-ng). — *Rậm người hơn rậm cỏ* (T-ng). — *Trầu ta ăn cỏ đồng ta.* — *Tốt tóc gọi cỏ màn-châu, sạch gàu thì gội sà-chải* (T-ng). — *Trời đương nắng, cỏ gà trắng thì mưa* (T-ng). — *Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa* (C-o). — *Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K). — *Trông ra ngọn cỏ lá cây* (K). — *Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một năm cỏ khâu xanh rì* (C-o). — *Lạy trời cho cả gió nồm, Hoa gạo rụng xuống chui luôn cỏ may* (C-d). — *Rộng thương cỏ nội hoa hèn* (K).

Cỏ. 1. Trỏ những giống gì ở rừng-rú : *Gà cỏ, lợn cỏ.* — 2. Trỏ cái gì nhỏ mọn : *Giặc cỏ, kiến cỏ.*

CỌ

Cọ. Xát đi xát lại cho sạch : *Lau bàn phải cọ cho sạch chỗ bàn.*

Cọ. Tên một thứ cây giống cây dừa, lá dùng để lợp nhà, lợp nón, làm áo tơi v. v.

VĂN-LIỆU. — *Mái cọ tuyết dầm do lãn khói* (thơ của ông tiến-sĩ Ngạc-dinh).

Cọ. Nói về cẳng chó, cẳng gà (ít dùng) : *Cọ chó, cọ gà.*

CỐC

Cốc. Tên một con vật thuộc loài ếch nhái, da xù-xì.

Cốc vãi trời Nghĩa bóng nói nhỏ mọn quá, không ai biết đến. Cốc vàng cốc tía. Nói người giàu có súc-tích mà gan-góc.

VĂN-LIỆU. — *Rằm tháng bảy cốc nháy lom-xom* (T-ng). — *Phình bụng cốc* (T-ng). — *Gan như gan cốc tía* (T-ng). — *Cốc đi guốc, khi đeo hoa* (T-ng). — *Cốc có gan cốc, kiến có gan kiến* (T-ng). — *Bao giờ cốc biết đeo hoa, Cho voi đánh phấn, cho gà nhuộm răng* (C-d) — *Con cốc leo cành vọng-cách, lặn xuống cái cốc nó cạch đến già.* — *Cốc chết lại có minh-linh, Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh* (C-d). — *Cốc chết bỏ nhái mồ-côi, Nhái ngồi nhái khóc thương ôi là chàng* (C-d).

Cốc. Không, chẳng. Tiếng nói sỗ-sàng : *Làm cốc gì được ai. Cốc làm được.*

VĂN-LIỆU. — *Ông tiền ông thóc, chớ ông cốc gì ai* (T-ng). — *Cây thừa thừa thóc, cấy mau thì cốc được ăn* (T-ng). — *Tết nhà nghèo có cốc gì đâu, Đánh và be củ tỏi* (câu đối cỏ).

Cốc-cách. Tiếng đục gỗ : *Thợ mộc làm cốc-cách cả ngày.*

Cốc-măn. Tên thứ lá cây nhỏ dùng làm thang thuốc sài trẻ con.

CỌC

Cọc. I. Một đoạn gỗ hoặc tre cắm xuống đất, để giữ cái gì hay dề làm nều : *Cắm cọc cho cây leo, cắm cọc ở bờ ruộng để làm nều.* Nghĩa rộng là một chông cao : *Cọc tiền, cọc bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Ba cọc ba đồng* (T-ng). — *Đóng cọc chàng dầy* (T-ng). — *Đi cây trầu húc, đi xúc phải cọc* (T-ng). — *Nín thì như gái ngồi phải cọc* (T-ng). — *Ốc không mang nôi mình ốc, ốc lại mang cọc rêu* (T-ng).

Cọc. Cắn lại, không lớn lên được : *Người cọc, cay cọc*

Cọc-cạch. Lẻ dôi, không cùng một thứ : *Đôi xe cọc-cạch* (nói riêng về quân bài).

COI

Coi. Trông nom, xem sóc : *Coi hải, coi thợ làm nhà.*

Goi như. Xem bằng. || **Coi sóc.** Trông nom, đốc xuất : *Coi sóc phu đắp đê.*

VĂN-LIỆU. — *Coi gió bỏ buồm* (T-ng). — *Coi mặt đặt tên* (T-ng). — *Coi người nửa con mắt* (T-ng). — *Coi bằng mắt, bắt bằng tay* (T-ng). — *Coi miêng ăn như cái làn cái tán* (T-ng). — *Chị kia có quan tiền dài, Cỏ bị gạo nặng coi ai ra gì* (C-d). — *Trèo lên đỉnh núi mà coi, Thấy bà quân-tượng cưỡi voi cầm công* (C-d). — *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K).

Cỏi

Cỏi. Một thứ cỏ mọc ở nước mặn, dùng để dệt chiếu, đan buồm.

Cỏi. Tiếng Nghệ-Tĩnh gọi con cò-bọ (xem chữ cò).

VĂN-LIÊU. — Con cò ăn bên kia hói (ngói), con cỏi ăn bên này sóng.

Cỏi

Cỏi. Ống thổi hiệu làm bằng sừng hoặc làm bằng loài kim-khi.

VĂN-LIÊU. — Cỏi mục thét trắng miền viễn-phố (thờ bà huyện Thanh-quan). — Lên voi rúc một tiếng cỏi, Thương con nhớ vợ quan đòi phải đi (C-d). — Lầu mai vira rúc cỏi srong (K). — Tiếng cỏi Lư-diệp, lá cờ Ngô-công (Nh-d-m). — Tiếng loa-thị-sự hồi cỏi thu quán (Nh-d-m).

Cỏi. Yếu đi, không mọc lên được nữa; Cây cỏi, lá cỏi.

VĂN-LIÊU. — Cóc kêu trong bụi tre cỏi.

Cối

Cối. Một khu, một miền, một vùng: Cối tiên, cối phật, cối trần.

VĂN-LIÊU. — Cối dương còn thế nữa là cối âm (văn tế thập-loại chung-sinh). — Mặt nào còn lại đứng trong cối đời (K). — Cối trần mà lại thấy người cứu-nguyên (K). — Nàng từ cối khách xa-xăm (K). — Trăm năm trong cối người ta (K). — Một xe trong cối hồng-trần như bay (K). — Cối ngoài là thú vui chơi, Ngâm xem chẳng khác chi nơi thị-thành (Nữ lưu-tướng). — Năm mươi tư tuổi gần theo cối già (Nh d-m). — Nghênh-ngang một cối biển-thầy (K).

Còm

Còm. Gầy, yếu: Đứa bé này còm lấm.

Còm-côi. Cũng như còm: Anh ấy người yếu, trông còm-côi lấm. || **Còm-kính.** Cũng như còm. || **Còm-nhóm.** Còm lấm: Thằng bé ấy độ này trông còm-nhóm.

Còm. Cong xuống, cúi xuống: Ngồi còm cả lưng.

Còm-còm. Cắm-cúi làm việc không lúc nào nghỉ: Còm-còm cả ngày.

Còm

Còm già. Xem « khòm ».

Còm-rom. Bộ già yếu: Nghe năm sau vua có chiếu cầu hiền, già còm-rom cũng để tên ứng-thí (phú ông Đoàn Tử-Quang).

Con

Con. I. Người mà cha mẹ đẻ ra.

Con cái. Nói chung về con. || **Con so.** Đứa con đẻ đầu lòng. || **Con dạ.** Đứa con đẻ sau đứa con so. || **Con mọn.** Con hãy còn nhỏ làm bận-bịu cho bố mẹ. || **Con nít.** Con còn nhỏ. || **Con út.** Đứa con đẻ sau cùng.

II. Tiếng gọi chung các loài vật và các loài trùng: Con ló, con gà, con rươi, con kiến.

III. Dùng để gọi các vật bất-động mà ta cho là có thể động-đậy được: Con chủ, con liện, con mắt, con quay, con đường, con cờ, con nước v. v.

IV. Gọi chung tất cả các loài mà có ý gay-gắt, mai-mĩa: Con người, con buôn, con tạo-hóa.

Con đen. Gọi các hạng dân hèn: Mượn màu sơn phấn đánh lừa con đen (K).

V. Gọi chung các đũa ở gái — đối với tiếng « thằng »: Con đào, con nụ. Nghĩa nữa gọi những hạng đàn-bà ti-liện: Con dĩ, con mẹ kia.

VĂN-LIÊU. — Con cha cháu ông (T-ng). — Con dồng cháu giống (T-ng). — Con đại cái mang (T-ng). — Con rồng cháu tiên (T-ng). — Mẹ gà con vịt. — Mẹ góa con cỏi. — Con ai người ấy xót (T-ng). — Con đầu cha mẹ dầy (T-ng). — Con có cha như nhà có nóc. — Con có khó mẹ mới cho bú (T-ng). — Con hơn cha là nhà có phúc (T-ng). — Con lên ba mẹ giờ xuong srong. — Con là nợ, vợ là oan-gia (T-ng). — Con đã mọc răng, nói-nặng gì nữa. — Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo (T-ng). — Trâu bò được ngày phá đồ, con cháu được ngày giỗ ông (T-ng). — Cũng thì con mẹ con cha, Cành cao vun xói, cành la bỏ liều (C-d). — Con thì giống mẹ giống cha, Con đầu lại giống lân-la láng-giếng (C-d). — Ở nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lần kể lại giòn hơn ta (C-d). — Con cha gót đồ như son, Một mai cha khuất gót con thâm si. — Con cha lấm kẻ yếu vi, Một mai cha khuất ai thì yếu con (C-d). — Mẹ ơi đừng đánh con đau, Để khi con lớn tên giàu mẹ soi (C-d). — Mẹ cha đã nhủ con rồi, Con đầu lại dám cãi lời mẹ cha (C-d). — Nhủ con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hèn đi đời nhà con (C-d). — Con chị công con em, con em kèm con chi. — Con chị nó đi, con dì nó lớn. — Con gái có chồng, đàn ông có vợ. — Con gái mười bảy, bẻ gãy sừng trâu. — Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chủ. — Dâu hiền hơn con gái, rề hiền hơn con trai. — Con gái giống cha giàu ba đụn. — Con trai giống mẹ khó lụn tận xuong. — Con chúa chúa yêu, con triều triều giàu. — Con nhà linh tính nhà quan. — Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. — Con có con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em (C-d). — Con gái là con người ta, Con dâu mới thực mẹ cha mua về (C-d). — Ai bày luật lệ làm chi, Để đôi con di chẳng lấy được nhau (C-d). — Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta (C-d). — Con cậu cậu cho học nho, Cháu cậu cậu bắt chẵn bỏ chẵn trâu (C-d). — Con quan đô-đốc đô-đài, lấy thàng thuyền chài cũng phải lụy mũi (C-d). — Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quét lá đu (C-d). — Con vua lấy thàng đổi than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo (C-d). — Có chồng càng dễ chơi ngang, Để ra con thiếp con chàng con ai (C-d).

Con cón. Gọn gàng nhanh nhẹn: Thất lưng con cón chạy ra ngoài đồng (Câu đố bó mạ).

Còn

Còn. I. Chưa hết, chưa thôi, đối với « mất » với « hết » : Người còn thì của hũy còn (K).

VĂN-LIÊU. — Còn ăn hết nhin. — Còn nước còn tát. — Còn không biết, hết không hay. — Cơm chẳng ăn gạo còn đầy. — Mười phần chết bảy còn ba, Đến năm vua ra chết hai còn một. — Còn trời còn nước còn non, Còn có bán rượu anh còn say-sưa (C-d). — Còn non còn nước còn dài, Còn vàng trắng bạc còn lời nguyên xưa (K). — Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi (K). — Ngồi chờ nước đến nên đường còn khuya (K). — Chờ cho hết kiếp còn gì là thân (K).

II. Trỏ ý thêm hơn, mạnh hơn, có ý so-sánh : Cái này còn hơn cái kia.

VĂN-LIÊU. — Còn chừa lại pha chỉ nốt. — Cửu đại còn hơn ngoại nhân. — Máu loãng còn hơn nước lã.

Còn

Còn-con. Cũng như « con con ». Bé, nhỏ, ít : Thăng bé còn-con, gọi là chút lễ còn-con.

Cong

Cong. Không thẳng : Cây gỗ cong.

Cong-queo. Cũng như « cong ». || **Cong cón** Trỏ bộ người đàn bà đong-đưa chao-chát.

VĂN-LIÊU. — Nếu cong thì bóng cũng cong. — Lầm-cầm như xâm đi đường cong. — Dây mực thẳng mất lòng cây gỗ cong. — Cõng ngẩng mình gầy, chân cong vòng thúng. — Trâu ác thì trâu giặc sừng, Bò ác thì bò công lưng méo sườn. — Con đường danh lợi cong cong, Kẻ mong thoát khỏi người mong bước vào. — Phải cung rày đã sợ lán cây cong (K). — Thờ công rã quánh thử dao long-tuyền (Nh-đ-m).

Cong. Đò bằng sành, hình như cái vò : Một cong nước.

VĂN-LIÊU. — Mặt tay lệnh, cõ tay cong. — Chị tướng anh có tiền đầy gác, Anh tướng chị có bạc đầy cong.

Cóng

Cóng. Rét, cứng đờ : Rét cóng.

Cóng. Đò đất nung như cái thạp nhỏ : Cóng chè.

Còng

Còng. Đứng không được thẳng : Còng lưng.

Còng-queo. Cũng như « cong-queo ». || **Còng-còng.** Hơi còng.

VĂN-LIÊU. — Bà còng đi chợ trời mưa, Cái tôm cái tép nó đưa bà còng (C-d). — Chồng còng lại lấy vợ còng, Năm chiếu thì chật, năm nong thì vừa (C-d). — Thăng còng làm cho thăng ngay ăn.

Còng. Tên một thứ cây nhỏ ở bãi bèo, hai càng đỏ : Bói thì bắt cây bắt còng, Thờ chồng ven đạo tam tông lả hơn (C-d).

Còng-còng. Một cuộc trò chơi của trẻ con.

Cồng

Cồng. Cứng thẳng lên.

Cống

Cống. Đều lên lưng mà mang : Cống con.

VĂN-LIÊU. — Cống rắn cần gà nhà, Con chị cống con em.

Cóp

Cóp. Thu nhặt từng tí cho thành to.

Cóp nhặt. Cũng như « góp nhặt ».

Cọp

Cọp. Tên một loài thú dữ hay ăn thịt, hay ở trong rừng, có nơi gọi là hổ, hùm, kình, hoặc sơn-quân v. v.

VĂN-LIÊU. — Cáo đội lột cọp. — Ky-cóp cho cọp nó ăn. — Cọp tha ma bắt.

Cót

Cót. Một thứ phen đan bằng nửa hoặc tre, có thể cuộn vào giải ra, dùng để che đậy.

Cót-két. Tiếng kêu bởi hai vật gì khít với nhau : Bánh xe kêu cót-két.

Cọt

Cọt-kẹt. Cũng như « cót-két », mà có ý nhẹ hơn.

Cò

Cò. I. Tiếng gọi chị hay là em cha. Có khi dùng để gọi những bậc ngang hàng với mẹ, như vợ thầy học, vợ lẽ bố. Theo lối Tàu có khi dùng chữ « cò » để gọi mẹ chồng, cũng như chữ « cừu » là bố chồng.

II. Tiếng gọi các con gái nhà quan. Tiếng thông-thường gọi các đàn bà trẻ tuổi.

VĂN-LIÊU. — Cò là con gái nhà ai, Cái đầu xức sáp, cái tai đeo vung (C-d). — Ba có đội gạo lên chùa. Một cò yếm thắm bỏ bùa cho sư (C-d). — Cò kia đứng ở bên sông, Muốn sang anh ngã cánh hồng cho sang (C-d). — Cò còn nước lọ com niêu, Chồng con chẳng lấy bỏ liều thân du ? (C-d) — Cò thì chợ cũng đóng, Cò đi lấy chồng thì chợ cũng vui (C-d).

Cò-ả. Tiếng gọi người con gái.

Cò 姑. Hầy, tạm (không dùng một mình).

Cò-khoan ○ 寬. Hầy khoan thứ tha cho : Cò-khoan nhất thì. || **Cò-thứ** ○ 恕. Hầy tạm dung cho : Cò-thứ nhất phiên.

Cò. 孤. I Lê-loi một mình : Thân cò, thể cò.

Cò-ai-tử ○ 哀子. Con mồ côi cha mẹ. || **Cò-cao** ○ 高. Một mình chiếm cái địa-vị thanh cao. || **Cò-độc** ○ 獨. Trẻ mà không cha là « cò », già mà không con là « độc », ý nói kẻ bơ-vơ một mình. || **Cò-hồn** ○ 魂. Hồn người chết bơ-vơ không ai thờ cúng : Cò-hồn chúng-sinh. || **Cò-khổ** ○ 苦. Chơ-vơ khổ sở. || **Cò-lậu** ○ 陋. Nói người học-thức hẹp-hòi :

Cỏ-lậu quả-vần. || *Cỏ quả* 寡. Trẻ con bỏ cõi, và đàn-bà góa-bụa. Bởi chữ « cỏ nhi quả phụ » 兒寡婦. || *Cỏ-quân* 軍. Quân-đội đi một mình, không có quân ứng-tiếp: *Cỏ-quân nhập lạc địa* 軍入賊地. (Quân ít mà xông vào đất giặc). || *Cỏ-thâm* 忱. Bụng tin ngay chỉ một mình biết: *Đổi thanh-thiên giải tâm cỏ-thâm* (văn-tế trần vong tướng-sĩ). || *Cỏ-thân* 身. Thui-thủi một mình: *Cỏ-thân chích-ảnh* 身隻影. || *Cỏ-thần* 臣. Người bầy-tôi giữ tiết với các triều đã mất đi rồi. || *Cỏ-trung* 忠. Fro người bầy-tôi trung-trực mà không ai biết lòng cho.

II. Tiếng tự-xưng của các vua chư-hầu đời trước. Nghĩa nửa là hoài, phi mắt (không dùng một mình).

Cỏ-phụ 負. Làm phụ mắt, hoài mắt cái lòng tốt của người ta.

CỎ

Cỏ. I. Gắng sức: *Cỏ làm, cỏ học.*

Cỏ-kinh. Cũng như « cỏ »: *Cỏ-kinh đi làm cho được việc.*

VĂN-LIÊU. — *Cỏ sống cỏ chết.* — *Làm cỏ được cỏ ăn không cỏ được.* — *Bảng rỗng chàng cỏ ra công gắng* (L-V-T).

Cỏ. II. Tiếng Đường-ngoài gọi người già có con làm quan. Tiếng Đường-trong gọi chung các người già.

Cỏ 故. I. Cỏ: *Vô cỏ mà nó bắt người ta.*

II. Cũ: *Cỏ-nhân, cỏ-tri.*

Cỏ-cựu 舊. Người bạn cũ: *Cỏ-cựu chỉ giao.* || *Cỏ-đô* 都. Kinh-đô cũ: *Hà-thành là nơi cỏ-đô tự đời Lý đến giờ.* || *Cỏ-giao* 交. Người chơi-bời với mình đã lâu: *Lưu-Bình, Dương-Lễ hai người là bạn cỏ-giao với nhau.* || *Cỏ-hương* 鄉. Quê-quán nhà mình: *Dần-dà rồi sẽ liệu về cỏ-hương* (K). || *Cỏ-hữu* 友. Người bạn cũ: *Tinh cỏ-hữu, nghĩa thông-gia* (Nh-đ-m). || *Cỏ-quốc* 國. Nước cũ: *Tắc lòng cỏ-quốc tha-hương* (K). || *Cỏ-thổ* 土. Nơi đất cũ mình đã ở qua: *Giang-sơn cỏ-thổ.* Người ta lạm-dụng đề nói ở mỗi một chỗ: *Ngồi cỏ-thổ.* || *Cỏ-tri* 知. Người quen cũ: *Tiền nghe tiếng bạn cỏ-tri* (L-V-T). || *Cỏ-viên* 園. Vườn cũ, tức là chỗ ở cũ.

III. Định bụng: *Cỏ-phạm, cỏ-sát.*

Cỏ-phạm 犯. Cỏ tình mà phạm vào tội. || *Cỏ-sát* 殺. Cỏ-ý giết người (tiếng dùng về pháp-luật). || *Cỏ-tình* 情. Định bụng làm một việc gì: *Cỏ-tình ép liêu nại noa* (H-T). || *Cỏ-ý* 意. Cũng như « cỏ tình »: *Cỏ-ý đã thương.*

Cỏ 固. 1. Bền: *Cỏ chí.* — 2. Giữ chặt một mực: *Cỏ-chấp.* — 3. Sẵn: *Cỏ-hữu.*

Cỏ chấp 執. Khăng-khăng một mực không chịu đổi: *Ông ấy là người cỏ-chấp lắm.* Lại nghĩa nữa là cố giữ không trả: *Cỏ chấp văn-tự.* || *Cỏ-cùng* 窮. Yên phận trong những lúc cùng-quần: *Quần-tử cỏ-cùng.* || *Cỏ-hữu* 有. Có sẵn: *Tính hiếu-kỳ là tính cỏ-hữu của người ta.* || *Cỏ-kết* 結.

Giao-kết bền chặt: Xin cha cỏ-kết thông-gia (L-V-T). || *Cỏ-nhiên* 然. Vãn thế, hẳn thế: *Việc ấy đã cỏ-nhiên đi rồi.* || *Cỏ-tật* 疾. Tật đã lâu năm không chữa khỏi. || *Cỏ-từ* 辭. Khăng-khăng từ-chối.

Cỏ 雇. Thuê mướn cầm đợ.

Cỏ-công 工. Thuê thợ làm việc: *Tinh tiền cỏ-công mà trả-cho những người làm thuê.* || *Cỏ-chủ* 主. Người bỏ tiền ra mà cầm đợ một vật gì.

Cỏ 顧. Ngoảnh lại, đoái đến: *Hạ-cỏ, chiêu-cỏ.*

Cỏ-cập 及. Nhìn đến, thương đến: *Mời ngài cỏ-cập đến nhà chúng tôi.* || *Cỏ-vấn* 問. Một viên-chức đặt ra đề giúp việc bàn-bạc một sở hay một hội nào.

VĂN-LIÊU. — *Bắt cỏ lai vãng.* — *Từ cỏ vô thân.* — *Ngọn cỏ hành, hành cỏ ngọn.* — *Ơn lòng chiêu-cỏ thật là hậu thay* (Q-à). — *Mấy lòng hạ-cỏ đến nhau* (K). — *Nghĩa giao-lất đã quên lòng quyên-cỏ* (văn tế nha-phiến).

CỎ

Cỏ. Gồ lên, cộm lên

Cỏ-cỏ. Hơi gồ lên.

Cỏ-cỏ. Loài ve sâu hay ở cây cao.

Cỏ-việt 瞿越. Tên nước ta về đời nhà Đinh.

Cỏ-dàm 瞿曇. Tên Phật Thích-ca.

CỎ

Cỏ. Một phần trong thân thể, nối đầu với thân. Nghĩa rộng trở cái hình gì hai đầu to mà ở giữa ngẩng lại như cái cỏ: *Cỏ chân, cỏ tay, cỏ chai, cỏ lọ.*

Cỏ-hũ. Nghĩa đen là cỏ cái hũ. Nghĩa nữa là phần trên cái dạ dày, nối với thực-quản.

VĂN-LIÊU. — *Cỏ cao ba ngón.* — *Buộc chỉ cỏ tay.* — *Một cỏ hai tròng.* — *Vắt cỏ chà ra nước.* — *Buộc cỏ mèo, treo cỏ chó.* — *Mặt tay lệnh, cỏ tay cong.*

Cỏ 古. Đời xưa, cũ kĩ: *Đời cỏ, thầy đồ cỏ.*

Cỏ-bản 版. 1. Bản sách cũ. — 2. Tên một bài đàn. || *Cỏ-diễn* 典. Diễn tịch cũ. || *Cỏ-họa* 畫. Bức vẽ cũ: *Cỏ thi, cỏ-họa buông tranh* (Nh-đ-m). || *Cỏ-học* 學. Lối học cũ. || *Cỏ-kính* 勁. Già-giặn, cứng mạnh: *Nét bút cỏ kính.* || *Cỏ khí* 器. Đồ cũ. || *Cỏ-lai* 來. Từ xưa đến nay: *Cỏ lai chưa thấy ai như thế bao giờ.* || *Cỏ-lễ* 禮. Lễ phép đời xưa || *Cỏ-lệ* 例. Lệ đời xưa: *Theo cỏ-lệ ai lấy, ơ cũng phải ụp cheo.* || *Cỏ-lở.* Quê mùa cục-kịch. || *Cỏ-ngữ* 語. Lời nói đời xưa truyền lại. || *Cỏ-nhân* 人. Người đời xưa. Lại nghĩa nữa trở người thực-thà theo lối cỏ. || *Cỏ-phong* 風. 1. Lễ thói cũ. — 2. Tên gọi lối thơ cỏ, không lo niêm luật.

Cỏ tích ○ 蹟. Dấu vết cũ. Dùng rộng trở về truyền đời xưa. || Cỏ-thi ○ 詩. Thơ cũ : *Gốc cây lại vạch một bài cỏ-thi* || Cỏ-thụ ○ 樹. Cây to trồng đã lâu năm : *Xanh om cỏ-thụ tròn xoè tán* (thơ bà Thanh-quan). || Cỏ-thư ○ 書. Sách cũ. || Cỏ-văn ○ 文. Văn-chương đời xưa.

VĂN-LIỆU — *Lập-lòe lừa chơi, soi chừng cỏ-độ.* — *Cầu thế-thủy ngồi trơ cỏ-độ.*

Cỏ 鼓. Cái trống. Nghĩa nữa là gõ, làm cho vang động (không dùng một mình).

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ : *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh.* || Cỏ-vũ ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo : *Nén cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng.*

Cỏ 股. Vế, đùi. Nghĩa bóng nói từng phần, từng vế : *Lối vân bát-cổ* (lối kinh-nghĩa tám vế).

Cỏ-đông ○ 東. Người có cỏ-phần trong một công-ty. || Cỏ-phần ○ 分. Góp thành vốn trong một hội buôn.

Cỏ 賈. Bán, nghề buôn bán : *Thương cỏ.*

Cỏ. 1. Sâu độc sinh ra tật bệnh. — 2. Bệnh bại.

Cỏ-bi 古碑. Tên một làng, dinh chúa Trịnh đời trước (thuộc về huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh).

Cỏ-hoặc 蠱惑. Cám dỗ cho người ta mê : *Cỏ-hoặc nhân tâm.*

Cỏ-loa 古螺. Tên một làng. Chỗ Thục An-dương-ương đóng đô ngày trước (huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên).

VĂN-LIỆU. — *Cỏ-loa thành ngoại, huyết tại gốc găng, nước chảy thung-thăng, ba ngàn tiễn-sĩ* (câu nói về kiều đất).

CỔ

Cổ. Cái gì đã thành từng bộ một : *Cổ bài, cổ đồ chè.*

Cổ đôn. Một bộ đủ các đôn. || **Cổ kiệu.** Cái kiệu đủ cả đôn để khiêng. || **Cổ lòng.** Một bộ lòng đủ cả gan ruột : *Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cổ lòng, mới ngon.* || **Cổ ván.** Cái áo quan.

Cổ. Mâm đồ ăn để cùng hay để thết tiệc : *Mâm cao cổ đầy.*

Cổ-bàn. Cũng như cỗ hay bàn bày nhiều đồ ăn. || **Cổ bát.** Cỗ có các thứ đồ nấu bày từng bát. || **Cổ xôi.** Mâm xôi bày con gà ở trên.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.* — *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.* — *Ai trông thấy ma ăn cỗ.*

CỘ

Cộ. Xem xe cộ.

CỐC

Cốc. Đồ dùng để uống rượu, thường làm bằng thủy-tinh. Có nơi gọi là ly.

Cốc. Tiếng mõ kêu : *Gõ mõ cốc-cốc.* Nghĩa rộng là gõ kêu như mõ gọi là cốc : *Cốc đầu.*

Cốc. Loài chim hay lặn dưới nước để bắt cá : *Cốc mỏ cò đớp.*

Cốc 谷. 1. Cái hang núi : *Thâm sơn cùng cốc.* — 2. Thung lũng ở hai bên có núi cao : *Hàm cốc.*

Cốc 穀. Thóc : *Ngũ cốc.*

Cốc-đạo ○ 道. Tức là hậu môn. || **Cốc-khí** ○ 氣. Hơi cơm gạo : *Người ốm nên cho ăn một tí cháo gọi là có cốc-khí.*

Cốc-vũ 穀雨. Tên một tiết trong hai mươi bốn tiết trong một năm, ở sau tiết thanh minh.

CỘC

Cộc. Ngán cụt : *Áo cộc : chó cộc đuôi.*

Cộc-lóc. Ngán quá.

VĂN-LIỆU. — *Khéo vẽ con sư-tử cộc.* — *Ông trắng mà lấy bà trắng, Để ra con rắn thần-lăn cộc đuôi.*

CÔI

Côi. Người con mất cha : *Mẹ góa con côi.*

CỎI

Cỏi. Đồ dùng để đằm, giã, xay, nghiền : *Cối xay thóc, cối giã gạo, cối đằm trâu.*

Cối xay. Cối có hai khớp cợ nhau để xay cho bông vỏ ra hay là cho vỡ ra từng mảnh, hoặc cho nhỏ ra thành bột.

VĂN-LIỆU. — *Được cãi chà, thua cãi cối.* — *Đi đầu giữ những cối cùng chà.*

Cối-xay. Tên một thứ cây mà lá nó dùng làm thuốc được.

CỎI

Cỏi. Lột, bỏ ra, tháo ra, gỡ ra : *Cối áo, cối trói.* Nghĩa bóng là nở ra, mở ra : *Được lời như cối tấm lòng.*

Cối trần. Lột bỏ áo ra để mình trần : *Trời rét thế mà dám cối trần.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng về cối áo lại đây, Để đem thiếp đắp để ngày xông hương.* — *Đặt gươm cối giáp trước sân khấu đầu (K).*

CỎI

Cối. Hết màu, không này nở được nữa : *Đất cối, cây cối.*

VĂN-LIỆU. — *Cây đã cối ngày đã chiều.* — *Xót thay thung cối huyện già (K).*

Cối. Gốc cây. Cũng đọc là « cội ».

Cối ngon. Gốc vôi ngon. || **Cối rễ.** Gốc vôi rễ. || **Cối phúc.** Trổ cái gốc rễ về đường phúc-đức : *Tu là cối phúc, tinh là dây oan (K).*

VĂN-LIỆU. — Cối nguồn cũng ở lòng người mà ra (K). — Cảnh kia chẳng phải cối này mà ra (K).

Cối. Thù gạo giã còn nguyên cả hạt, « gạo cối ».

Côm

Côm-cốp. Tiếng kêu như tiếng mõ, tiếng giày v. v.

Côm

Côm. Thóc nếp rang giã bỏ vỏ đi. Nghĩa bóng : dùng để nói vàng vụn : Vàng côm ; — dùng để trỏ con ếch non : Ếch côm.

Côm Lũ. Thù côm ở làng Lũ (tức là làng Kim-lũ tỉnh Hà-đông. || **Côm Vòng.** Thù côm ở làng Vòng (thuộc phủ Hoài-đức) làm bằng thóc nếp non, có tiếng ngon nhất.

VĂN-LIỆU. — Làm thì ốm, đấm côm thì siêng. — Người bao thì đấm côm, người ốm thì nhờ đũa. — Muốn ngon thì côm giẹp, muốn đẹp thì cháo hoa. — Để anh mua côm mua hồng sang sêu. — Phải mang côm gạo ra vôi, Gặp khi giông tố để người dưỡng thân. — Khen ai khéo đúc chuông chì, Khéo đấm côm giẹp ăn thì người già.

Cộm

Cộm. Gồ lên : Cái rương này xếp đồ nhiều quá, cộm lên không đậy nắp được.

Côn

Côn 棍. Cái gậy dùng làm đồ đánh võ.

Côn-đồ ○ 徒. Đồ vô-lại, đồ trộm cướp. || **Côn-quang** ○ 棍. Chính chữ là quang-côn. Trong truyện Kiều : *Khuyển Ưng lại lựa một bài côn-quang* là đặt ngược cho hiệp vận. || **Côn-quyền** ○ 拳. Cái gậy và nắm tay. Phép võ đánh bằng gậy và bằng tay : *Côn-quyền hơn sức, lược-thao gồm tài* (K).

Côn 昆. I. Người anh cả (không dùng một mình).

Côn-đệ ○ 弟. Anh em. || **Côn trọng** ○ 仲. Cũng như còn-đệ. Anh cả và em thứ : *Côn trọng đương niên ngã Thủ-Dương* (thơ vịnh ông Bá-Di, Thúc-Tề) (Nh-đ-m).

II. Tiếng gọi chung các loài sâu bọ rắn rết (không dùng một mình).

Côn-trùng ○ 虫. Sâu bọ : *Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư* (C-o).

Côn 鯤. Thù cá to ở bể : *Côn vùng phỉ sức rồng bay phải thời* (Ph-Tr).

Côn-lôn 崑崙. 1. Tên một cái cù-lao nhỏ ở về hải-phận Nam-kỳ. — 2. Tên một dãy núi rất lớn ở đất Tân-cương bên Tàu.

Côn

Côn. Kết lại, bó lại thành một bó một mảng : *Côn ire, côn bè, côn củi.*

Còn

Còn. Rộn-rạo, không yên : *Sóng còn.* — *Còn ruột.*

Còn-cào. Trong bụng rộn-rạo bồn-chồn : *Trong bụng còn-cào khó chịu.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng còn cửa bể nhấp-nhỏ* (C-o).

Còn. Gồ đống nổi lên ở bờ sông, bờ bể : *Còn dất, còn cát.*

VĂN-LIỆU. — *Bề kia ai đắp lên còn ?*

Còn

Còn 袞. Lễ phục của vua : *Còn-bào, còn-phục v. v.*

Cộn

Cộn. Gồ kệnh lên : *Cờ áo cộn lên.*

Công

Công. Tha đi : *Chim công mỗi, mèo công con.*

Công. Tên một thứ chim đuôi dài có mặt nguyệt. Có nơi gọi là cuông.

VĂN-LIỆU. — *Nem công chả phượng.*

Công. Tên một đền thờ vua Thục An-dương-vương ở tỉnh Nghệ-an.

Công 工. Theo chính nghĩa chữ công 工 với chữ công 功 cùng một nghĩa, song ta thường hiểu chữ công 工 này là thợ, là thuộc về kỹ-nghệ.

Công bộ ○ 部. Một bộ coi về các việc kiến-trúc của nhà-nước. || **Công-cước** ○ 脚. Nói chung về công chế-tạo và công đài-tải. || **Công-chính** ○ 政. Nói chung về công việc ở bộ. Công hay là sở Lục-lộ bảy giờ. || **Công-nghệ** ○ 藝. Nói chung về cả các kỹ-nghệ. || **Công-nhật** ○ 日. Tiền công thuê người làm từng ngày một. || **Công-phu** ○ 夫. Nguyên nghĩa công là công-trình, phu là thuê mướn thợ-thuyền. Dùng rộng ra là dụng-công, mất nhiều công khó-nhoc : *Làm xong bộ sách mất nhiều công-phu.* — *Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). || **Công-tác** ○ 作. Tiếng gọi về các công việc thợ làm. || **Công-trình** ○ 程. Cái trình hạn làm một việc gì, khó nhọc : *Công trình kẻ biết mấy mươi* (K). Lại nghĩa nữa chuyên trở về việc công-tác : *Cầu Hồng-hà là một công trình kiến-trúc rất lớn-lao.* || **Công-xưởng** ○ 廠. Xưởng thợ.

Công 功. Sự khó-nhoc, hiệu-quả của một việc gì.

Công-bố ○ 布. Thù cờ làm bằng vải trắng để đi đưa đám ma (theo trong lễ). || **Công-cán.** Cũng như công-trạng : *Dã-tràng xe cát bể Đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì.* || **Công-cốc.** Không được công-trạng gì. **Công-cuộc.** Trở về một sự-nghiệp hay một cơ-đồ : *Làm nên công-cuộc.* || **Công-danh** ○ 名. Công và tiếng : *Công-danh ai dứt lối nào cho qua* (K). || **Công-dụng** ○ 用. Sự dùng được việc của một cái gì : *Cái công-dụng của nghề thuốc là đồ chữa bệnh.* ||

Công-đức ○ 德. Công là sự khó nhọc, đức là việc làm thành. Công-đức là cố-sức khó nhọc mà làm thành một việc hay : *Tổ-tiên công-đức. Thừa công-đức ấy ai bằng* (K). || **Công-hiệu** ○ 效. Nói về cái gì đã có hiệu-nghiệm : *Phương thuốc này thực đã có công-hiệu*. || **Công-khóa** ○ 課. Cái trình hạn thì giờ để làm một việc gì : *Công-khóa của học-trò ở trong trường*. || **Công-lao** ○ 勞. Công làm việc to lớn : *Công-lao của một vũ-tướng*. || **Công-lệnh**. Cũng nghĩa như chữ công. || **Công-quả** ○ 累. Cái hiệu-quả của một việc đã thành : *Công-quả của người đi tu đã đắc-đạo*. || **Công-thần** ○ 臣. Người bề-tôi có công mở nước, hay là khôi-phục nước : *Nguyễn Trãi là bậc công-thần đời Lê*. || **Công-trạng** ○ 狀. Nói làm việc gì khó nhọc có thực sự rõ-ràng : *Làm nên công-trạng*.

Công 攻. Đánh, phá : *Thế công, thế thủ*. Về nghề thuốc, nói vì thuốc mạnh quá có thể hại người : *Phụ-tử, hoài-son là những vị thuốc công*.

Công-kích ○ 擊. Bài-bác : *Hai đảng công-kích nhau*. || **Công-phạt** ○ 伐. Đánh phá. Về nghề thuốc cũng như nghĩa trên : *Những người yếu không nên dùng những vị thuốc công-phạt lắm*.

Công 公. I. Chung cho mọi người : *Cửa công, ruộng công*.

Công-bố ○ 布. Báo chung cho mọi người đều biết : *Công-bố một điều-lệ mới*. || **Công-bộc** ○ 僕. Thường dùng chỉ những người vì xã-hội ra gánh vác công việc chung : *Theo tư-tướng mới, quan là công-bộc của dân*. || **Công-cộng** ○ 共. Của chung : *Của này là của công-cộng*. || **Công-cử** ○ 舉. Nhiều người kén chọn bầu lấy người làm việc công. || **Công-chúng** ○ 衆. Hết thầy mọi người : *Việc ấy công-chúng đều biết*. || **Công-dân** ○ 民. Người dân có công-quyền ở trong nước. Nghĩa nôm thường dùng trở cái gì thuộc của chung cả làng : *Ruộng ấy thuộc về công-dân*. || **Công-đạo** ○ 道. Cũng gọi là công-tạo. Tiếng riêng về cờ-bạc, món tiền công góp để ăn uống. || **Công-điền** ○ 田. Ruộng chung của làng. || **Công-đồng** ○ 同. Cùng chung : *Các quan Thượng-thư đương công-đồng hiệp-nghị*. || **Công-ích** ○ 益. Ích chung cho mọi người : *Lo-toan việc công-ích*. || **Công-lệ** ○ 例. Lệ chung của mọi người phải theo : *Sinh tử là cái công-lệ của nhân-loại*. || **Công-nhận** ○ 認. Ai cũng đều nhận : *Ai cũng công-nhận bộ sách này là có giá-trị*. || **Công-phẫn** ○ 憤. Vì việc nước, việc xã-hội mà tức-giận : *Thấy việc bất-bình mà nổi lòng công-phẫn*. || **Công-quĩ** ○ 櫃. Quĩ để tiền công-của một làng một hội. || **Công-quyền** ○ 權. Tiếng gọi chung hết thầy các quyền-lợi của một công-dân. || **Công-sản** ○ 產. Tài-sản chung của làng, của nước. || **Công-ti** ○ 司. Một hội công-thương do nhiều người góp vốn mà lập thành. || **Công-thổ** ○ 土. Đất chung của dân : *Công-thổ của dân không ai được bán đứt*.

VĂN-LIỀU. — Công tư đôi lẽ đều xong (K).

II. Không tư-túi, không thiên-lệch : *Công-bình, công-luận v. v.*

Công-bình (bằng) ○ 平. Bằng-phẳng, không thiên-lệch : *Thẳng ngay nẩy mực công-bình cầm cán* (Nh-đ-m). || **Công-chính** ○ 正. Đứng-đắn ngay thẳng : *Người công-chính không bao giờ làm việc tà-khúc*. || **Công-đức** ○ 德. Đức chung của người công-dân, đối với tư-đức : *Tận-tâm lo việc xã-hội là người có công-đức*. || **Công-lý** ○ 理. Lý phải chung. || **Công-luận** ○ 論. Lời bàn công-chính của mọi người : *Phải trái đã có công-luận*. || **Công-minh** ○ 明. Ngay thẳng, sáng-suốt : *Sao cho tận pháp mới là công-minh* (Nh-đ-m). || **Công-môn** ○ 門. Cửa quan : *Vô phúc đáo công-môn*. || **Công-nghị** ○ 議. Lời xét-đoán chung : *Đình-thần công-nghị đoán rày sẽ thừa* (H-Trừu). || **Công-nghĩa** ○ 義. Cái nghĩa đối với việc công : *Không nên vì tư-tình mà quên công-nghĩa*. || **Công-nha** ○ 衙. Cũng như công-môn : *Công-nha vừa buổi rạng ngày* (Nh-đ-m). || **Công-nhiên** ○ 然. Rõ-ràng, không dấu-diếm : *Việc phải cứ công-nhiên mà làm*. || **Công-phái** ○ 派. Nói về các thuộc-lại thừa-lệnh đi việc quan. || **Công-quán** ○ 館. Xưa là nhà quan-cư để các quan-lại tạm-trú. Nay các hội-sở có chỗ cho người công-đồng đi lại họp tập, cũng gọi là công-quán. || **Công-sai** ○ 差. Nói về lính sai đi việc công. || **Công-sánh** ○ 廳. Tòa công : *Đã gọi là công-sánh thì ai cũng được vào*. || **Công-sở** ○ 所. Sở làm việc quan. || **Công-sự** ○ 事. Nói chung về việc quan : *Đương khi công-sự tư-tình sao thông* (Lừu-tướng). || **Công-thự** ○ 署. Dinh quan lớn ở : *Liên công-thự đó là tường Tiều-nha* (H-T). || **Công-văn** ○ 文. Giấy-má việc quan. || **Công-vụ** ○ 務. Việc quan. Phần việc công trong chức-trách phải làm : *Người lý-trưởng này vì trẻ-nãi công-vụ, nên bị quan trên khiển-trách*.

Công 公. Tước đứng đầu năm tước : *Công, hầu, bá, tử, nam*.

Công-chúa ○ 主. Con gái vua. || **Công hầu** ○ 侯. Tước công và tước hầu : *Vào luồn ra cái công hầu mà chi* (K). || **Công khanh** ○ 卿. Nói chung người có chức to trong triều : *Bả vinh-hoa lừu gã công-khanh* (C-o). || **Công-nữ** ○ 女. Con gái nhà tôn-thất. || **Công-nương** ○ 娘. Tiếng gọi con gái các quan to : *Hiếm-hoi sinh có công-nương* (H-Tr). || **Công-sứ** ○ 使. 1. Chức quan cai-trị người Pháp đứng đầu các tỉnh ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. — 2. Chức quan ngoại-giao ở nước nọ sang trụ-trát ở nước kia. || **Công-tôn** ○ 孫. Cháu các quan to : *Công-tử, công-tôn*. || **Công-tôn-nữ** ○ 孫女. Cháu gái nhà tôn-thất. || **Công-tử** ○ 子. Con trai các quan : *Nghe rồi công-tử thừa rằng* (Nh-đ-m).

Công-cống. Tên một loài sâu đất, trẻ con hay lấy búp măng dử lên để chơi.

Công-kêng. Cống lên vai.

Công

Cống. Cái đường xây để cho nước chảy : *Chảy như thác cống*.

VĂN-LIỆU. — Đũa xanh xậy cổng, hòn dưới nống hòn trên (câu đối).

Cổng. Tên một thứ chuột to ở nơi cổng rãnh gọi là chuột cổng : Sào sậy chống bê lim, mèo con bắt chuột cổng (T-ng).

Cổng 貢. Dâng nộp. Thường dùng nói các nước phiên thuộc đem đồ sản-vật dâng vua nước lớn : Nước ta ngày trước lệ ba năm phải đi cống Tàu một lần.

Cổng-hiến 獻. Dâng nộp : Đem tài sức cống hiến quốc-dân. **Cổng-phẩm 品.** Đồ đem cống : Những đồ cống-phẩm của ta cống Tàu đời trước là ngà voi, quế v. v. || **Cổng-sĩ 士.** Những người đi thi hội : Trạng quan cống-sĩ có phần hiềm-nghi (Nh-d-m). || **Cổng-sinh 生.** Tên gọi các người đỗ thi hương từ đời Lê về trước, tức về sau gọi là cử-nhân.

VĂN-LIỆU. — Dạy đĩ vén cổng, dạy ông cống vào trường. — Nhà này toi chó toi gà, Năm ba ông cống đến nhà ngày mưa.

Công

Công. Cái chiêng nhỏ, dùng để rạo, tuyên-truyền hiệu-lệnh ở trong một làng hay một xóm : Thằng mõ đánh công để họp việc làng.

VĂN-LIỆU. — Tội lợi xuống sông, đánh ba tiếng công, tội lại nổi lên. — Trèo lên trái núi mà coi, Kia ông quản tượng cưỡi voi càn công. — Chi khoe chi nặng hơn đồng, Sao chi chẳng đức nên công, nên chiêng. — Lệnh ông không bằng công bà.

Công. Gồ lên, cộm lên : Công-công những bõ những sọt.

Công-kênh. Trỏ đồ vật gì lỏng-công, để mất nhiều chỗ : Bờ nón để công kênh.

Công

Công. Cái cửa ngõ : Công tre, công gạch.

Công ngăn. Công xây cánh gỗ. || **Công tán.** Cũng gọi là công chống, làm bằng tre có cán chống lên.

VĂN-LIỆU. — Thâm-nghiêm kin công cao tường (K).

Cộng

Cộng 共. I. Tính góp số nhỏ thành số lớn : Cuối năm cộng số.

II. Cùng nhau, chung nhau (không dùng một mình).

Cộng hòa 和. Chính-thể dân-chủ : Nước Pháp à nước cộng-hòa. || **Cộng-sản 産.** Cái chủ-nghĩa tài-sản để chung, không ai để của riêng : Nước Nga thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản.

Cốp

Cốp. 1. Gõ kêu : Cốp vào đầu. — 2. Tiếng kêu : Gõ vào cái sọ dừa kêu đánh cốp.

Cốp

Cốp. Như tiếng cốp mà có nghĩa nặng hơn : Đói giày kêu côm cốp.

Cốt

Cốt. Tiếng gọi những người đàn-bà chuyên nghề đồng bóng : Ông đồng, bà cốt.

VĂN-LIỆU. — Ăn trâu có tốt, bà cốt lên tiên. — Bà cốt đánh trống long-tong. — Lạ gì một cốt một đồng xưa nay (K).

Cốt. Cái gì ngâm, nấu, nhai, dã, để lấy nước đầu. Nước đầu thứ gì ngâm nấu, nhai, dã, mà lấy ra : Nước mắm cốt, nước thuốc cốt, nước cốt trâu.

Cốt 骨. Xương. Thường dùng nói xương người chết : Nhà này có cốt. Nghĩa bóng nói cái gì cần nhất : Ông đến cốt hỏi việc gì ?

Cốt-cách 格. Nghĩa đen là toàn-thể bộ xương. Nghĩa rộng là nói về hình-thể dáng điệu : Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). || **Cốt-ngạnh 梗.** Xương cứng và ngạnh sắc. Nghĩa bóng để trỏ người bầy-tôi chính-trực, hay nói thẳng : Người bầy-tôi cốt ngạnh. || **Cốt nhục 肉.** Xương thịt. Nghĩa rộng nói người cùng máu mủ như cha mẹ anh em : Sao cho cốt-nhục vẹn toàn (K). || **Cốt-nhục tử sinh 肉死生.** Làm cho xương mọc thịt và chết lại sống. Nghĩa bóng là nói cứu người trong cơn hoạn-nạn : Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh (K). || **Cốt-tiết 節.** Khớp xương : Đau nhức đến cả cốt-tiết. || **Cốt-tủy 髓.** Xương và tủy : Oán nhập cốt tủy. Nghĩa bóng : phần tinh-tủy : Cốt-tủy trong một quyển sách. || **Cốt-tử 子.** Bộ xương. Nói phần quan-trọng nhất : Xét việc gì phải bàn phần cốt-tử trước. || **Cốt-tướng 相.** Hình-dáng : Trông người kia cốt-tướng làm-thường. || **Cốt-thiết 切.** Nói cái gì quan-hệ nhất : Công việc cốt-thiết phải làm thế này. || **Cốt-yếu 要.** Cũng như « cốt-thiết ».

Cốt-khí 骨氣. Tên một loài cây dùng để chữa bệnh đau xương.

Cốt-toái-bổ 骨碎補. Tên một vị thuốc.

Cột

Cột. 1. Trụ dựng đứng bằng đá, gạch, sắt, gỗ, tre v. v. dùng để chống đỡ vật gì nặng : Cột nhà, cột buồm. — 2. Một mối kiến-trúc hình như cái cột : Cột đồng-trụ.

VĂN-LIỆU. — Đen như cột nhà cháy. — Khôn làm cột cái, dại làm cột con. — Biết thì thừa-thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. — Có thì nhà ngôi lợp mè, Nghèo thì kéo nửa cột tre cũng dành (C-d). — Xa trông chẳng thấy cột lâu (H-Tr). — Cột thuyền-bằng thẳng, cây đình-liệu cao (Nh-d-m).

Cột. Trôi lại, buộc giữ lại : Cột trâu lại.

CƠ

CƠ 機. I. Máy. Nghĩa rộng nói chung về cái gì có đường mối.

CƠ-khí ○ 器. Nói chung về máy-móc: *Chế-lạo ra các thứ cơ-khí*. || **CƠ-nghi**. Đốc là cơ-ngôi. Nghĩa chính là cử-dộng thích-hợp với cơ-hội. Nghĩa nôm ta thường hiểu là cái công-cuộc gì xếp đặt có nền-nếp: *Trông cái cơ-ngôi làm ăn có thể hưng vượng được*. || **CƠ-quan** ○ 關. Then máy. Nghĩa bóng nói một bộ-phận quan-yếu trong một công-cuộc gì: *Các chính-dạng thường có một cái bảo để làm cơ-quan*. || **CƠ-trữ** ○ 杼. Khung dệt và đồ dệt. Nghĩa bóng nói cái tài thêu-dệt của nhà làm văn: *Tài cơ-trữ của một nhà văn-sĩ*.

II. Mẹo-mực, khôn-khéo: *Cơ thâm thì họa diệt thâm là thường* (Nh-đ-m).

CƠ-biến ○ 變. Mưu-cơ biến-trá, biết tùy cơ mà ứng-biến: *Có tài cơ-biến*. || **CƠ-cầu**. Mưu-cơ độc-ác: *Miếng ngon nhờ lâu, điều cơ-cầu nhờ dai*. || **CƠ-mưu** ○ 謀. Mẹo-mực lừa dối. || **CƠ-sự** ○ 事. Việc xảo-trá. Song tiếng nôm ta không dùng theo nghĩa ấy, mà dùng để chỉ các sự-tình nông nổi: *Cơ-sự đã đến như thế thì nguy mất*. || **CƠ-tâm** ○ 心. Bụng xảo-trá: || **CƠ-trí** ○ 智. Khôn-ngoan, mẹo-mực. || **CƠ-xảo** ○ 巧. Khôn-khéo.

VĂN-LIÊU. — *Cơ-cầu ác-nghiệp*. — *Mấy người ăn ở cơ-cầu* (L-V-T).

III. Dịp: *Từ-công quyết kế thừa cơ* (K).

CƠ-duyên ○ 緣. Cơ-hội với nhân-duyên: *Cơ-duyên nào đã biết đâu vội gì* (K). || **CƠ-hội** ○ 會. Dịp xảy ra: *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K).

VĂN-LIÊU. — *Sa cơ lỡ bước*. — *Sa cơ nên phải lụy cơ*. — *Ngậm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay* (K). — *Cơ-duyên đầu bông lụy sao* (K).

IV. Việc cần-yếu, cốt-tử, việc quan-hệ: *Nhất nhật vạn cơ*.

CƠ-mật ○ 密. Việc quan-hệ. || **CƠ-mật-viện** ○ 密院. Tòa của các quan đại-thần bàn việc quan-hệ trong nước. || **CƠ-vụ** ○ 務. Việc to lớn trong nước: *Các quan đại-thần tham-làm các cơ-vụ trong nước*. || **CƠ-yếu** ○ 要. Quan-hệ: *Việc cơ-yếu*.

CƠ 幾. I. Gần, sắp, xuýt nữa thì. Chỉ dùng như cơ-chứng, cơ-hồ.

CƠ-chứng. Gần chứng: *Bây giờ cơ-chứng đến bữa ăn*. || **CƠ-hồ** ○ 乎. Xuýt nữa thì: *Việc này cơ-hồ nguy mất*.

II. Cái triệu mới nhóm lên: *Tri-cơ*. Xem cơ không ra gì. Còn có nghĩa là việc quan-yếu.

CƠ-màu. Cái triệu-trảm màu-nhiệm, khó xem, khó hiểu: *Cái lý tạo-hóa thật là cơ-màu lắm*. || **CƠ-thuyền**. Lẽ huyền diệu của đạo Phật: *Liệu thân này với cơ-thuyền phải sao* (C-o). || **CƠ-trần**. Lẽ huyền-bí trong cõi đời: *Vắt tay ngồi nghĩ cơ-trần* (C-o). || **CƠ-trời**. Lẽ huyền bí trong trời đất: *Cơ trời đâu bề đa-đoan*.

CƠ 饑. Đói: *Tích cốc phòng cơ*.

CƠ-cận ○ 饑. Cơ là đói cơm, cận là đói ngô khoai v. v., nghĩa chung là đói kém. || **CƠ-cực** ○ 極. Khổ sở: *Làm cho cơ-cực thế này, Hay là nợ để những ngày còn thơ*. || **CƠ-hàn** ○ 寒. Đói rét: *Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ*. || **CƠ-khổ** ○ 苦. Đói khổ: *Vợ chồng cơ-khổ trăm đường* (P-C C-H). || **CƠ-niên** ○ 年. Năm đói.

VĂN-LIÊU. — *Lừa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o)

CƠ 基. Nền.

CƠ-chỉ ○ 址. Nền nhà: *Cái cơ-chỉ của tổ-tiên vun đắp từ xưa đến giờ*. Nghĩa nữa là làm ăn chắc-chắn: *Làm ăn có cơ-chỉ*. || **CƠ-đồ** ○ 圖. Nền nếp, công-cuộc, sự-nghiệp: *Một tay gây dựng cơ-đồ* (K). || **CƠ-nghiệp** ○ 業. Nền nếp công-nghiệp: *Cơ-nghiệp của tổ-tiên*. || **CƠ-sở** ○ 礎. Nền nhà và chân cột. Nghĩa bóng rói cái gì đã gây ra làm nền gốc trước: *Gây nên một cái cơ-sở vững-vàng*. || **CƠ-tự** ○ 緒. Đầu mối mới gây dựng lên: *Nghìn năm cơ-tự mới xây* (Việt-sử ca).

VĂN-LIÊU. — *Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* (C-d).

CƠ 奇. Số lẻ, đối với « ngẫu ».

CƠ số ○ 數. Số lẻ: *Vận dương-cửu trách đầu cơ số* (Yên-đồ).

CƠ 奇. Một toán quân: *Muôn cơ nghìn đội trập-trùng khai-ca* (L-V-T).

CƠ-đội ○ 隊. Một cơ một đội. || **CƠ-ngũ** ○ 伍. Một cơ một ngũ. Nghĩa rộng là có hàng lối thứ-tự: *Xếp đặt có cơ-ngũ*.

CƠ 期. Một hạn (không dùng một mình).

CƠ-niên ○ 年. Đầy năm (một năm): *Cơ-niên chi tang* (tang một năm).

CƠ-cừu 箕裘. Cái vòng thừng, cái áo cừu. Nghĩa bóng nói cái nghề-nghiệp cũ phải noi theo: *Nối dõi cơ-cừu*.

CƠ-đốc-giáo 基督教. Đạo Gia-tô Cơ-đốc (Christianisme).

CƠ-man. Nhiều không kể được: *Không biết cơ-man nào là người*.

CƠ-phu 臙膚. Da thịt.

CƠ

CƠ. Cái duyên-do. Bởi chữ « cơ » đọc trạnh ra.

VĂN-LIÊU. — *Cơ sao chịu tốt một bề* (K). — *Cơ gì ngồi nhàn lán canh* (K). — *Duyên đã may cơ sao lại rủi* (C-o). — *Ngậm nhân-sự cơ chi ra thế* (C-o).

CƠ. Có tang, có trở. Xem « tiền-cơ ».

CƠ-trêu. Tiếng Nam-kỳ. Khuấy chơi người, điệu cợt người: *Cơ-trêu nhau làm gì thế* (P. Cửa).

CỜ

CỜ. Chữ « kỳ » đọc trạnh ra. Mảnh vải hay lụa dính vào cái cán, để làm biểu-hiệu hay là hiệu-lệnh: *Cờ dưới nheo, cờ bát-quái.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ đến tay ai người ấy phất (T-ng).* — *Ba quân trở ngọn cờ đào (K).*

Cờ-đen. Tên một toán giặc khách, tướng là Lưu Vĩnh Phúc, làm loạn ở Bắc-kỳ về đời Tự-đức, sau về hàng. || **Cờ lau.** Hiệu cờ của vua Đinh Tiên-hoàng. Hồi ngài còn nhỏ đi chơi với trẻ, thường lấy bông lau làm cờ để bắt-chước nghi-vệ thiên-tử. Sau ngài dẹp được loạn Thập-nhị sứ-quân, lên làm vua, nổi tiếng là cờ lau dẹp loạn: *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau (Việt-sử ca).* || **Cờ lệnh.** Cờ của quan tướng dùng để truyền hiệu-lệnh. || **Cờ lông-công.** Hiệu của linh trạm đời trước chạy công-văn cần-cấp: *Chạy như cờ lông-công.* || **Cờ vàng.** Tên một toán giặc khách, tướng là Hoàng Sùng-Anh, làm loạn ở xứ Bắc-kỳ về đời Tự-đức. || **Cờ vĩ.** Lá cờ đan bằng tre, thường cắm ở trước điểm tuần: *Dáo vạt cờ vĩ.* || **Cờ vĩa.** Cờ để riêng thờ về một vị thần thánh, khi rước thì đi liền với kiệu.

CỜ. Tên một thứ cá trên lưng đột lên cao như lá cờ.

CỜ. Vì sao hình như lá cờ, đời trước ta thường tin rằng có sao cờ mọc là điềm binh-biến.

CỜ. Chữ ký 棋 đọc trạnh ra. Cuộc chơi có quân bày thành ra thế để hai người đánh với nhau.

Cờ bạc. Tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua bằng tiền: *Cờ bạc là bác thằng bần.* || **Cờ bỏi.** Một thứ cờ tướng, quân làm bằng biền gỗ bày ở chỗ đất rộng. || **Cờ chân chó.** Cờ của trẻ con đánh chơi, có bốn quân bốn góc. || **Cờ chiếu tướng.** Cờ đánh có 16 quân, hễ tướng bên nào bị chiếu mà không có đường chạy là thua. || **Cờ gánh.** Cũng đánh như cờ chiếu tướng, nhưng phải một quân vào giữa mới ăn được hai quân ở hai bên: *Hay chi cờ gánh trẻ con, Thấp cao cờ tướng lại còn khôn ngoan.* || **Cờ hùm.** Cờ hai bên đánh với nhau, một bên giữ tướng làm hùm, một bên giữ quân. || **Cờ người.** Cũng như cờ bỏi, nhưng dùng người để cầm quân cờ. || **Cờ tướng.** Cờ đánh vào bàn, có ba mươi hai quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt || **Cờ vây.** Cờ mỗi bên có 150 quân, khi đánh thì đặt từng quân một để vây lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — *Cờ bạc khát nước.* — *Cờ ngoài bài trong.* — *Cờ gian bạc lận.* — *Cờ cao Đê-Thích chấp hai xe (thơ cổ).* — *Cờ tiên rượu thành ai đương (C-o).*

CƠ

CƠ. Một thứ khay nhỏ hình chữ nhật, dùng để đựng trầu cau: *Cơ trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Cơ trầu nậm rượu cho tươi lòng thành (L-V-T).* — *Cơ xà-cừ đựng trầu cánh phượng (T-ng).* — *Nước chè tàu, trầu cơ thiếc (T-ng).*

CƠ. Xây đắp thêm cao lên.

CỜ

CỜ. Dùng cái que hay cái sào mà lấy vật gì ở trên cao hay ở dưới sâu: *Cờ tào, cờ òi, cờ tro, cờ than v. v.*

CỜ. Rách tướp, xơ-xác: *Nón cờ, áo bông cờ, lúa bông cờ.*

VĂN-LIỆU. — *Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó lời tha nón cờ (C-d).*

CỜ

CỜ. Xem chữ « cời ».

CỜ

CỜ. Xem chữ « cươi ».

COM

COM. Gạo nấu chín.

Com bông. Bát com đơm đầy cắm cái dĩa ở trên để cúng người chưa chôn. || **Com búng.** Com nhai nhỏ để mớm cho trẻ con. || **Com bữa.** Com thường ăn hàng bữa. Nghĩa bóng nói cái gì thường có luôn, thường làm luôn: *Câu chuyện com bữa.* || **Com chim.** Com của chim ăn. Nghĩa bóng nói cái mồi nhỏ, cái lợi nhỏ: *Ăn cướp com chim (hà-hiệp kể cô-cùng mà cướp giết lấy của cải không đáng là bao).* || **Com đen.** Tiếng nói đùa để chỉ thuốc phiện. || **Com nếp.** Com thổi bằng gạo nếp. || **Com lam.** Com của người mạn ngược, bỏ gạo nếp vào ống bương mà đốt: *Com lam nước ống.* || **Com nọ.** Com nuôi người đến đời nọ. || **Com nước.** Nói chung đồ ăn uống. || **Com tai (toi).** Cho ăn com mất không: *Đẻ phải con hư, rõ thật nuôi mất com tai.* || **Com tấm.** Com thổi bằng tấm: *No com tấm, ấm ở rom.*

VĂN-LIỆU. — *Com hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.* — *Ăn bát com giẻ, nhờ nẻo đường đi.* — *Com hoa bát sẻ, giặc hờn khó yên (Nh-đ-m).* — *Com sốt thì ta ăn rồi, Com nguội thì hết, còn nời canh sông.* — *Com trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp vợ đẹp những phìn mà no.* — *Làm quan đã có com vua, Lấy chồng đã có com mua của chồng.* — *Com nặng áo dày.* — *Com sung cháo dền.* — *Com xa mắt trường.* — *Com hút nhút chua.* — *Com ăn com dỡ.* — *Com ăn tiền lượ.* — *Com no bỏ cuội.* — *Com nhà việc người.* — *Com ráo cháo dừ.* — *Com hầu nước dấn.* — *Com cà ma kèn.* — *Com bung tận miệng.* — *Com nắm com vắt.* — *Com thừa canh cặn.* — *No com lành áo.* — *Com vua ngày thợ hoạn.* — *Com chẳng ăn, gạo còn đầy.* — *Com là gạo, áo là tiền.* — *Com chẳng lành, canh chẳng ngon.* — *Com ăn com đắp đầu gối.* — *Ăn com mới nói chuyện cũ.* — *Ăn com mắt, ngắm về sau.* — *Com vào dạ, như vạ vào mình.* — *Com tẻ no, xôi vô chẳng thiết.* — *Một bát com rang, bằng sàng com thổi.* — *Bát com Xiêu-mẫu trả ơn nghìn vàng.* — *Com trời nước*

giếng. — *Cơm niêu nước lọ.* — *Cơm trắng cá ngon.* — *Hơn cơm rẻ gạo.* — *Cơm cao gạo kém.* — *Người gầy là thầy cơm.* — *Ăn cơm nhà, vác ngà voi.* — *Cơm cả rá, cả cả nôi.* — *Một nút lạt, một bát cơm.* — *Đói cơm còn hơn no rau.* — *Cơm cà là nhà có phúc.* — *Cơm chín tới, cải-vồng non.* — *Cơm sôi bớt lửa, chớng giạn bớt lời.* — *Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán.* — *No chề cơm nguội, đói đánh cả rau thiu.* — *Gái một con, cải-vồng non, cơm chín tới.* — *Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng.* — *Một bữa cơm cha bằng ba bữa cơm rẻ.* — *Người đi không bực bằng người chực nôi cơm.* — *Sống về mồ về mã, chẳng sống về cả bát cơm.* — *Cơm ba bát áo ba manh, đói chẳng xanh rét chẳng chết.* — *Giàu thì cơm ăn ba bữa, khó thì đồ lửa ba lần.* — *Xay lúa Đàng-nai, cơm gạo về ngài, lấm cám về lời.* — *Cơm ăn vào dạ không sớm thì trưa, nón đội trên đầu không mưa thì nắng.* — *Cơm ăn mỗi bữa một lưng, Hơi đầu mà giạn người dung thêm gầy.* — *Cơm ăn mỗi bữa nôi năm, Ăn đói ăn khát mà cầm lấy hơi.* — *Cơm ăn mỗi bữa nôi mười, Ăn đói ăn khát mà nuôi lấy chớng.* — *Đói thì thêm thịt thêm xôi, Hễ no cơm lẻ thì thôi mọi điều.* — *Cơm ăn với trứng cá thì ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy.* — *Đàn bà chẳng phải đàn bà, Thối cơm cơm khét muối cà cà chua.* — *Tướng là bác mẹ em giàu, Ai ngờ bác mẹ ăn cơm châu (chực) của em.* — *Cơm sôi thì đầy lửa vào, Chớng giạn thì đánh tay đao với chớng.* — *Anh thương em dầm nắng gội mưa, Cơm đùm cơm gói sớm trưa nhọc lòng.* — *Cơm vua áo nước tiền trời, Tiếc chi mà nọ chơi bời cùng nhau.* — *Già thì cơm hầm rau rưa, Già quen việc nặng, già ưa sống sống.* — *Cơm hầm ăn với cà kho, Chớng xấu vợ xấu những lo mà gầy.* — *Cơm sống thì anh lại rang, Quý hồ đẹp mặt ra đàng là hơn.* — *Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên.* — *Cơm chiêm ăn với mẩu bò, Chớng đùi vợ điếc những lo mà gầy.* — *Cơm ăn ba bữa cha cày cấy, Áo mặc bốn mùa mẹ vá may (thơ cổ).*

Cơm. Không chua không ngọt : *Cam cơm, khế cơm v. v.*

Cơm-nguội. Tên một loài cây tức là cây vú trầu.

Cơm-xôi. Tên một vị thuốc.

CỚM

Cớ. Không mọc lên được vì không có bóng nắng : *Cây cớ.*

CƠN

Cơn. Một trận, một lúc, một hồi : *Cơn đen, cơn giạn, cơn mưa.*

Cơn-cờ. Xem « can-cờ ».

VĂN-LIỆU. — *Chập chớn cơn lịnh cơn mê (K).* — *Cơn đen vận tưng.* — *Gió chiều như giục cơn sầu (K).* — *Nghĩ đòi cơn lại xụi xụi đòi cơn.* — *Một cơn mưa gió nặng nề (K).* — *Cơn ông chưa qua, cơn bà đã đến.* — *Cơn bên nam vừa làm vừa chơi.* — *Cơn bên đông vừa trông vừa chạy.*

CƠN

Cơn. Nói dao mài vào đá rấp lưỡi không được trơn bén.

Cơn-cơn. Đọc là « cơn-cơn ». Hơi cơn.

Cơn. Nói hột đậu dẹt, nấu không chín được : *Đậu xanh cơn.*

CƠN

Cơn. Nói về giống vật động tinh : *Lợn động cơn.*

Cơn-cờ. Nhớn-nhờ không được đứng-đầu : *Cười nói cơn-cờ như trẻ con.*

VĂN-LIỆU. — *Những người mặt nhỏ như niêu, cái rưng trắng nhớn, chớng yếu cơn-cờ (C-d).*

CỢN

Cợn. Xem « cặn ».

CỢT

Cợt. Trêu ghẹo, đùa bỡn : *Ông tơ diều cợt chi nhau (K).*

Cợt-nợt. Nói cách ăn nói không đứng-đắn.

VĂN-LIỆU. — *Nói bỡn mà chơi, nói cợt mà chơi, vợ chớng như nện vàng đôi trong nhà.* — *Những là cười phẩn cợt son (K).* — *Cái phong-ba khéo cợt phùng lợi-danh (C-o).*

CU

Cu. Tiếng gọi cái dương-vật. Thường dùng để gọi con trai lúc còn bé : *Thằng cu.* Tiếng bạn thân gọi đùa nhau : *Anh cu Mỏ.*

Cu. Tên một loài chim, tức là chim câu.

VĂN-LIỆU. — *Vì ai xui giục con cu, Cho con cu gáy gột-gù trên cây.* — *Cắt chim cu bôi khu bịp-bịp.* — *Cà-cưỡng là dương chim cu, Chim cu là du ác-là.*

CỦ

Củ. Tên một loài chim đi ăn đêm, hay ăn thịt giống khác. Nghĩa bóng : xấu, hời : *Xấu như củ, hời như củ.*

Củ rã. Mỗi một rời-rã như dáng con củ đậu.

VĂN-LIỆU. — *Củ nói có, vợ nói không.* — *Củ kêu ra ma.* — *Củ có vợ mừng.* — *Củ kêu ra, ma kêu vào.* — *Củ kêu cho ma ăn.* — *Nếu mà củ đậu cành mai, Thì công trạng-diêm chẳng hoài lùm ru ?*

Củ 句. Câu (không dùng một mình).

Củ-đậu 讀. Củ là chấm hết câu, đậu là chấm ngắt câu ra cho dễ đọc : *Minh củ đậu 明句 讀 (Tam-tự-kinh).*

CỦ

Củ. Cái gì tròn mà quay gọi là củ : *Trẻ con đánh quẻ củ.* Thờ đèn có tàn quay gọi là đèn củ. Thờ đèn có tàn quay như đèn kéo quân cũng gọi là đèn củ : *Chạy như quán đèn củ.*

Củ. Lấy tay sẽ gai vào da, như nách, bàn chân, làm cho buồn nhột : *Giờ nách ra cho người củ.*

Củ-rà. Chỉ bộ người lù-đù không được linh-lợi : *Củ-rà củ-rù như cái chết.*

Củ 樛. Cây to có bóng che rợp cả dưới đất. Thường dùng để nói người vợ cả có lượng bao-dung những người vợ lẽ : *Một cây củ-mộc một sản quế-hòe (K).*

Củ-du. Tên gọi cái đem lòng làm ở Cao-ly.

Củ đình thiên pháo. Bệnh dương-mai nặng.

Củ-lao. Cái quai trên đầu quả chuông : *Bây giờ tinh nghĩ làm sao. Cho chuông ầm tiếng củ-lao vững bền.*

Củ-lao. Cái núi con nổi ở giữa bề.

Củ lao 劬勞. Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con : *Củ lao chín chữ non sông.*

VĂN-LIỆU. — *Khôn đem chữ hiếu đền công chữ củ. — Duyên hội ngộ, đức củ lao (K).*

Củ-lệch. Cái giấy triện ở trên đầu bức thêu bức chạm.

Củ-nhầy. Bậy-bả : *Chịu củ-nhầy, khát củ-nhầy.*

Củ

Củ. Một phần gốc cây, rễ cây to phình ra, nằm ở dưới đất : *Củ khoai, củ chuối v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai mọc trên rừng (C-d). — Vừa soạn củ tỏi. — Bối tọc củ hành, đàn anh thiên-hạ. — No cơm dấm bôi vào củ. — Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ vạc. — Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng. — Con kiến mà kiện củ khoai, Mày chẻ lao khó lấy ai cho giàu. — Con duyên kén cả chọn canh, Hết duyên củ ráy dĩa hành cũng vợ (C-d).*

Củ hợp 糾合. Kết hợp lại : *Củ-hợp nhân-chúng.*

Củ-mật. Nói về độ gần tết hay có trộm cướp, nhà nào cũng phải giữ-gìn cẩn-thận : *Tháng củ-mật.*

Củ sát 糾察. Xem xét lại : *Củ-sát lễ-vật.*

Củ

Củ. Đa lâu, không mới : *Ăn cơm mới nói chuyện củ.*

Củ càng. Cũng như « củ » : *Tiệc thay chút nghĩa củ-càng (K).* || **Củ-kỹ.** Củ làm : *Quần áo củ-kỹ.* || **Củ-rích.** Củ âm : *Cái áo củ-rích.*

VĂN-LIỆU. — *Có mới nói củ. — Củ người mới ta. — Trai thì hay nhớ bạn củ, gái thì hay nhớ chồng xira. — Ma củ bắt-nạt ma mới. — Mời yêu thì củ cũng yêu, mới có mũ-miêu, củ có công-lênh. — Sự muốn nằm củ kể chỉ bây giờ (K). — Nề lòng người củ vàng lời một phen (K).*

Cụ

Cụ. I. Tiếng gọi người sinh ra ông bà mình tức là tăng-tổ.

II. Tiếng gọi tôn các người già.

VĂN-LIỆU. — *Bốn cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai (câu đối).*

III. Tiếng gọi bậc sư coi một chùa.

IV. Một chức linh-mục An-nam trong đạo Gia-tò.

Cụ 具. Đủ : *Thần-thê bất-cụ.*

Cụ-thê 〇體. Đủ lối : *Anh học-trò ấy lập làm văn đ' cụ-thê.*

Cụ懼. Sợ (không dùng một mình). Thường dùng với chữ khác như là kinh-cụ, khủng-cụ v. v.

VĂN-LIỆU. — *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần (C-o).*

Cua

Cua. Loài ở dưới nước, chân có đốt, có mai và có càng, bò ngang : *Cua bể, cua đồng.*

Cua đẽ. Thù cua bể mới lột, mai còn mềm, tức là cua bầy. || **Cua gạch.** Thù cua nhiều gạch. || **Cua nước.** Thù cua óp. || **Cua thịt.** Thù cua chắc.

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch. — Ngang như cua. — Cua nướng ốc lùi. — Cua nhà nọ rọ nhà kia. — Đời cua cua máy, đời cày cày đào. — Lồm-nhồm như cua bò sàng. — Hầy cho bền chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Chữ viết như con cua bò. — Ró-ráy như cày vào hang cua.*

Của

Của. Nói chung về tiền bạc tài-sản : *Của chìm của nổi.*

Của-cái. Cũng như « của ». || **Của-nả.** Cũng như « của » : *Của-nả được là bao mà đã lên một giàu.*

VĂN-LIỆU. — *Của đời người thế. — Túi tham của đứt chặt lên (Nh-đ-m). — Của lìn gọi một chút này làm ghi (K). — Của ai tai nấy. — Của người phúc ta. — Của ai phúc nấy. — Của thiên trả địa. — Của anh như của chú. — Của trời trời lại lấy đi. — Của người như của ta. — Của Bụt lại thiên cho Bụt. — Của người bỏ-tát, của ta lạt buộc. — Của Bụt mất một đăn mười, Bụt hầy còn cười Bụt chẳng lấy cho. — Của chồng công vợ. — Của bên tại người. — Của ruộng đắp bờ. — Của chua ai thấy chẳng thêm. — Của chung thiên-hạ đồng lần. — Của làm ăn no, của cho ăn thêm. — Của một đồng, công một nên. — Của ông thông, công bà mít. — Của đồng làm ra, của nhà làm nên. — Của thập phương ăn mây lộc Phật. — Của thế-gian dãi người ngoan thiên-hạ. — Của giữa chợ ai thích thì mua. — Người làm nên của, của chẳng làm nên người. — Của không ngon, đồng coa cũng hết. — Của thiên-hạ nay đầy mai đỏ. — Của như non ăn món cũng hết. — Của như kho, không ló cũng hết. — Của rẽ là của ời. — Của làm ra để trên gác, của có-bạc để ngoài sân, của phủ-vân để ngoài ngõ. — Ở đời muốn sự của chung, Hơu nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

Của. Thuộc về : *Cái nhà này của tôi.*

Cúc

Cúc 菊. Tên một thứ hoa cánh nhỏ và nhiều, nở về mùa thu : *Sen tàn cúc lại nở hoa* (K).

VĂN-LIỆU. — Xuân tàn thu cúc mãn mà cả hai (K). — Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K).

Cúc. Cái nọ tròn thường làm bằng đồng, bằng hồ-phách, bằng vải tết, hình như cái nọ cúc đem vào áo quần để cài cho kín. (Tiếng bắc gọi là khuy).

VĂN-LIỆU. — Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh đứt đũa còn chi hoa-hoè. — Cúc mã-nã áo nâu lấm, Lấm, tức, gầy, lạng, anh cầm cho lời.

Cúc cúc. Tiếng gọi gà.

Cúc cung 鞠躬. Cúc là cúi, cung là mình.

Cúc-cung tận-tụy 鞠躬盡瘁. Cầm-cúi lặn hết sức cho trọn nghĩa-vụ : *Cúc-cung tận-tụy về việc nước.*

Cúc-dục 鞠育. Nói về công cha mẹ nuôi con : *Đền ơn cúc-dục.*

Cúc-tân. Tên một thứ cây mọc ở bờ sông, có những dây bò ở trên, ta thường gọi là dây tơ hồng.

Cục

Cục. Một khối nhỏ : *Cục đất, cục phàn.* Nghĩa rộng : thò, không thanh-nhà : *Tinh cục, nói cục.*

Cục-căn. Cũng như « cục » : *Ăn nói cục-căn.* || **Cục-kịch.** Trò hề thò-tục, què mùa : *Thà rằng cục-kịch nhà quê.* (C-o). || **Cục-mịch.** Cũng nghĩa như « cục-kịch ». || **Cục-súc.** Thò bạo tục-tợn : *Con người cục-súc.*

Cục 局. 1. Cuộc (khoảng chừng một mình). — 2. Cơ-sở : *Thương-cục.*

Cục-diện ○ 局. Tình-hình phối bày : *Cục-diện trong một nước thay đổi mỗi lúc một khác.* || **Cục-ngoại** ○ 外. Ngoài cuộc : *Đứng ở cục-ngoại mà xem.*

Cục-tác. Tiếng gà kêu : *Gà đẻ gà cục tác, con gà cục tác lá chanh.*

Cúi

Cúi. Khom xuống : *Kể nhìn rõ mặt người e cúi đầu* (K).

VĂN-LIỆU. — Vào luôn ra cúi công-hầu mà chi (K).

Cúi. Sợ bông to chưa kéo.

Cùi

Cùi. Cái phần nạc ở trong quả : *Cùi dừa, cùi bưởi vùn vùn.*

Cùi tay. Chỗ cổ tay. Cũng có nơi dùng để gọi khuỷu tay.

VĂN-LIỆU. — Có lẽ giờ cùi cùng tuế nguyệt, Rồi xem giữ mũi với giương-sơn (thơ cổ).

Củi

Củi. Tiếng gọi chung loài tre gỗ dẽ đun bếp.

Củi lụt. Thứ củi theo nước lụt trôi về. Nghĩa bóng là nhiều : *Chở về như củi lụt.* || **Củi rêu.** Thứ củi sậy và cỏ nổi trên mặt nước : *Nước lụt vớt được vô-số củi rêu.*

VĂN-LIỆU. — Riem củi ba năm thiêu một giờ. — Gạo chợ nước sòng, củi đồng dầu ống. — Chở củi về rừng. — Củi mục lành đun, chõng dần dẽ khiến, chõng khôn khó chiều. — Củi mục khó đun, chõng cùn khó quét. — Củi mục bả dẽ tuong rương, Ai mà hỏi đến trăm hương của bà (C-d).

Cũi

Cũi. Thứ chuồng làm bằng tre hoặc bằng sắt, bằng gỗ, có then, dẽ nhốt súc vật : *Cũi lợn, cũi chó.*

VĂN-LIỆU. — Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi (K).

Cũi. Nhốt vào cũi : *Đem cũi con chó lại.*

Cúm

Cúm. Một thứ bệnh sốt truyền-nhiễm.

Cùm

Cùm. Đồ hình-cụ làm bằng hai tấm gỗ ghép lại, khoét hai lỗ thủng để giam chân kẻ phạm tội.

VĂN-LIỆU. — Cờ-bạc là bác thẳng bản, Ruộng vườn bán hết xô chân vào cùm. — Có tiền thì tháo cùm, không tiền thì niêm chặt. — Việc quan thì cứ phép công, Đều nào trong-trời cõ gông chân cùm.

Cùm. Bỏ chân vào cùm mà giữ lại. Nghĩa rộng là giữ lại một nơi.

Cụm

Cụm. Một đám cây mọc liền với nhau : *Cụm cây, cụm cỏ.*

VĂN-LIỆU. — Hoa thơm đánh cá cụm.

Cùn

Cùn-cút. Tên một loài chim con, hay lủi ở bờ ruộng, thường gọi tắt là « cút ».

VĂN-LIỆU. — Cùn-cút được mấy hột lóng, Chườn-chuòn được mấy hột thối : béo như con cùn-cút.

Cùn-cút. Trò chơi của trẻ con, cặp viên đất vào đầu thanh tre mà vút đi cho xa.

Cún

Cún. Tiếng gọi con chó con.

Cùn

Cùn. 1. Nhục, không sắc : *Con dao cùn.* — 2. Mòn, cụt : *Bát cùn, chõng cùn.* Nghĩa bóng là kém-cỏi, vụn-vật : *Cầu ván cùn, lý-sự cùn.*

VĂN-LIỆU. — Chõng cùn rế rách, Dao cùn rựa cụt — Hải cùn hải cụt.

Cùn

Cùn. Tiếng tục hoại. Lính đi, lần đi : *Anh ầy vừa cày mà dũ cùn đi tir bao giờ.*

Cũn

Cũn-cỡn. Trỏ bộ quân áo ngắn-ngủi, khó coi : *Ăn mặc cũn-cỡn.*

Cung

Cung. Một thời đường đi độ chừng nửa ngày : *Phu trạm một ngày đi hai cung.*

Cung 恭. Kính (không dùng một mình).

Cung-chiêm 瞻. Xem lòng kính mà xem : *Cung-chiêm văn-miếu.* || **Cung-duy** 維. Kính búi. Tiếng dùng dùng đầu đoạn nói đức-lĩnh ở văn tế, văn chương, biếu, sớ v. v. : *Cung-duy Hoàng-đế bệ-hạ, cung-duy tôn-thần điện-hạ.* || **Cung-đề** 題. Kính đề : *Cung-đề một bức hoành đề treo ở đình.* || **Cung-hỉ** 喜. Kính mừng : *Mồng một đầu năm, gặp nhau thường cung-hỉ chúc mừng.* Tiếng chào, nghĩa là kính mừng, đọc theo tiếng Tàu là « cồng-hỉ ». || **Cung-kính** 敬. Kính cần. || **Cung-khai** 開. Kính khai ra cho rõ : *Cung-khai tam-đại.* || **Cung-lục** 錄. Kính chép : *Cung-lục chỉ-đụ.* || **Cung-nhân** 人. Cái danh-hiệu của vua ban cho các quan hàm tứ-phẩm : *Tứ-phẩm cung-nhân.* || **Cung-tiến** 進. Kính dâng. Nói về sự dâng đồ vào đình miếu. || **Cung-thỉnh** 請. Kính mời. Thầy cúng thường dùng làm tiếng đề chiêu mời các vị quỷ thần : *Cung-thỉnh Như-lai.* || **Cung-thừa** 承. Kính vâng : *Cung-thừa mệnh song-thần lời.*

Cung 供. 1. Dâng nộp : *Cung lương thực cho quân-quan.* — 2. Nhận chịu : *Cung chức.* — 3. Khai sự thực với quan : *Từ cung với quan.* — 4. Có thể cấp cho sự cần dùng của người ta : *Gạo xir Bắc-kỳ đủ cung cho dân ăn.*

Cung-cấp 給. Dâng nộp, giúp đỡ : *Cung-cấp lương tháng cho thầy đồ.* || **Cung-cầu** 求. Tiếng về kinh-tế-học. Nói về bên có của bán (cung), bên cần dùng mua (cầu). || **Cung-chiêu** 招. Thù-tội : *Bắt người bảo-linh làm tội cung-chiêu.* || **Cung-chức** 職. Đi nhận chức : *Các quan phủ huyện đi cung-chức.* || **Cung-dưỡng** 養. 1. Thờ-phụng : *Cung-dưỡng cha mẹ.* — 2. Cấp nuôi : *Cung-dưỡng chúng-sinh.* || **Cung-đốn** 頓. Bị bách mà phải dâng, phải nộp : *Cung-đốn tiền sai cho lính lệ.* || **Cung-phụng** 奉. 1. Dâng nộp : *Những phẩm-vật ấy để làm đồ cung-phụng.* — 2. Dâng nộp không : *Cung-phụng mất một món liền toi.* || **Cung-phụng** 奉. Một chức nhỏ trong tòa Hàn-lâm, chính cửu-phẩm (9-1).

Cung 宮. Tiếng gọi chỗ vua ở : *Cung cấm, cung miếu.* Cũng dùng để gọi chỗ chính điện thờ thần thái h hay chỗ thần tiên ở : *Cung tiên*

Cung-cấm 禁. Chỗ vua ở, người thường không được ra vào : *Cung-cấm thăm nghiêm.* || **Cung-điện** 殿. Tiếng

gọi chung những chỗ của vua ở : *Trong cung-điện nhà vua không mấy người được vào xem.* Lại nói về chỗ hậu cung đình thờ thần : *Trong cung-điện chính chỉ có người thú từ mới được vào.* || **Cung-đình** 庭. Tiếng gọi chung chỗ nhà cao sân rộng như chỗ triều miếu : *Nước non Thiên-trúc, cung đình Bồng-lai (Ph-tr).* || **Cung-hàm** 街. Hàm của các quau nhất-phẩm như thái-sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu-phó, thiếu-bảo. **Cung-hoàn** 闈. Con hầu gái trong cung. **Cung-khuyết** 闕. Cửa các quan vào châu : *Ngồi muôn dặm trông về cung-khuyết.* || **Cung-miếu** 廟. Chỗ tôn nghiêm, như chỗ tôn-miếu của nhà vua hay chỗ thờ thần thánh. || **Cung-môn** 門. Cửa cung, chỗ cung cấm : *Thăm thăm chốn cung-môn.* || **Cung-nữ** 女. Cũng như cung-nhân : *Cho đòi cun-nữ các nàng chạy ra (H-Tr.).* || **Cung-nga** 娥. Cô Hằng-nga ở trong cung trăng. Cũng dùng để gọi các người cung-nữ cùng các người đẹp : *Cung-nga thê-nữ theo hầu.* — *Đẹp sánh cung-nga.* || **Cung-nhân** 人. Tiếng gọi chung những người đàn-bà hầu ở trong cung. || **Cung-phi** 妃. Vợ vua : *Trái tài tướng-sứ, gái hiền cung-phi (Âm-chất điển âm).* || **Cung-quế** 桂. 1. Cây quế trong cung trăng. Nói về sự thi đỗ : *Bể cảnh cung quế, hái hoa vườn quỳnh.* — 2. Bồi chữ « quế-dịch », buồng các bà phi ở trát bằng quế : *Trong cung-quế ám-thần, chiếc bóng.* || **Cung-tần** 嬪. Cũng như cung-nhân : *Ba trăm thị-nữ cung-tần (Ngọc-hoa).* || **Cung-tường** 牆. Nghĩa bóng nói về chốn đạo học thâm-thúy : *Cung-tường Khổng Mạnh.* || **Cung-thất** 室. Nói chung về nhà cửa : *Cung-thất lâu-dài thực là rực-rỡ.* || **Cung-thiểm** 蝶. Người Tàu tin rằng trong mặt trăng có con thiềm-thử : *Bỏ lòng bề quế cung-thiểm bầy lâu (Nh-đ-m).* || **Cung-trang** 粧. Lối ăn mặc của các bà trong cung : *Cung-trang sấn-sửa cùng ngồi kiêu hoa (Nh-đ-m).* || **Cung trắng.** Cung điện trong mặt trăng : *Có Hằng-nga ở trong cung trắng.*

Cung 宮. Một tiếng trong ngũ âm : *Cung, thương, giốc, chủ, vũ.* Dùng rộng gọi một điệu đàn, một điệu hát : *Cung đàn, cung hát.*

Cung-bạc. Cung-bạc hát : *Hát đúng cung-bạc.* Nghĩa rộng nói về người chừng dỗi làm cao : *Người này làm ra cung-bạc lắm.* || **Cung-cách.** Cung-cách hát : *Người này hát chẳng ra cung-cách gì cả.* Nghĩa rộng nói về cái bộ-dạng người làm ra đài-các nền-nếp : *Người này cung-cách lắm.* || **Cung-hình** 刑. Tên một nhục hình ở trong ngũ hình đời cổ, tức là tội thiên. || **Cung-thương** 商. Tiếng gọi chung về âm-nhạc : *Cung-thương lầu bạc ngũ-âm (K).*

Cung 弓. Đồ binh làm bằng gỗ hoặc tre, uốn hình bán-nguyệt, căng một cái dây để bắn tên hoặc đạn : *Phải cung rày dũ sợ làn cây cung (K).*

Cung-đao 刀. Cung với dao, nói về việc võ : *Xếp bút nghiên theo việc cung-đao (Chinh-phụ).* || **Cung-kiếm** 劍. Cung với gươm. Nói về nghề võ. || **Cung-nỏ** 弩. Cung với nỏ. || **Cung tiễn** 箭. Cung với tên. Nói về nghề võ : *Đường dong ruồi lừng đeo cung-liên (Chinh-phụ).*

VĂN-LIỆU. — Đã hay nghề ngựa tại lành nghề cung (Nữ tú-tài). — Làng cung-kiếm rập rành bản sớ (C-o).

Cúng

Cúng. 1. Chính nghĩa cũng giống chữ cung 供, song ta hiểu về nghĩa dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên : Cúng giỗ, cúng lễ v. v. — 2. Đem tiền bạc hoặc ruộng đất quyên vào việc làm phúc : Cúng tiền làm phúc. Dùng rộng trở về nghĩa làng-phi : Bao nhiêu tiền cũng cúng về sông bạc.

Cúng-cấp. Cũng nghĩa như « cúng ». || **Cúng cơm.** Cúng cơm bữa người mới chết trong năm mươi ngày : Một ngày hai bữa cúng cơm. || **Cúng cháo.** Đặt cháo lên cúng các linh-hồn chúng-sinh. || **Cúng-dàng.** (Tiếng nhà chùa) tức là chữ « cung-dưỡng » 供養 đọc trạnh. Đem lễ-vật cúng vào nhà chùa : Đã thường làm phúc lại hay cúng-dàng (P. C. C. H.). || **Cúng đơm.** Cũng nghĩa như « cúng » : Sáng đi khuyển-giáo, tối về cúng đơm (L-V-T). || **Cúng-tổ.** Cúng vai tế lễ. || **Cúng vái.** Cũng nghĩa như « cúng ».

VĂN-LIỆU. — Sớm cúng quả, tối dâng hoa (Ph-Tr). — Ngày rằm mồng một cũng đi cúng dâng (Quan-âm Thị-kính).

Cùng

Cùng. 1. Chung với nhau : Hai người cùng ở một nhà. — 2. Giống nhau : Hai người cùng một khổ mắt. — 3. Đều : Hai người cùng đến một lúc. — 4. Và, với : Anh cùng em, chủ cùng bác.

VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu. — Chó cùng nhà, gà cùng chuồng. — Cùng nhau trót đã hẹn lời (K). — Mời cùng nhau tác ban ngày đã quên (K). — Cùng một máu bác sinh ra, khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai. — Đói ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong. — Cùng mặt mà chẳng cùng lòng, Cùng ở một ngõ gió chông nhau đi. — Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông. — Ngọt ngon cùng hưởng đã xong, Còn khi cay đắng cũng cùng có nhau. — Nào thầy nào bạn đi đầu tá, Bỏ chết nhau đây chẳng giúp cùng. — Trai bạc mắt, gái thâm môi, Những người lòng bụng chớ chơi bạn cùng. — Đi đầu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lùng có đôi.

Cùng 窮. 1. Cuối hết, không còn gì nữa : Xét cho cùng.

Cùng-cực 〇 極. Cuối hết không còn gì nữa : Đò xét cho đến cùng-cực. || **Cùng đường.** 1. Hết đường : Đi đến đây là cùng đường. — 2. Khấp dọc đường : Rao cùng đường. || **Cùng-kế** 〇 計. Hết cả mưu kế : Cùng kế quá phải đem bán cả nhà cửa. || **Cùng-kiết.** Hết hẳn không còn tí nào : Vợ về cho rõ đến cùng-kiết. || **Cùng kỳ lý** 〇 其理. Hết lẽ. || **Cùng tận.** Cuối hết, không còn gì nữa : Chân trời là chỗ cùng tận của làm con mắt. || **Cùng-tịch** 〇 僻. Nói về chỗ hẻo-lánh vắng-vẻ : Ở chốn thôn quê cùng-tịch. || **Cùng tột.** Trên hết hay cuối hết : Đến đây là cùng tột. || Cùng

trời. Khấp cả gầm trời : Đi cùng trời cùng đất, không còn thiếu đâu nữa. || Cùng xa cực xỉ 〇 奢極侈. Phao phi không còn cách gì hơn nữa.

VĂN-LIỆU. — Hang cùng ngõ hẻm. Năm cùng tháng tận. — Cùng nam cực bắc. — Sơn cùng thủy tận. — Đi cùng bốn bề chín châu. — Thăm sơn cùng cốc.

II. Cùng quẫn, nghèo khó : Cùng quá hóa liều.

Cùng-dân 〇 民. Dân nghèo. Tiếng gọi chung những người nghèo khó. || **Cùng đình** 〇 丁. Hạng con trai nghèo khó : Cùng-đình hạ-bộ. || **Cùng-đồ** 〇 途. Cùng đường không xoay-xỏ ra sao được : Nhỡ-nhàng gặp bước cùng-đồ. || **Cùng-kiết.** Nghèo khó cùng-kiết. || **Cùng-khổ** 〇 苦. Nghèo-nản khổ-sở. || **Cùng-khốn** 〇 困. Cũng nghĩa như « cùng-khổ ». || **Cùng-quần** 〇 窘. Khó nghèo cùng-quần. || **Cùng-túng.** Cũng nghĩa như « cùng-quần ». || **Cùng thông** 〇 通. Rủi và may, lúc khốn-quần lúc hanh-thông : Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o).

VĂN-LIỆU. — Đỡ khi gặp khúc, đỡ khi vận cùng (Nh-đ-m). — Lạ thay cùng đạt cơ trời (Ph-Tr). — Quán-lữ cổ-cùng, liễu-nhân cùng tư lạm. — Cùng tắc biển, biển tắc thông. — Chó cùng rứt giậu. — Lươn cùng gặm đất sét.

Cùng

Cùng. Cóp vào đầu.

Cùng. Cái mái nhà mai-luyện, hoặc ở trước hiên, hoặc nối hai cái mái khác với nhau : Mái cùng nhà thờ.

Cùng 拱. Chầu vào (không dùng một mình).

Cùng-chiếu 〇 照. Soi vào : Cát-tinh cùng-chiếu. || **Cùng-hương** 〇 向. Chầu vào : Các vì sao cùng-hương vào ngôi Bắc-thần.

Cùng 鞏. Bền chặt chắc-chắn (không dùng một mình)

Cùng-cổ 〇 固. Vững bền : Cơ đồ cùng-cổ.

Cũng

Cũng. Tiếng trợ-ngữ. 1. Giống, như, cùng là : Ở đời ai cũng như ai. — Sống chết cũng liều. — 2. Gương-gương được : Thời thế cũng được.

VĂN-LIỆU. — Xấu như ma cũng thà con gái. — Khôn ngoan cũng thế đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông. — Chẳng chua cũng thế là chanh, Chẳng ngọt cũng thế cam-sành chín cây. Chẳng thanh cũng thế hoa mai. Chẳng lịch cũng thế con người thượng-kinh. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi. Cũng được lời nói cho người làm lòng. — Cũng là phận cải duyên kim. — Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao. — Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người (K). — Rằng trăm năm cũng từ đây (K). — Cũng liều nhấm mắt đưa chân. — Phải lời ông cũng em tại (K). — Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi. — Cũng mong dây cát được nhờ bóng quán. — Cũng toan sống thác với linh cho xong. —

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên la. — Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng tiêu. — Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam. — Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. — Nồi chím cũng mực lúc nào rui may (K).

Cuốc

Cuốc. Một thứ đồ làm ruộng, có lưỡi bằng sắt để bới đất lên : *Sáng ngày vác cuốc ra đồng.*

Cuốc. Dùng cái cuốc mà bới đất lên : *Cày sâu cuốc bẫm.* Nghĩa bóng là đi mau chân : *Cuốc bộ một mạch về nhà* (tiếng thường tục).

VĂN-LIỆU. — *Bạ bờ cuốc góc.* — *Cuốc dất lật cổ.*

Cuốc. Một loài chim hay lủi ở bờ ao, hồ ruộng và hay kêu về mùa hè : *Học như cuốc kêu mùa hè.*

VĂN-LIỆU. — *Đen như cuốc.* — *Trông gà hóa cuốc.* — *Nhè nước đầu lòng con cuốc-cuốc.*

Cuộc

Cuộc. Bỡi chữ « cục » đọc tranh ra. Cái hình, cái thể bày ra : *Cuộc đời, cuộc cờ.* Nghĩa nữa là cái bày ra để đánh đổ : *Đánh cuộc, được cuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm lính cuộc vương tròn* (K). — *Vinh khố đúc lòng xá chi cuộc đời* (Nh-đ-m). — *Cuộc thành bại hầu ai mới tóc* (C-o). — *Chẳng qua làm phúc cho chàng.* *Nào ai an cuộc ăn bàn chi ai* (L-V-T).

Cuối

Cuối. Sau cùng : *Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia* (K).

Cuối cùng. Sau hết, không còn gì nữa.

VĂN-LIỆU. — *Đầu trăng cuối trăng.* — *Lợn đàn cau cuối.* — *Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bông.* — *Đầu mùa cuối mùa càng nồng lắm yêu* (K). — *Cửa thiên vừa liệt cuối thu.* — *Cho đánh lòng kẻ chán mây cuối trời.* — *Vót hương dưới oải bẻ hoa cuối mùa* (K).

Cuội

Cuội. Theo tục tưởng trong mặt-trăng có cây đa, ngồi dưới gốc cây ấy là thằng cuội : *Thằng cuội ngồi gốc cây đa, Thấy trăn ăn lúa gọi cha đi-đi.* Tục thường chęc thằng cuội hay nói dối : *Nói dối như cuội.*

Cuội đat. Người hay nói dối : *Phường cuội dất bả ruộng chung thiên-hạ* (phủ thế-tục).

VĂN-LIỆU. — *Nằm vào cuội ra.* — *Thịt thơm vì hành.* *Trang thanh vì cuội* (T-ng).

Cuội. Cái mầm xanh ở trong hạt sen.

Cuội. Một thứ sỏi lớn và đàn : *Dấu như đá cuội.*

Cuồm

Cuồm (thông tục). Lây trộm : *Kẻ trộm vào cuồm lấy đồ.*

Cuốn

Cuốn. Cuộn lại, vè, xoay tròn lại : *Cuốn thuốc lá, cuốn chiếu.* Nghĩa rộng là xoay tròn mà mang đi : *Gió cuốn, nước cuốn.* Nghĩa rộng nữa là thu nhặt mà mang lên đi hết.

Cuốn xỏ (tiếng tục) cũng như « cuốn » : *Vợ chồng con chm cuốn xỏ đi hết cả.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà hương cao cuốn bực là* (K). — *Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay.* — *Cửa đồng cuốn cửa nhà.*

Cuốn. Một món đồ ăn có bún thịt, tôm, cuộn lại trong lá rau diếp : *Ăn cuốn, ăn thang.*

Cuốn. Tên một thứ bánh làm bằng bột gạo, dẹt mỏng mà cuốn lại : *Bánh cuốn chay, bánh cuốn mặn.*

Cuốn. Một cuộn : *Cuốn giấy.*

VĂN-LIỆU. — *Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân* (K).

Cuốn

Cuốn-cuộn. Nói về nước chảy mạnh : *Nước chảy cuốn-cuộn.*

VĂN-LIỆU. *Đời ta như rầu liú-điú, Nước chảy cuốn-cuộn ta dừ lấy nhau.* — *Nước sông cuốn-cuộn chảy xuôi, Có con ca gảy đờ đười hồng-hồng.*

Cuộn

Cuộn. Cũng như « cuốn ».

VĂN-LIỆU. — *Rông còn cuộn khúc nân hình.*

Cuống

Cuống. Phần dưới cái hoa hoặc cái lá : *Cuống hoa, cuống lá.* Nghĩa rộng gọi cái gì hình giống cái cuống : *Cuống phổi, cuống họng, cuống giá.*

VĂN-LIỆU. — *Cây rau ma, là rau muống, cuống rau đay.* — *Một đôi cuống-giá bằng vàng, Một bộ xà-liệt vờn ngọc, quả bình.* — *Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.*

Cuống. Trỏ bộ lo sợ rối-rít : *Sợ cuống, lo cuống, chạy cuống.*

Cuống-cuống. Cũng như « cuống ». || **Cuống-quít.** Cũng như « cuống ».

Cuống

Cuống 狂. 1. Đồ đại : *Làm bậy như thằng cuống.*

2. Ngông-ngãnh : *Cuống-sĩ.* — 3. Mạnh, dữ : *Cuống phong.*

Cuống-bạo 〇 暴. Đồ-dại, hung-tợn : *Tinh khí cuống-bạo.* || **Cuống-khẩu** 〇 寇. Giặc mạnh. Nghĩa rộng nói cái bộ chạy rối-rít : *Chạy cuống-khẩu.* || **Cuống-lan** 〇 濶. Sóng dừ.

Nghĩa bóng nói cái sức mạnh xô-dẩy quá : *Chống đờ lai một lớp cuống-lan.* || **Cuống-ngón** 〇 言. Nói ngông đại. *Hay cuống-ngón có khi bị vu.* || **Cuống-phong** 〇 風. Cơn gió to. || **Cuống-sĩ** 〇 士. Thầy đồ ngông || **Cuống-vọng** 〇 妄. Đồ đại càn rỡ : *Nói càn xin cam chịu là cuống vọng.*

Cúp

Cúp. Sắp nở : Hoa cúp, lá sen cúp.

Cup

Cup. Rủ xuống, quắp vào : Cup ô, cup đuôi.

VĂN-LIỆU. — Mặt-trời gác núi non doài, Hoa sen cup lại nhện dơi vào trong (câu ca con chim chích).

Cút

Cút. Chạy, lỉnh đi mất : Nó cút đi đường nào mất rồi.

Cút. Xem « cun-cút ».

Cút. Một mảng tóc che thóp trẻ con : Cạo đầu để chừa cái cút.

Cút-kit. Tiếng kêu hai cái gì cọ xát với nhau : Cái xe một bánh nó kêu cút-kit.

Cút-ca cút-kit. Cũng nghĩa như « cút-kit ».

Cụt

Cụt. Ngắn : Ngọn-ngũn như gà cụt đuôi. Nghĩa bóng là hụt đi : Đi buôn cụt vốn, đi bán cụt lời.

Cụt ngắn. Cụt hẳn : Đuôi con chó cụt ngắn.

VĂN-LIỆU. — Voi trên rừng không bành không tróc, Gái chưa chồng như cóc cụt đuôi.

Cư

Cư 居. Ở (không dùng một mình).

Cư-dinh 亭. Chỗ trọ : Giấc mộng tàn lỉnh cả chốn cư-dinh (tự thuật-ký của ông Lý Văn-Phúc). || Cư-quan 官. Đang làm quan : Ông Mạc Đĩnh-Chi lúc cư-quan rất là thanh-liêm. || Cư-sĩ 士. Người đi ăn : Bạch Cư-Di là một nhà cư-sĩ đời Đường. || Cư-tâm 心. Lòng an ở : Người vẫn nói đạo-đức mà cư-tâm không được chính-dáng. || Cư-tang 喪. Đang lúc để tang : Lúc cư-tang không nên ca-xường. || Cư-trú 住. Ở tại : Tôi cư-trú ở đây. || Cư-xử 處. Ăn-ở, đối-đãi : Người ta cư-xử với nhau phải có thủy chung.

VĂN-LIỆU. — Kiêu-cư kij-ngu.

Cứ

Cứ. 1. Liên, luôn, không thôi : Cứ làm, cứ việc. — 2. Cường không thôi : Đã cấm mà cứ làm.

Cứ 據. Theo, giữ, làm bằng-chứng : Việc quan anh cứ phép công anh làm. — Câu chuyện này sở cứ vào đâu ?

VĂN-LIỆU. — Quan cứ lệnh linh cứ truyền. — Cứ người có tóc, ai cứ người trọc đầu. — Một là cứ phép da hình (K). — Cứ lời lay xuống mũ thì khăn ngay (K). — Nhịp gia phải cứ phép như ta đây (K). — Thề sao thì lại cứ sao da hình (K).

Cừ

Cừ. Hàng cọc cắm ở giữa sông để chằng lưới đánh cá : Cắm cừ giữa sông. Nghĩa rộng là cắm cọc để đồ đất cạp rộng thêm ra : Cừ bờ ao, cừ bờ đê.

Cừ. Ngồi nước : Khai cừ để nước chảy cho thông.

Cừ 渠. To nhất, đứng đầu (không dùng một mình).

Cừ-khôi 魁. Đứng đầu trong một tụi, một đảng : Bật được tên cừ-khôi trong đảng giặc.

Cừ-rừ. Bộ nhọc mệt : Cừ-rừ như người mới ốm dậy.

Cử

Cử 舉. I. Cất lên : Ông này đã được cử ra làm đại-biểu.

Cử-ai 哀. Cất tiếng khóc (tiếng xương tể đảm ma). ||

Cử binh 兵. Cất quân đánh giặc : Quan nguyên-sứ sấp cử-binh ra đánh trận. || Cử chỉ 止. Lúc động lúc nghỉ.

Nói chung về cách điều đi đứng hành động của người ta : Cử-chỉ dùng-dẫn. || Cử-động 動. Cất-nhắc làm-lung :

Người ta có cử-động luôn thì trong mình mới được khỏe mạnh. || Cử hành 行. Làm việc tôn-trọng, như việc tế-lễ :

Cử hành giao-lễ, cử hành tang-lễ. || Cử-hiền 賢. Cất người hiền lên : Hồi trước các quan lấy việc cử-hiền làm cái chức-trách của mình. || Cử-nghiệp 業. Lối học để đi thi đỗ ra

làm quan : Những người lui-giỏi xuất-chúng, không thèm học lối cử-nghiệp. || Cử-hạc 樂. Nổi tiếng âm-nhạc. ||

Cử-nhân 人. Bậc người đi thi hương đỗ trên tù-tại : Bên văn có cử-nhân, bên võ cũng có cử-võ. || Cử-sự 事.

Khởi làm việc to-tát và bí-mật : Vua Lê Thái-lô mưu cử-sự ở Lam-son || Cử-tử 子. Học-trò đi thi hương. || Cử-tri 知. Tiến-cử người mình biết là có tài giỏi : Đời vua

Tự-đức thường cho các quan cử-tri để kén lấy người giỏi.

VĂN-LIỆU. — Thi đỗ nhất-cử. — Nhất cử lưỡng tiện.

II. Hết thầy, tất cả (không dùng một mình).

Cử-quốc 國. Suốt cả nước : Cử-quốc giai binh. || Cử-tọa 坐. Suốt cả người ngồi hóp mặt : Ông Mỗ diên-thuyết xong, cử-tọa đều vỗ tay khen. || Cử-thế 世. Suốt cả người trong một đời : Cử-thế giai tri (Suốt cả người trong đời đều biết).

Cử-rừ. Cũng như « cừ-rừ ».

Cử

Cử. Một khoảng làm giới-hạn : Dùng cái thước làm cử mà đo.

Cử. Một độ, một thời-kỳ trong mấy ngày. Nghĩa nữa là một thời-kỳ nhất-định phải kiêng khem của đàn-bà đẻ và của đờn trẻ mới đẻ : Con trai bảy ngày một cử, con gái chín ngày một cử.

VĂN-LIỆU. — Nào người cử gió tuần mưa.

Cự

Cự 巨. To, lớn (không dùng một mình).

Cự-nho 儒. Người học giỏi : Ông Chu Văn-An là bậc cự-nho đời Trần. || Cự-phách 擘. Nghĩa đen là ngón tay cái. Nghĩa bóng : người có tài-đức học vấn hơn người : Ông

Chu-lử là một tay cự phách trong Khổng-họ. || Cự-phú 〇 富. Nhà giàu to. || Cự tộc 〇 族. Họ to, nhiều người làm nên. || Cự-vạn 〇 萬. Một số tiền to kể hàng vạn trở lên: *Giàu có cự-vạn*.

Cự 拒. Chống lại, không chịu: *Làng đánh kẻ cướp mà kẻ cướp cự lại*. Ngày nay dùng sai, cho nghĩa là *mắng quở*: *Bi ông chú cự*.

Cự-địch 〇 敵. Chống lại với giặc: *Đem quân ra để cự-địch*. Cự-tuyệt 〇 絕. Khước hẳn đi, dứt hẳn đường đi lại với nhau: *Hai bên cự-tuyệt không đi lại với nhau nữa*.

Cửa

Cửa. Đồ dùng, lưới làm bằng sắt, có nhiều răng để sẽ gỗ cắt gỗ.

VĂN-LIỆU. — *Sớm rửa cửa, trưa mài đục*. — *Nước mưa cửa trời*. — *Chẳng tham ao cá ruộng đưa, Tham vì cái đục cái cửa của chàng*.

Cửa. Dùng lưới cửa để sẽ gỗ cắt gỗ: *Cửa mạch nào đứt mạch ấy*.

VĂN-LIỆU. — *Cửa đứt đục thủng*. — *Nắng thì cửa, mưa thì về*. — *Những-những như cửa rom*. — *Cửa cạnh chẳng lý sợi tóc*. — *Cửa sừng xẻo tai, long da, gãy ngỗng, là những cửa chẳng vừa*.

Cửa

Cửa. Cầm lưỡi dao đưa đi đưa lại để cho đứt (thường nói về dao nhựt): *Dao nhựt quá, cửa miếng thịt không đứt*.

Cửa

Cửa. 1. Chỗ mở để ra vào: *Cửa cao nhà rộng*. — 2. Nơi, chốn: *Cửa quan, cửa thánh, cửa không, cửa Phật*.

Cửa ải. Nơi giáp-giới hai nước, có xây cửa để phòng giữ: *Đem binh qua cửa ải*. || **Cửa bèo.** Chỗ sông chảy ra bèo: *Sông cồn cửa bèo nhấp-nhó* (C-o). || **Cửa Bụt.** Nơi thờ Phật: *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai* (Nh-t-m). || **Cửa bức-bàn.** Cái cửa lớn ở nhà gỗ, có nhiều cánh đóng liền với nhau. || **Cửa cấm.** Cửa vào cung nhà vua: *Cửa cấm thâm-nghiêm*. || **Cửa công.** Cổng như « cửa quan »: *Hoàn lương một thiếp thàn vào cửa công* (K). || **Cửa chớp.** Cửa có nhiều thanh gỗ đóng thưa và chênh-chếch để thông hơi. || **Cửa gỗ.** Cửa làm toàn bằng gỗ. || **Cửa giả.** Cửa chỉ có cái hìp mà không mở ra được. || **Cửa kính.** Cửa có lắp mặt kính. || **Cửa không.** Cửa nhà Phật: *Rắp đem mảnh bạc xin nhờ cửa không* (K). || **Cửa không.** Cửa dạy đạo không: *Cửa không sản Trinh*. || **Cửa mạch.** Cái nách cửa ở bên cạnh: *Vào cửa là ra cửa mạch*. || **Cửa miệng.** Lời thông thường, lời khen chê: *Câu nói cửa miệng*. || **Cửa mình.** Tức là « âm-hộ ». || **Cửa ngăn.** Cửa ngõ bằng gỗ: *Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào* (K). || **Cửa nhà.** Gọi chung về việc gia-thất, gia-đình: *Cửa nhà tan lác chiếc thun lạc loài*. Nghĩa bóng là vợ chồng (bởi chữ thất-gia, : *Cửa nhà dù tỉnh về sau* (K). || **Cửa quan,**

Chỗ công-dương các quan. || **Cửa quan.** Cửa ải. || **Cửa quyền.** Nhà có quyền thế như nhà quan to: *Bức bức cửa quyền*. || **Cửa-rá.** Tiếng gọi chung cửa ngõ: *Đêm hôm cửa-rá phải cẩn-thận*. || **Cửa sài.** Cửa bằng tre bằng phên, thường trở về cửa nhà nghèo: *Cửa sài vừa ngõ then hoa*. || **Cửa sò.** Cửa đục ở tường ra để cho thoáng gió và cho sáng: *Nhà có nhiều cửa sò mới hợp cách vệ sinh*. || **Cửa sông.** Chỗ sông nhỏ chảy vào sông kia. || **Cửa tò-vò.** Cửa xây cuốn hình khum khum mai-luyện. || **Cửa thánh.** 1. Cửa dạy đạo thánh hiền: *Bấy lâu cửa thánh dựa kê* (L-V-T). — 2. Nơi thờ thần thánh: *Trước cửa thánh ai dám nói sai*. || **Cửa thiên.** Tức là « cửa không »: *Cửa thiên vừa tiệt cuối xuân* (K). || **Cửa trời.** Cửa nhà trời. Nghĩa bóng là cửa nhà vua: *Cửa trời rộng mở đường mây*. || **Cửa viên.** Chỗ quan đại-tướng đóng binh: *Hiềm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên* (K). || **Cửa võng.** Cái diềm bằng gỗ chạm.

VĂN-LIỆU. — *Cửa cấm lâu cao*. — *Cửa các phòng khuê*. — *Cửa tía lầu son*. — *Cửa chẳng qua, nhà chẳng tới*. — *Ra cửa trước vào cửa sau*. — *Ngõ cửa cho gió lọt vào*. — *Hành trống qua cửa nhà sấm*. — *Lắm sãi không ai đóng cửa chiu*. — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền*. — *Tráng dóm cửa sò mặt-trắng vuông*.

Cửa

Cửa. Động-dậy mình: *Ngủ yên không cửa mình*. Nghĩa bóng là không chịu yên mà cố xoay cho khác đi: *Đã bị thế mà còn cố cửa mãi*.

Cửa-cây. Cũng như « cửa ». || **Cửa kèn.** Xem « kèn-cửa ».

Cửa. Cái móng nhọn mọc ở sau chân loài gò sông: *Cửa con gà, cửa con công*.

Cửa gà. Tên gọi cái chốt để giữ then cửa, then khóa.

VĂN-LIỆU. — *Nhu-nhú như cửa gà*. — *Voi chín gà, gà chín cửa*. — *Gà cửa dài thì thịt rắn, gà cửa ngắn thì thịt mềm*.

Cực

Cực 極. 1. Rất mực, đến thế là cùng: *Cực rùng, cực đẹp*.

Cực-diêm 〇 點. Cái mực cùng: *Văn-minh đến cực-diêm*. ||

Cực đoan 〇 端. Đầu cùng. Cái gì thiên quá về một bên, thường dùng để chỉ về các phái chính-trị có ý kịch-liệt: *Đang quá - kịch là phái cực-doan*. || **Cực-đông 〇 東.** Cũng gọi là « Viên-đông 遠東 » tiếng của người phương Tây gọi các nước ở Á-châu. || **Cực-hình 〇 刑.** Hình nặng nhất: *Tội chết chém là cực-hình*. || **Cực-kỳ 〇 其.** Rất mực: *Nguồn ấy cực-kỳ khôn ngoan*. || **Cực-lạc 〇 樂.** Rất vui. Tiếng nhà Phật gọi cái cõi rất vui vẻ: *Siêu-dộ đến cõi cực-lạc*. || **Cực-lực 〇 力.** Cố sức cho đến cùng: *Cực-lực phán-đối*. || **Cực-phẩm 〇 品.** Phẩm-cấp cao nhất: *Làm quan, đến cực-phẩm*. Nghĩa rộng nói cái giá-trị cao nhất: *Thông-minh cực-phẩm*.

VĂN-LIỆU. — *Trong cơ âm-cực dương hồi khôn hay* (K)

II. Khổ-sở : Trời làm chi cực bầy trời.

Cực chẳng đã. Rầu lòng mà phải làm : Cực chẳng đã phải bán cả nhà. || Cực khổ 〇 苦. Cũng như « khổ » : Làm cho cực khổ bao giờ mới thôi. || Cực lòng. Khổ trong bụng : Cảm thương thấy tờ thác oan cực lòng (L-V-T). || Cực-nhục 〇 辱. Khổ nhục. || Cực thân. Tủi khổ trong mình : Cực thân nên phải ngậm sâu bước ra (H-Tr).

VĂN-LIỆU. — Cực trăm nghìn nỗi, dấn ba bốn lần (K). — Thiệt riêng đấy cũng lại càng cực đấy.

CỬI

Cửi. Nghề dệt : Làm *cửi*.

VĂN-LIỆU. — Đường đi như mấc *cửi*. — Anh về đi học cho ngoan, Đẻ em *cửi* vải kiếm quan liễn dài. — Khi vào canh *cửi* khi ra thêu thùa.

CỪNG

Cừng. Nuông, chiều : *Cừng* con.

CỨNG

Cứng. Dắn, không bẻ được, trái với mềm : *Cứng* như sắt. Nghĩa bóng : 1. không non : Ván *cứng*, học *cứng*, người ấy cũng là một tay *cứng* ; — 2. không mềm, không dịu : Bộ *cứng*, người ấy ăn mặc *cứng* lắm, nước mắt ăn *cứng* ; — 3. dờ ra : *Rét cứng*.

Cứng-cáp. Mạnh-mẽ : Đưa bé trông độ này *cứng-cáp*. || **Cứng-cỏi.** 1. Không được êm-ái mềm-mại : Bộ người *cứng-cỏi*, câu văn *cứng-cỏi*. — 2. *Cứng* lắm : Lời lẽ *cứng-cỏi*. || **Cứng cõ.** 1. Bướng, khó bảo : Đưa trẻ *cứng cõ*, đàn *cứng cõ*. — 2. *Cứng*, không chịu khuất : *Cứng cõ* không ai dè nên được. || **Cứng cựa.** Chính nghĩa là con gà bị thua dờ cựa mà không chọi được. Nghĩa bóng : chịu dờ không chống lại được : *Chịu thua cứng cựa*. || **Cứng đờ.** Cũng như « *cứng-nhằng* » || **Cứng họng.** Chịu không cãi lại được : *Chịu cứng họng*. || **Cứng lưỡi.** Cũng như « *cứng họng* ». || **Cứng-nhằng.** Không êm, không dịu : Ăn *cứng-nhằng*. || **Cứng rắc.** Cũng như « *cứng-nhằng* ».

VĂN-LIỆU. — Có *cứng* mới đứng được đầu gió. — Đến khi gió cả biết cây *cứng* mềm. — Ví dụ cây *cứng* rễ bền, Gió lay chẳng chuyển sấm rền nào rung. — Chân *cứng* đá mềm.

Cứng-cứng. Độc là *cứng-cứng*, hơi *cứng* : Đường *cứng-cứng* lưỡi, đường quanh-quần lời (Nh-đ-m).

CỪNG

Cừng (tiếng tục). *Cừng* thẳng, dựng thẳng (chỉ nói về cái dương-vật).

CƯỚC

Cước. Thứ tơ lấy ở trong ruột một loài sâu như con tằm. thường dùng để làm giấy câu và để buộc vanh non.

Cước 脚. 1. Chân (không dùng một mình). — 2. Tiền phi về sự vận-tải.

Cước-chú 〇 註. Lời chua ở dưới : *Những câu cước-chú* để cắt nghĩa hay dẫn sự-tích. || **Cước phí.** Tiền phi-tồn đi đường : *Tiền cước-phi* từ Hà-nội vào Saigon mất nhiều. || **Cước-sắc.** Nói người có phẩm-hàm trong làng. Nghĩa nữa là tiếng gọi trong cuộc bài-tổ-tôm, ù có tôm leo, bạch-định v. v.

CƯỚC

Cước. Tiền ký trước để đảm-bảo việc mình nhận làm với người ta : *Nhậu thân khoán cái cầu, phải ký một số tiền cước*.

CƯỚI

Cưới. Làm lễ lấy vợ, lấy chồng.

Cưới chạy tang. *Cưới* trước khi phát tang. Cũng có nơi gọi là *cưới* « hôn-tang ». || **Cưới chợ.** Làn lẽ mở chợ mới. || **Cưới vườn.** Mua hoa-lợi trong một vườn hay một trại. || **Cưới xin.** Nói chung về việc *cưới*, cũng như tiếng « *cưới* hỏi » : *Tục cưới xin bây giờ xa-xỉ hơn trước*.

VĂN-LIỆU. — Ma chê *cưới* trách. — Ăn *cưới* chả tày lại mặt. — Ai chê đám *cưới* ai *cười* đám ma. — Đám *cưới* mổ trâu, đám *dâu* mổ bò. — Hời xưa *cưới* vợ đời nay *cưới* chồng. — *Cưới* vợ không cheo như *cheo*-ngheò không mũ. — *Cưới* vợ không cheo, tiền gieo xuống suối. Bao giờ tiền *cưới* trao tay, Tiền *cheo* lung lấy mới hay *vợ* chồng.

CƯỜI

Cười. Nhách môi, há miệng lộ sự vui vẻ hay ý tứ gì ra

Cười cợt. *Cười* đùa bỡn-cợt : *Khi ngấm ngời nguyệt khi cười cợt hoa* (K). || **Cười gằn.** *Cười* dằn từng tiếng một, ngán động, có ý mỉa-mai. **Cười khi.** *Cười* động khi-khi ra dáng vô tâm hay ngu-ngốc : *Khi mới để người đà khóc óe, Trần có vui sao chẳng cười khi* (Ng.-C.-Trừ). || **Cười khan.** Cũng như « *cười* nhai ». **Cười nụ.** *Cười* chụm-chín như cái nụ hoa sắp nở : *Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm* (K). || **Cười ngật cười ngheo.** *Cười* quá mà nghiêng ngả cả người. || **Cười nhạt.** *Cười* không có ý-vị đậm-dà. **Cười thâm.** *Cười* ngậm trong bụng, có ý chế bai : *Mím miệng cười thâm với nước non* (Yên-đồ). || **Cười rười.** *Cười* nhạt-nheo có ý giả-giối siểm-nịnh.

VĂN-LIỆU. — *Cười* như rì ám. — *Cười* như nặc-nẻ. — *Cười* dấy khóc dấy. *Cười* như dưới-roi. — *Cười* hở mưới cái rang. — *Được* ịch khục-khích lại *cười*. — *Vô duyên* chưa nói đã *cười*. — Đàn-ông *cười* hoa, đàn-bà *cười* nụ. — *Cười* ba tháng, chả ai *cười* ba năm. — *Cười* người chớ có *cười* lán, *Cười* người hôm trước hôm sau người *cười*. — Con người có miệng có môi, Khi buồn thì khóc khi vui thì *cười*. — *Hoa cười* ngọc thuyêt doan-trang (K). — Có khi vui *chuyện* mua *cười*. — *Những* là *cười* *phần* *cợt* son. — *Một cười* *ráng*

hân nghìn vàng chẳng ngoa. — Cuộc say đầy tháng, trăn cười suốt đêm (K). — Quấn làm sao được kẻ chê người cười (truyện Quan-âm). — Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu (C-o). — Khi vui muốn khóc, buồn lén lại cười (Ng-C-Trừ). — Nực cười châu-chấu chống xe (Lý-thường-Kiệt).

Cười

Cười (cời). Ngồi lên lưng vật gì mà đi : *Cười ngựa*. Nghĩa bóng là dè nén, bắt nạt : *Cười đầu, cười cồ*.

Cười rông. Nói người rề có tài (tiếng làm văn) : *Phi nguyên sinh phương, đẹp duyên cười rông* (K).

VĂN-LIÊU. — *Cười đầu voi dữ.* — *Cười gỗ ăn tiền* — *Trèo lên trái núi mà coi, Kia ông quân tướng cười voi cầm công.* — *Rủ nhau lên núi mà coi, Kia bà quân tướng cười voi bành vàng.* — *Cười voi đánh trống trong rừng bước ra* (Nam-sử điển-ca).

Cườm

Cườm. 1. Một thứ cây có hạt nhỏ và tròn : *Cây cườm gạo, cây cườm rượu.* — 2. Thứ hạt gì nhỏ xâu thành chuỗi đeo ở cổ. Nói về trong con mắt có cái vẩy hoặc cái mộng nhỏ hình như hạt cườm : *Con mắt có cườm* — 3. Thứ lông mọc lóm-dóm ở chung quanh cổ của mấy thứ chim hình như chuỗi cườm : *Chim gáy có lông cườm ở cổ*.

Cườm. Làm cho hoạc những đồ nữ-trang bằng vàng bạc : *Cườm hạt vàng, cườm vòng bạc*.

Cương

Cương. Căng to lên : *Cương mũ, cương sữa*.

Cương 剛. Cứng, trái với « nhu » : *Tinh người này cương lắm*.

Cương-cường ○ 強. Cứng mạnh : *Tinh-khi cương-cường*. || **Cương-ngạnh** ○ 硬. Cứng cổ gại ngạnh : *Người này có tinh cương-ngạnh, không chịu khuất ai bao giờ*. || **Cương-ngệ** ○ 毅. Nói về tinh người cứng-cỏi mạnh-mẽ : *Có tinh cương-ngệ mới làm nên việc*. || **Cương-trực** ○ 直. Cứng thẳng : *Ông Chu Văn-An đáng sợ thất trăm, ai cũng khen là người cương-trực*.

Cương 綱. Giường mối (không dùng một mình).

Cương-kỷ ○ 紀. Giường mối : *Xếp đặt cho có cương-kỷ*. || **Cương-mục** ○ 目. Nói về cách chép sách : *Cương là bài cái, mục là bài con* : *Đại-Việt thông-giám cương-mục*. || **Cương-thường** ○ 常. Nói tóm chữ tam cương ngũ thường : *Bước lưu-li mà gánh cương-thường* (Nhị-thập tứ-hiệu ca).

VĂN-LIÊU. — *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m).

Cương 疆. Bờ cõi (không dùng một mình).

Cương-giới ○ 界. Bờ cõi : *Chúa Nguyễn có công mở mang cương-giới nước Nam*. || **Cương-thổ** ○ 土. Đất cõi. Cũng như « cương-giới » **Cương-trường** ○ 場. Nơi chiến-trường ở chỗ bờ cõi : *Xông pha ở chốn cương-trường*. || **Cương-vũ** ○ 宇. Bờ cõi. Cũng như « cương-thổ ». || **Cương-vực** ○ 域. Cũng như « cương-giới ».

Cương 韁. Dây bằng da buộc vào mõm ngựa : *Sở-khanh đã dẽ dây cương lối nào* (K).

Cương-tỏa ○ 鎖. Dây cương và xích sắt (đồ đóng vào mõm ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể hãm buộc được người ta : *Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp* (thơ cò).

VĂN-LIÊU. — *Tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa*.

Cường

Cường 疆. 1. Khỏe mạnh : *Trước cò ai dám tranh cường* (K). — 2. Dàng cao lên, trương to lên : *Hôm nay con nước cường, ba ngày dấy, bảy ngày cường*.

Cường-bạo ○ 暴. Mạnh-mẽ hung-tợn : *Tinh thì cường-bạo gian-hung* (Ph-h). || **Cường-đạo** ○ 盜. Kẻ dùng cách hung-bạo mà cướp bóc của người : *Dùng nghiêm hình trị quân cường-đạo*. || **Cường-địch** ○ 敵. Quân địch mạnh. || **Cường-gian** ○ 姦. Xem « cường-gian ». || **Cường-hào** ○ 豪. Người hào-ừởng có quyền-thế trong chốn thôn quê : *Anh dấy cũng bậc cường-hào, Mận anh đã có muốn đào cho vui*. || **Cường-ký** ○ 記. Nhớ lâu : *Bác-văn cường-ký*. Khen người diết rờng nhớ lâu. || **Cường-quốc** ○ 國. Nước mạnh. || **Cường-quyền** ○ 權. Quyền mạnh. || **Cường-thủy** ○ 水. Một thứ nước toan rất mạnh (eau forte) (tiếng hóa-học). || **Cường-tráng** ○ 壯. Khỏe mạnh, trai trẻ.

VĂN-LIÊU. — *Niên thiếu lực cường,* — *Thực túc binh cường*.

Cưỡng

Cưỡng. Gà sống lớn : *Gà cưỡng*. Trái với « gà thiên ».

Cưỡng 疆. 1. Gắng-gượng, bắt ép : *Đã biết là việc khó nhưng cứ cưỡng mà làm. Không muốn mà cứ cưỡng người ta phải làm.* — 2. Chống lại, trái lại : *Làm con không nên cưỡng lời cha mẹ*.

Cưỡng-bách ○ 迫. Bắt ép phải theo, phải làm : *Trẻ đến tuổi, cưỡng-bách phải đi học*. || **Cưỡng-dâm** ○ 淫. Hiệp con gái đàn bà. || **Cưỡng-gian** ○ 姦. Cũng như « cưỡng đàn » (tiếng luật). || **Cưỡng-mạnh** ○ 命. Trái mạnh : *Cưỡng mạnh cha mẹ*.

VĂN-LIÊU. — *Vi em cưỡng ý chị thời giận thay* (H-Tr).

Cướp

Cướp. Dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người ta : *Họ Hồ ý thế cướp ngôi nhà Trần*. Nghĩa bóng : lừa, phụ, không trả lại : *Cướp nợ, cướp công cha mẹ*.

Cướp bóc. Nói chung về sự ăn cướp : *Quãng đường vắng, người đi đêm hay bị cướp bóc*. || **Cướp giật.** Chộp lấy cái gì của người ta mà chạy. || **Cướp lời.** Nói tranh khi người ta đương nói : *Khí nói chuyện không nên cướp lời người ta*. || **Cướp sống.** Dùng mưu kế chiếm đoạt hiên-nhiên mà không ai làm gì được : *Thôi dả cướp sống chồng mình cho rồi* (K).

VĂN-LIỆU. — Đầu trộm đuôi cướp. — Tóc mây bôi lại khăn sông. Quân thâm tha-thuột cướp chồng người ta. — Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan. — Tranh quyền cướp nước gì đây, Coi nhau như bát nước đày là hơn. — Hừng-hờ như hàng lông đuôi cướp. — Cướp đường cướp chợ. — Mất nhằng-nháo như kẻ cướp. — Một đũa cháu bằng sáu đũa kẻ cướp.

Cứt

Cứt. Cái bã của đồ ăn ở trong ruột già tống ra.

Cứt mũi. Chấi đóng khò ở trong mũi. || **Cứt ráy.** Chấi nhờn, sắc vàng, đóng cầu trong lỗ tai. || **Cứt sắt.** Tạp-chất ở trong sắt-nung đỏ lên thì nó rã-rời ra : Một nào ăn được cứt sắt. || **Cứt trâu.** Những chất bần đóng cầu lại ở trên thóp đầu trâu trẻ mới đẻ. || **Cứt xu.** Cứt trâu trẻ mới đẻ chưa bú mớm gì.

VĂN-LIỆU. — Cứt phải trời mưa. — Cứt nát có chóp. — Có cứt có chó. — Chọc cứt ra mà nghĩ. — Chó chê cứt nát. — Xui trẻ ăn cứt gà. — Khôn ăn cơm, dại ăn cứt. — Chó nào ăn được cứt thuyên chài. — Lôi-lôi như cứt trôi đầu bè. — Người chẳng đáng đồng sứt, cứt đáng quan năm. — Hòn cứt còn có đầu đuôi. — Giấu như mèo giấu cứt. — Đái cứt sáo lấy hạt đa, đái cứt gà lấy hạt lăm. — Cứt ở người thì thối, cứt ở đầu gối thì thơm. — Cứt con người chẻ thối chẻ tanh, cứt con mình nấu canh cũng ngọt. — Em như hòn cứt trôi sông, Anh như chó dúi đứng trông trên bờ. — De-cùi tốt nã dài đuôi, Hay ăn cứt chó ai nuôi làm gì. — Thân em như cánh hoa hồng, Lấy phải thàng chồng như cứt bò khô. — Chén mình những cứt bê-bê. Lại còn cầm đũa mà dè chán người.

Cừu

Cừu. Mang, giúp đỡ : *Thôi đừng rước đừ cừu hờn.*

Cừu-mang. Ôm ấp : *Cừu-mang chín tháng hoài-thai.*

Cứu

Cứu. Một phép chữa bệnh, dùng ngải-cứu khô án huyết mà đốt : *Phép cứu bằng lá ngải bây giờ ít người biết.*

Cứu cứu. Giúp cho thoát nạn : *Cứu người trong lúc hoạn-nạn.*

Cứu-bần ○ 貧. Cứu nghèo : *Nhà ấy có ngôi mà cứu bần.* || **Cứu-binh** ○ 兵. Quân cứu-viện : *Đem cứu-binh đến giải này.* || **Cứu-cấp** ○ 急. Giúp đỡ lúc nguy-cấp. || **Cứu-cơ** ○ 饑. Cứu người bị đói : *Phát chẩn để cứu-cơ.* || **Cứu-hạn** ○ 旱. Đào-vũ để cứu hạn. || **Cứu-hỏa** ○ 火. Chữa cháy. || **Cứu-hoang** ○ 荒. Cứu giúp năm mất mùa : *Lập nghĩa-thương để cứu-hoang.* || **Cứu-khò cứu-nạn** ○ 苦救難. Cứu cho khỏi khổ-sở tai-nạn. Tiếng nhà Phật. || **Cứu-lộ** ○ 濟. Cứu vớt, giúp đỡ : *Hội-dồng cứu-lộ giúp dân bị lụt.* || **Cứu-thế** ○ 世. Cứu đời : *Đức Thích-ca và đức Gia-lô là những vị cứu-thế.* || **Cứu-thời** ○ 時. Chữa cái tệ trong

một thời : *Đức Khổng-tử có bụng cứu-thời.* || **Cứu-viện** ○ 援. Đem quân lại cứu giúp : *Quân cứu-viện.*

VĂN-LIỆU. — Cứu dân độ thế. — Trời còn cứu kẻ anh-tài (Nh-đ-m). — Nào khoa cứu-khò, nào bài độ-sinh (Ph-tr).

Cứu究. Tra xét : *Việc ấy tòa còn đang cứu.*

Cứu-biện ○ 辨. Xét rồi mà làm (tiếng việc quan). || **Cứu-cánh** ○ 更. Cùng-cực : *Việc ấy cứu cánh chỉ đến thế mà thôi.* || **Cứu-vấn** ○ 問. Xét hỏi : *Soi xét lòng đơn xin người cứu-vấn* (Trê cóc). || **Cứu-xử** ○ 處. Xét đoán phân-xử : *Việc này quan đã cứu-xử rồi.*

Cừu

Cừu 裘. 1. Áo lông mặc mùa rét. — 2. Tên một loài thú, giống dê, có lông làm áo cừu được, nên mới gọi tên là con cừu.

Cừu 仇. Thù hằn. (Ít dùng một mình).

Cừu-dịch ○ 敵. Thù hằn kinh địch với nhau : *Xưa kia Ngô Việt là hai nước cừu-dịch với nhau.* || **Cừu-gia** ○ 家. Nhà có thù với nhà mình : *Họ Hồ là cừu-gia của họ Trần.* || **Cừu-nhân** ○ 人. Người có thù với mình : *Tô-Định là cừu-nhân của bà Trưng.* || **Cừu-quốc** ○ 國. Nước có thù với nước mình : *Nước Phổ là cừu-quốc của nước Pháp.* || **Cừu-thị** ○ 視. Coi như kẻ thù : *Hai bên trước là bạn mà bây giờ thành ra cừu-thị lẫn nhau.* || **Cừu-thù** ○ 讐. Thù hằn : *Hai anh em ở với nhau như cừu-thù.*

Cửu

Cửu 九. Số chín : *Cửu cửu bát thập nhất* (phép tinh cửu-chương).

Cửu chung cửu-sái. Chín lần nấu, chín lần phơi. Nói về cách nấu vị thuốc : *Nấu thực-địa phả cửu-chung cửu-sái.* || **Cửu-chương** ○ 章. Biểu tinh nhân của Tàu. || **Cửu-đỉnh** ○ 鼎. Chín cái đỉnh lớn bằng đồng của vua Hạ Vũ bên Tàu đúc ra để trong cung. Bên ta triều Nguyễn cũng có cửu-đỉnh để trước nhà Thái-miếu. || **Cửu-hình** ○ 刑. Chín thứ hình đời xưa : 1. Mặc 墨 rạch chữ vào trán ; 2. Tỉ 髡 cắt mũi ; 3. Phi 笞 chặt chân ; 4. Cung 宮 thiến ; 5. Đại-tịch 大辟 chém ; 6. Lưu 流 đầy ; 7. Thực 贖 đem của chuộc tội ; 8. Tiên 鞭 đánh roi ; 9. Phác 朴 đánh bằng roi gỗ. || **Cửu-không** ○ 孔. Loài ốc có chín lỗ, dùng làm vị thuốc. || **Cửu-long** ○ 龍. Chín con rồng. 1. Mũ vua đội : *Mũ cửu-long* ; 2. Tượng đức Thích-ca lúc mới sinh có chín con rồng quấn chung quanh : *Tượng cửu-long.* || **Cửu-lưu** ○ 流. Chín phái họ : 1. Nhọ-gia ; 2. Đạo-gia ; 3. Âm-duong-gia ; 4. Pháp-gia ; 5. Danh-gia ; 6. Mặc-gia ; 7. Tung-hoành-gia ; 8. Tạp-gia ; 9. Nông-gia : *Cửu-lưu tam-giáo dưới trên* (H-Tr). || **Cửu-ngũ** ○ 五. Hào thứ năm quẻ kiền (kinh Dịch), trở tượng ông vua : *Vua Thế-lô nhà Nguyễn lên ngôi cửu-ngũ năm 1802.* || **Cửu-nguyên** ○ 原. Tên chín đất ở bên Tàu về đời nhà Tấn, sau dùng rộng nghĩa ra là chỗ tha-

ma. || **Cửu-phẩm** 〇 品. Hàm quan về phẩm thứ chín. || **Cửu-quận** 〇 郡. Chín quận của giáo-chỉ bộ ngày trước. || **Cửu-qui** 〇 歸. Biểu tình trừ. || **Cửu-sách** 〇 索. Tên quân bài tở-tôm về hàng sách. || **Cửu-tộc** 〇 族. Chín họ : 1. Kỳ (cao tở); 2. Cự (tằng tở); 3. Ông (tở); 4. Cha (phụ); 5. Minh (bản-thân); 6. Con (tử); 7. Cháu (tôn); 8. Chắt (tằng tôn); 9. Chút (huyền tôn). || **Cửu-tuyền** 〇 泉. Chín suối ở dưới âm-phủ : *Trên lam - bảo, dưới cửu-tuyền* (K). || **Cửu-thập** 〇 十. Tên quân bài bất về hàng thập. || **Cửu-trù** 〇 疇. Chín bài ở trong thiên Hồng-phạm (kinh Thư). || **Cửu-trùng** 〇 重. Chín tầng cao xa, hay nói về ngôi vua : *Chúc cầu vạn tuế dâng lên cửu-trùng*. || **Cửu-vạn** 〇 萬. Tên quân bài tở-tôm về hàng vạn. || **Cửu-văn** 〇 文. Tên quân bài tở-tôm về hàng văn.

VĂN-LIỆU. — *Cửu thể đồng cư. — Cửu đại hơn ngoại nhân. — Trình rằng cửu tự lấy non* (Ph-C. Cúc-hoa).

Cửu 久. Lâu (không dùng một mình).

Cửu-biệt 〇 別. Xa cách nhau đã lâu : *Anh em đã cửu-biệt bây giờ mới gặp nhau*. || **Cửu-hạn** 〇 旱. Nắng lâu : *Cửu-hạn phùng cam vũ. — Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến rày* (C-o).

Cửu-chân 九眞. Tên một quận nước ta khi xưa, nay là tỉnh Thanh-hóa.

Cửu-long-giang 九龍江. Tên một con sông lớn phát-nguyên từ Tây-tạng, chảy qua Ấn-độ China, phân địa-giới nước Lào và nước Xiêm.

Cửu-lý-hương 九里香. Một thứ cây nhỏ, lá thơm xa, vị thuốc trị nhức đầu.

Cửu thiên huyền nữ 九天玄女. Tên một vị thần-nữ đời thượng-cổ, chủ về việc nhâm-độn.

Cửu

Cửu 舅. Cậu (em trai mẹ), cũng có nghĩa là bố chồng (không dùng một mình).

Cửu-cô 〇 姑. Bố chồng và mẹ chồng. || **Cửu-mẫu** 〇 母. Mẹ (vợ cậu) : *Người tìm cửu-n.âu kể cầu ân-sư* (Nh-đ-m). || **Cửu-phụ** 〇 父. Cậu. || **Cửu-thị** 〇 氏. Tiếng gọi cậu hay gọi cả bên nhà cậu : *Tạ từ cửu-thị sắp bày qui trang* (H-Tr). Bây giờ thường dùng làm tiếng tự xưng của cậu.

Cửu 咎. Lỗi : *Nếu không làm hết cái chức-vụ của mình thì có cửu*.

Cửu 柩. Cái quan-tài : *Vật mình bên cửu khấu đầu trước linh* (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — *Trở ra rước cửu Mai-công xuống thuyền* (Nh-đ-m).

Cựu

Cựu 舊. Cũ. Có khi dùng để chỉ những người đã thôi giữ chức việc trong làng trong tông : *Lý-trưởng cựu, chánh-lông cựu*.

Cựu-diễn 〇 典. Phép-tắc điển-cổ cũ : *Lễ tế giao là cựu-diễn của lịch triều*. || **Cựu-giao** 〇 交. Bạn thân đã lâu : *Tình cờ có khách cựu-giao* (Phương-hoa). || **Cựu-hiềm** 〇 嫌. Hằn thù cũ : *Bởi người Lưu-Kỷ cựu-hiềm còn ghi* (Nh-đ-m). || **Cựu-học** 〇 學. Lối học cũ : *Lối học khoa cử là cựu-học nước ta*. || **Cựu-kế** 〇 契. Văn-tự cũ. || **Cựu-ly** 〇 泚. Chỗ làm quan cũ. || **Cựu-phái** 〇 派. Phái cũ : *Cựu-phái với tân-phái nên điều-hòa với nhau*. || **Cựu-quán** 〇 館. Quê cũ : *Ông này cựu-quán ở Nam bây giờ nhập-lịch bên Bắc*. || **Cựu-sáo**

. Lối cũ dùng làm cũng nhảm : *Làm văn không nên dùng cựu-sáo*. || **Cựu-thần** 〇 臣. Bề tôi cũ về đời vua trước : *Ông Phạm Qui-Thích là bậc cựu-thần nhà Lê*. || **Cựu-triều** 〇 朝. Triều cũ. Tiếng thông-tục gọi cái gì đã cũ-kỹ : *Cái này đã cựu-triều còn dùng sao được nữa*.

VĂN-LIỆU. — *Quan cựu-tuấn bậc tân-khoa* (Nh-đ-m).